SỞ TÀI CHÍNH TỈNH AN GIANG
PHÒNG DOANH NGHIỆP - HỢP TÁC ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN

Mã số doanh nghiệp: 1600194461

Đăng ký lần đầu: ngày 01 tháng 04 năm 2011

Đăng ký thay đổi lần thứ: 13, ngày 05 tháng 05 năm 2026

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: AN GIANG AGRICULTURE AND FOODS IMPORT-EXPORT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: AFIEX

2. Địa chỉ trụ sở chính

Số 2045, đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Tỉnh An Giang, Việt Nam

Điện thoại: *0296.3932963* Số Fax: *0296.3932981*

Thư điện tử: *xnknstpag@afiex.com.vn* Website: *www.afiex.com.vn*

3. Vốn điều lệ: 350.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Ba trăm năm mươi tỷ đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 35.000.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

***** Họ, chữ đệm và tên: ĐẶNG QUANG THÁI Giới tính: *Nam*

Ngày, tháng, năm sinh: *22/05/1982* *Quốc tịch: Việt Nam*

Số định danh cá nhân: *001082000041*

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Địa chỉ liên lạc: *Số 2045 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Tỉnh An Giang, Việt Nam*

KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG DOANH NGHIỆP - HỢP TÁC ĐẦU TƯ
SỞ TÀI CHÍNH TỈNH AN GIANG

Nguyễn Văn Dũng

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
----------o0o----------

ĐIỀU LỆ

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

An Giang, ngày 29 tháng 4 năm 2026

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do- Hạnh phúc
Số: 03/QĐ-HĐQT.2026	*An Giang, ngày 29 tháng 04 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Điều lệ

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

- *Căn cứ Luật Doanh nghiệp 2020;*
- *Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động, các quy chế quản trị nội bộ của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang (Công ty);*
- *Căn cứ Nghị quyết số 44/2026/NQ.ĐHĐCĐ ngày 29/04/2026 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026;*
- *Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐQT.2026 ngày 29/04/2026 của Hội đồng quản trị Công ty.*

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành Điều lệ Công ty đã được sửa đổi, bổ sung thông qua Đại hội đồng cổ đông ngày 29/04/2026.

Điều 2: Điều lệ này có hiệu lực kể từ ngày 29/04/2026 và thay thế cho Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 29/04/2023.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Văn phòng và các đơn vị trực thuộc Công ty chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Đặng Quang Thái

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Ban kiểm soát
- Lưu: VT, TK.HĐQT.

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU 1
CHƯƠNG I: ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ 1
Điều 1. Giải thích thuật ngữ 1
CHƯƠNG II: TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY 2
Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện và thời hạn hoạt động của Công ty 2
Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Công ty 2
CHƯƠNG III: MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY 3
Điều 4. Mục tiêu hoạt động của Công ty 3
Điều 5. Phạm vi kinh doanh và hoạt động của Công ty 5
CHƯƠNG IV: VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG 5
Điều 6. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông 5
Điều 7. Chứng nhận cổ phiếu 6
Điều 8. Chứng chỉ chứng khoán khác 7
Điều 9. Chuyển nhượng cổ phần 7
Điều 10. Thu hồi cổ phần 7
CHƯƠNG V: CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT 8
Điều 11. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát 8
CHƯƠNG VI: CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG 8
Điều 12. Quyền của cổ đông 8
Điều 13. Nghĩa vụ của cổ đông 9
Điều 14. Đại hội đồng cổ đông 10
Điều 15. Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông 11
Điều 16. Ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông 13
Điều 17. Thay đổi các quyền 14
Điều 18. Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo họp Đại hội đồng cổ đông 14
Điều 19. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông 16
Điều 20. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông 16
Điều 21. Điều kiện để Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua 18
Điều 22. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông 18
Điều 23. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông 20
Điều 24. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông 21
CHƯƠNG VII: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ 22

PHẦN MỞ ĐẦU

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020;
- Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Nghị định số: 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính Phủ và thông tư 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với công ty đại chúng (Thông tư 116);
- Điều lệ này được thông qua theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông tại đại hội tổ chức vào ngày 29 tháng 4 năm 2026.

CHƯƠNG I

ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ

Điều 1. Giải thích thuật ngữ

1. Trong Điều lệ này, những thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:
   a. "Vốn điều lệ" là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã bán hoặc đã được đăng ký mua khi thành lập doanh nghiệp và quy định tại Điều 6 Điều lệ này;
   b. "Luật doanh nghiệp" là Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020;
   c. "Luật chứng khoán" là Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019;
   d. "Ngày thành lập" là ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các giấy tờ có giá trị tương đương) lần đầu;
   đ. "Người điều hành doanh nghiệp" là Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, Kế toán trưởng, và người điều hành khác theo quy định của Điều lệ công ty;
   e. "Người quản lý doanh nghiệp" là người quản lý công ty, bao gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và cá nhân giữ chức danh quản lý khác theo quy định tại Điều lệ công ty.
   g. "Người có liên quan" là cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 23 Điều 4 Luật doanh nghiệp, khoản 46 Điều 4 Luật chứng khoán;
   h. "Cổ đông lớn" là cổ đông được quy định tại khoản 18 Điều 4 Luật chứng khoán;
   i. "Thời hạn hoạt động" là thời gian hoạt động của Công ty được quy định tại Điều 2 Điều lệ này và thời gian gia hạn (nếu có) được Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua bằng nghị quyết;
   k. "Việt Nam" là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

2. Các tham chiếu tới một hoặc một số quy định hoặc văn bản khác bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản thay thế.
3. Các tiêu đề (chương, điều) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới nội dung của Điều lệ này.

CHƯƠNG II

TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện và thời hạn hoạt động của Công ty

1. Tên Công ty:

- Tên Công ty viết bằng tiếng Việt: **CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**
- Tên Công ty viết bằng tiếng Anh: **AN GIANG AGRICULTURE AND FOODS IMPORT - EXPORT JOINT STOCK COMPANY**
- Tên Công ty viết tắt: **AFIEX**

2. Công ty là công ty cổ phần có tư cách pháp nhân phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam.
3. Trụ sở đăng ký của Công ty là:

- Địa chỉ trụ sở chính: 2045 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Tỉnh An Giang.
- Điện thoại: 0296 – 3932 963
- Fax: 0296 – 3932 981
- E-mail: xnknstpag@afiex.com.vn
- Website: www.afiex.com.vn

4. Công ty có thể thành lập chi nhánh và văn phòng đại diện tại địa bàn kinh doanh để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Công ty phù hợp với quyết định của Hội đồng quản trị và trong phạm vi luật pháp cho phép.
5. Trừ khi chấm dứt hoạt động trước thời hạn theo khoản 2 Điều 52 hoặc gia hạn hoạt động theo Điều 53 Điều lệ này, thời hạn hoạt động của Công ty bắt đầu từ ngày thành lập và là vô thời hạn.

Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Công ty

1. Công ty có 01 Người đại diện theo pháp luật là Chủ tịch Hội đồng quản trị.
2. Quyền hạn và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật tuân theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Điều lệ này và quy chế/quy định nội bộ của Công ty.

CHƯƠNG III

MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Điều 4. Mục tiêu hoạt động của Công ty

1. Ngành, nghề kinh doanh của Công ty là:

STT	Tên ngành, nghề kinh doanh	Mã ngành
1	Trồng lúa	0111
2	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
3	Trồng cây ăn quả	0121
4	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
5	Trồng cây điều	0123
6	Trồng cây hồ tiêu	0124
7	Trồng cây cao su	0125
8	Trồng cây cà phê	0126
9	Trồng cây chè	0127
10	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
11	Chăn nuôi dê, cừu, hươu, nai và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
12	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
13	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
14	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
15	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
16	Khai thác gỗ	0220
17	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
18	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
19	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
20	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
21	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
22	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
23	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
24	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
25	Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự	1074

STT	Tên ngành, nghề kinh doanh	Mã ngành
26	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
27	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
28	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
29	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
30	Sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa	1702
31	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
32	Sản xuất điện từ nguồn năng lượng tái tạo	3512
33	Truyền tải và phân phối điện	3513
34	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa	4610
35	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
36	Bán buôn gạo, lúa mỳ, sản phẩm từ ngũ cốc khác, bột mỳ	4631 (Chính)
37	Bán buôn thực phẩm	4632
38	Bán buôn đồ uống	4633
39	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
40	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4671
41	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4672
42	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4673
43	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4679
44	Bán lẻ tổng hợp với lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn	4711
45	Bán lẻ tổng hợp khác	4719
46	Bán lẻ lương thực	4721
47	Bán lẻ thực phẩm	4722
48	Bán lẻ đồ uống	4723
49	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi	4763
50	Bán lẻ mô tô, xe máy, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4783
51	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
52	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
53	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229

STT	Tên ngành, nghề kinh doanh	Mã ngành
54	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày khác	5520
55	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
56	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
57	Dịch vụ ăn uống khác	5629
58	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
59	Hoạt động cấp tín dụng khác	6495
60	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu	6619
61	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	6810
62	Hoạt động thú y	7500
63	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	7740

2. Mục tiêu hoạt động của Công ty là huy động và sử dụng vốn có hiệu quả nhằm tạo lợi nhuận tối đa cho cổ đông trong khuôn khổ luật pháp nhà nước; không ngừng phát triển các hoạt động sản xuất kinh doanh, mở rộng thị trường trong nước và xuất khẩu các sản phẩm của Công ty; tạo công ăn việc làm, cải thiện điều kiện làm việc nâng cao thu nhập và đời sống của người lao động trong Công ty, bảo đảm lợi ích cho các cổ đông, hoàn thành các nghĩa vụ theo quy định của Nhà nước và địa phương.

   Công ty lấy hiệu quả sản xuất kinh doanh, đặc biệt là lợi nhuận làm thước đo toàn bộ hoạt động của Công ty. Nếu bất kỳ mục tiêu nào trong số những mục tiêu này cần phải có sự chấp thuận của cơ quan quản lý Nhà nước thì Công ty chỉ có thể thực hiện sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 5. Phạm vi kinh doanh và hoạt động của Công ty

1. Công ty được phép lập kế hoạch và tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh theo ngành nghề của Công ty đã được công bố trên Cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia và Điều lệ này, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và thực hiện các biện pháp thích hợp để đạt được các mục tiêu của Công ty.
2. Công ty có thể tiến hành hoạt động kinh doanh trong các ngành, nghề khác được pháp luật cho phép và được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

CHƯƠNG IV
VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG

Điều 6. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông

1. Vốn điều lệ của Công ty là 350.000.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi tỷ đồng chẵn).

Tổng số vốn điều lệ của Công ty được chia thành 35.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/ cổ phần.

2. Công ty có thể thay đổi vốn điều lệ khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với các quy định của pháp luật.
3. Các cổ phần của Công ty vào ngày thông qua Điều lệ này bao gồm cổ phần phổ thông và cổ phần ưu đãi (nếu có). Các quyền và nghĩa vụ của cổ đông nắm giữ từng loại cổ phần được quy định tại Điều 12, Điều 13 Điều lệ này.
4. Công ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi khác sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông và phù hợp với các quy định của pháp luật.
5. Cổ phần phổ thông phải được ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ trong Công ty, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông quyết định khác. Số cổ phần cổ đông không đăng ký mua hết sẽ do Hội đồng quản trị của Công ty quyết định. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho các đối tượng theo các điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp, nhưng không được bán số cổ phần đó theo các điều kiện thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông hiện hữu trừ trường hợp cổ phần được bán qua Sở giao dịch chứng khoán theo phương thức đấu giá.
6. Công ty có thể mua cổ phần do chính Công ty đã phát hành theo những cách thức được quy định trong Điều lệ này và pháp luật hiện hành. Cổ phần do Công ty mua lại là cổ phiếu quỹ và Hội đồng quản trị có thể chào bán theo những cách thức phù hợp với Luật chứng khoán, văn bản hướng dẫn liên quan và quy định của Điều lệ này.
7. Công ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 7. Chứng nhận cổ phiếu

1. Cổ đông của Công ty được cấp chứng nhận cổ phiếu tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu.
2. Cổ phiếu là chứng chỉ do công ty phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của công ty đó. Cổ phiếu phải có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật doanh nghiệp.
3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển quyền sở hữu cổ phần theo quy định của Công ty hoặc trong thời hạn 60 ngày (hoặc thời hạn khác theo điều khoản phát hành quy định) kể từ ngày thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần theo như quy định tại phương án phát hành cổ phiếu của Công ty, người sở hữu số cổ phần được cấp chứng nhận cổ phiếu. Người sở hữu cổ phần không phải trả cho Công ty chi phí in chứng nhận cổ phiếu.
4. Trường hợp chứng nhận cổ phiếu bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng, người sở hữu cổ phiếu đó có thể đề nghị được cấp chứng nhận cổ phiếu mới với điều kiện phải đưa

ra bằng chứng về việc sở hữu cổ phần và thanh toán mọi chi phí liên quan cho Công ty.

Điều 8. Chứng chỉ chứng khoán khác

Chứng chỉ trái phiếu hoặc chứng chỉ chứng khoán khác của Công ty được phát hành có chữ ký của người đại diện theo pháp luật và dấu của Công ty.

Điều 9. Chuyển nhượng cổ phần

1. Tất cả các cổ phần được tự do chuyển nhượng trừ khi Điều lệ này và pháp luật có quy định khác. Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán được chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.
2. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng các quyền lợi liên quan như quyền nhận cổ tức, quyền nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phiếu mới chào bán và các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Thu hồi cổ phần

1. Trường hợp cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả để mua cổ phiếu, Hội đồng quản trị thông báo và có quyền yêu cầu cổ đông đó thanh toán số tiền còn lại cùng với lãi suất trên khoản tiền đó và những chi phí phát sinh do việc không thanh toán đầy đủ gây ra cho Công ty.
2. Thông báo thanh toán nêu trên phải ghi rõ thời hạn thanh toán mới (tối thiểu là bảy (07) ngày kể từ ngày gửi thông báo), địa điểm thanh toán và thông báo phải ghi rõ trường hợp không thanh toán theo đúng yêu cầu, số cổ phần chưa thanh toán hết sẽ bị thu hồi.
3. Hội đồng quản trị có quyền thu hồi các cổ phần chưa thanh toán đầy đủ và đúng hạn trong trường hợp các yêu cầu trong thông báo nêu trên không được thực hiện.
4. Cổ phần bị thu hồi được coi là các cổ phần được quyền chào bán quy định tại khoản 3 Điều 112 Luật doanh nghiệp. Hội đồng quản trị có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bán, tái phân phối theo những điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp.
5. Cổ đông nắm giữ cổ phần bị thu hồi phải từ bỏ tư cách cổ đông đối với những cổ phần đó, nhưng vẫn phải thanh toán tất cả các khoản tiền có liên quan cộng với tiền lãi theo lãi suất huy động của Ngân hàng thương mại vào thời điểm thu hồi theo quyết định của Hội đồng quản trị kể từ ngày thu hồi cho đến ngày thực hiện thanh toán. Hội đồng quản trị có toàn quyền quyết định việc cưỡng chế thanh toán toàn bộ giá trị cổ phiếu vào thời điểm thu hồi.
6. Thông báo thu hồi được gửi đến người nắm giữ cổ phần bị thu hồi trước thời điểm thu hồi. Việc thu hồi vẫn có hiệu lực kể cả trong trường hợp có sai sót hoặc bất cẩn

trong việc gửi thông báo.

CHƯƠNG V
CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT

Điều 11. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát

Cơ cấu tổ chức quản lý, quản trị và kiểm soát của Công ty bao gồm:

1. Đại hội đồng cổ đông;
2. Hội đồng quản trị;
3. Ban kiểm soát;
4. Tổng giám đốc.

CHƯƠNG VI
CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 12. Quyền của cổ đông

1. Cổ đông là người chủ sở hữu Công ty, có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số cổ phần và loại cổ phần mà họ sở hữu. Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty.
2. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:
   a. Tham dự và phát biểu trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc thông qua đại diện được ủy quyền hoặc thực hiện bỏ phiếu từ xa;
   b. Nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
   c. Tự do chuyển nhượng cổ phần đã được thanh toán đầy đủ theo quy định của Điều lệ này và pháp luật hiện hành;
   d. Ưu tiên mua cổ phiếu mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông mà họ sở hữu;
   d. Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin liên quan đến chính cổ đông đó trong danh sách cổ đông đủ tư cách tham gia Đại hội đồng cổ đông và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;
   e. Tiếp cận thông tin về danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông.
   g. Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;
   h. Trường hợp Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Công ty sau khi Công ty đã thanh toán các khoản nợ (bao gồm cả nghĩa vụ nợ đối với nhà nước, thuế, phí) và thanh toán cho các cổ đông nắm giữ các loại cổ phần khác của Công ty theo quy định của pháp luật;

i. Yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của họ trong các trường hợp quy định tại Điều 132 Luật doanh nghiệp;

k. Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ **05%** tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền sau đây:

a. Xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của công ty;

b. Yêu cầu Hội đồng quản trị thực hiện việc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo các quy định tại Điều 115 và Điều 140 Luật doanh nghiệp;

c. Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải thể hiện bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra.

d. Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát theo quy định tại Điều 25 và Điều 36 Điều lệ này.

Điều 13. Nghĩa vụ của cổ đông

Cổ đông phổ thông có các nghĩa vụ sau:

1. Tuân thủ Điều lệ công ty và các quy chế nội bộ của Công ty; chấp hành quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.
2. Tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết thông qua các hình thức sau:

a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;

b. Ủy quyền cho người khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;

c. Tham dự và biểu quyết thông qua họp trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;

d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử.

3. Thanh toán tiền mua cổ phần đã đăng ký mua theo quy định.
4. Cung cấp địa chỉ chính xác khi đăng ký mua cổ phần.

5. Hoàn thành các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành.
6. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:
   a. Vi phạm pháp luật;
   b. Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
   c. Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước các rủi ro tài chính đối với Công ty.
7. Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong Công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra.
8. Bảo mật các thông tin được Công ty cung cấp theo quy định tại Điều lệ công ty và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được Công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.

Điều 14. Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty. Đại hội cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm một (01) lần. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
2. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp. Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty, đặc biệt thông qua báo cáo tài chính năm và dự toán cho năm tài chính tiếp theo. Trường hợp Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của công ty có các khoản ngoại trừ trọng yếu, Công ty có thể mời đại diện công ty kiểm toán độc lập dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên để giải thích các nội dung liên quan.
3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:
   a. Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;
   b. Số thành viên Hội đồng quản trị, thành viên độc lập Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật hoặc số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba (1/3) so với số thành viên quy định tại Điều lệ này;
   c. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 12 Điều lệ này yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ

đông phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có đủ chữ ký của các cổ đông liên quan hoặc văn bản yêu cầu được lập thành nhiều bản và tập hợp đủ chữ ký của các cổ đông có liên quan;

d. Ban kiểm soát yêu cầu triệu tập cuộc họp nếu Ban kiểm soát có lý do tin tưởng rằng các thành viên Hội đồng quản trị hoặc người điều hành khác vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ của họ theo Điều 165 Luật doanh nghiệp hoặc Hội đồng quản trị hành động hoặc có ý định hành động ngoài phạm vi quyền hạn của mình;

đ. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

4. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường:

a. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị, thành viên độc lập Hội đồng quản trị hoặc Kiểm soát viên còn lại như quy định tại điểm c khoản 3 Điều này hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm d và điểm đ khoản 3 Điều này;

b. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, Ban kiểm soát phải thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 3 Điều 140 Luật doanh nghiệp;

c. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều này thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu quy định tại điểm d khoản 3 Điều này có quyền thay thế Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 4 Điều 140 Luật doanh nghiệp.

Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị Cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát trình tự, thủ tục triệu tập, tiến hành họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông được Công ty hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

Điều 15. Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông có quyền và nghĩa vụ sau:

a. Thông qua định hướng phát triển của Công ty;

b. Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần;

c. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;

d. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ **35%** tổng tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;

đ. Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;

e. Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;

g. Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;

h. Xem xét, xử lý vi phạm của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông Công ty;

i. Quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty;

k. Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

l. Phê duyệt Quy chế quản trị nội bộ; Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

m. Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết;

n. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật.

2. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và thông qua các vấn đề sau:

a. Kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;

b. Báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán;

c. Báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị;

d. Báo cáo của Ban kiểm soát về kết quả kinh doanh của Công ty, kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc;

đ. Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát và thành viên Ban kiểm soát;

e. Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;

g. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

h. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;

i. Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác đối với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

k. Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra các hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết;

l. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ công ty;

m. Loại cổ phần và số lượng cổ phần mới được phát hành đối với mỗi loại cổ phần;

n. Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Công ty;

o. Tổ chức lại và giải thể (thanh lý) Công ty và chỉ định người thanh lý;

p. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ **35%** tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;

q. Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;

r. Công ty ký kết hợp đồng, giao dịch với những đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều 167 Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất;

s. Chấp thuận các giao dịch quy định tại khoản 4 Điều 293 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

t. Phê duyệt Quy chế nội bộ về quản trị công ty, Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế hoạt động Ban kiểm soát;

u. Các vấn đề khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

3. Tất cả các nghị quyết và các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 16. Ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Các cổ đông có quyền tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật có thể ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện tham dự. Trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu được ủy quyền cho mỗi người đại diện.

2. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản theo mẫu của Công ty và phải có chữ ký theo quy định sau đây:

   a. Trường hợp cổ đông cá nhân là người ủy quyền thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của cổ đông đó và cá nhân, người đại diện theo pháp luật của tổ chức được ủy quyền dự họp;

   b. Trường hợp cổ đông tổ chức là người ủy quyền thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của người đại diện theo ủy quyền, người đại diện theo pháp luật của cổ đông tổ chức và cá nhân, người đại diện theo pháp luật của tổ chức được ủy quyền dự họp;

   c. Trong trường hợp khác thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền dự họp.

   Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp.

3. Trường hợp luật sư thay mặt cho người ủy quyền ký giấy chỉ định người đại diện, việc chỉ định người đại diện trong trường hợp này chỉ được coi là có hiệu lực nếu giấy chỉ định người đại diện đó được xuất trình cùng với giấy ủy quyền cho luật sư (nếu trước đó chưa đăng ký với Công ty).

4. Trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi xảy ra một trong các

trường hợp sau đây trừ trường hợp:

a. Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

b. Người ủy quyền đã hủy bỏ việc chỉ định ủy quyền;

c. Người ủy quyền đã hủy bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.

Điều khoản này không áp dụng trong trường hợp Công ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

Điều 17. Thay đổi các quyền

1. Việc thay đổi hoặc hủy bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp thông qua. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.
2. Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 19 và Điều 21 Điều lệ này.
3. Trừ khi các điều khoản phát hành cổ phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến việc phân phối lợi nhuận hoặc tài sản của Công ty không bị thay đổi khi Công ty phát hành thêm các cổ phần cùng loại.

Điều 18. Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo họp Đại hội đồng cổ đông

1. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được triệu tập theo các trường hợp quy định tại điểm b hoặc điểm c khoản 4 Điều 14 Điều lệ này.
2. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện các công việc sau đây:
   a. Chuẩn bị danh sách cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không quá mười (10) ngày trước ngày gửi thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông. Công ty phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng;
   b. Chuẩn bị chương trình, nội dung đại hội;
   c. Chuẩn bị tài liệu cho đại hội;
   d. Dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp;

đ. Xác định thời gian và địa điểm tổ chức đại hội;

e. Thông báo và gửi thông báo họp Đại hội đồng cổ đông cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp;

g. Các công việc khác phục vụ đại hội.

3. Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất cả các cổ đông bằng phương thức bảo đảm, đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty và Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất **hai mươi mốt (21) ngày** trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ, được trả cước phí hoặc được bỏ vào hòm thư). Chương trình họp Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại đại hội được gửi cho các cổ đông hoặc/và đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp Đại hội đồng cổ đông, thông báo mời họp phải nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp để các cổ đông có thể tiếp cận, bao gồm:

a. Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp;

b. Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên;

c. Phiếu biểu quyết;

d. Mẫu chỉ định đại diện theo ủy quyền dự họp;

e. Dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.

4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và phải được gửi đến Công ty ít nhất **bảy (07) ngày** làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bao gồm họ và tên cổ đông, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng và loại cổ phần cổ đông đó nắm giữ, và nội dung kiến nghị đưa vào chương trình họp.

5. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 4 Điều này nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a. Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;

b. Vào thời điểm kiến nghị, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không nắm giữ đủ từ 05% cổ phần phổ thông trở lên;

c. Vấn đề kiến nghị không thuộc phạm vi thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

d. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Trường hợp người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông từ chối kiến nghị quy định tại khoản 5 Điều này thì chậm nhất là 02 ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 19. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện cho ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.
2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 33% tổng số phiếu biểu quyết.
3. Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trường hợp này, cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, được coi là hợp lệ và có quyền quyết định tất cả các vấn đề dự kiến được phê chuẩn tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất.

Điều 20. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông

1. Trước khi khai mạc cuộc họp, Công ty phải tiến hành thủ tục đăng ký cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết.
2. Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Công ty cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện được ủy quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó. Khi tiến hành biểu quyết tại đại hội, số thẻ tán thành nghị quyết được thu trước, số thẻ phản đối nghị quyết được thu sau, cuối cùng đếm tổng số phiếu tán thành hay phản đối để quyết định. Tổng số phiếu tán thành, phản đối, bỏ phiếu trắng hoặc không hợp lệ theo từng vấn đề được Chủ tọa thông báo ngay sau khi tiến hành biểu quyết vấn đề đó. Đại hội bầu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa. Số thành viên của ban kiểm phiếu do Đại hội đồng cổ đông quyết định căn cứ đề nghị của Chủ tọa cuộc họp.
3. Cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền đến sau khi cuộc họp đã khai mạc có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết tại đại hội ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.

4. Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa các cuộc họp do Hội đồng quản trị triệu tập. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trường hợp không bầu được người làm chủ tọa, Trưởng Ban kiểm soát điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.

   Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều khiển cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất được cử làm chủ tọa cuộc họp.

5. Chương trình và nội dung cuộc họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.

6. Chủ tọa đại hội có thể tiến hành các hoạt động cần thiết để điều khiển cuộc họp Đại hội đồng cổ đông một cách hợp lệ, có trật tự, theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số đại biểu tham dự.

7. Chủ tọa đại hội có thể hoãn đại hội khi có sự nhất trí hoặc yêu cầu của Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số lượng đại biểu dự họp cần thiết theo quy định tại khoản 8 Điều 146 Luật doanh nghiệp.

8. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền yêu cầu các cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác. Trường hợp có cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền không tuân thủ những quy định về kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh nêu trên, người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông sau khi xem xét một cách cẩn trọng có quyền từ chối hoặc trục xuất cổ đông hoặc đại diện nêu trên ra khỏi đại hội.

9. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông, sau khi đã xem xét một cách cẩn trọng, có thể tiến hành các biện pháp thích hợp để:

   a. Bố trí chỗ ngồi tại địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;

   b. Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại các địa điểm họp;

   c. Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.

10. Trong trường hợp cuộc họp Đại hội đồng cổ đông áp dụng các biện pháp nêu trên, người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông khi xác định địa điểm đại hội có thể:

    a. Thông báo đại hội được tiến hành tại địa điểm ghi trong thông báo và chủ tọa đại hội có mặt tại đó ("Địa điểm chính của đại hội");

    b. Bố trí, tổ chức để những cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền không dự họp được theo Điều khoản này hoặc những người muốn tham gia ở địa điểm khác với địa

điểm chính của đại hội có thể đồng thời tham dự đại hội;

Thông báo về việc tổ chức đại hội không cần nêu chi tiết những biện pháp tổ chức theo Điều khoản này.

11. Trừ khi hoàn cảnh yêu cầu khác, mọi cổ đông được coi là tham gia đại hội ở địa điểm chính của đại hội.

12. Hàng năm, Công ty tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông ít nhất một (01) lần. Đại hội đồng cổ đông thường niên không được tổ chức dưới hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản.

13. Trường hợp Công ty áp dụng công nghệ hiện đại để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thông qua họp trực tuyến, Công ty có trách nhiệm đảm bảo để cổ đông tham dự, biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác theo quy định tại Điều 144 Luật Doanh nghiệp và khoản 3 Điều 273 Nghị định số 155/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

Điều 21. Điều kiện để Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua

1. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 3, 4 và 6 Điều 148 Luật Doanh Nghiệp:

   a) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;

   b) Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;

   c) Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý công ty;

   d) Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ **35%** tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty;

   đ) Tổ chức lại, giải thể công ty;

   e) Vấn đề khác do Điều lệ công ty quy định.

2. Các nghị quyết được thông qua khi được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này và khoản 3, 4 và 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp.

3. Các nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục thông qua nghị quyết đó không được thực hiện đúng như quy định.

Điều 22. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết Đại hội đồng cổ đông khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của công ty đối với mọi nội dung thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.
2. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết. Hội đồng quản trị phải đảm bảo gửi, công bố tài liệu cho các cổ đông trong một thời gian hợp lý để xem xét biểu quyết và phải gửi ít nhất mười (10) ngày trước ngày hết hạn nhận phiếu lấy ý kiến. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Điều lệ này.
3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
   a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
   b. Mục đích lấy ý kiến;
   c. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;
   d. Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;
   đ. Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề lấy ý kiến;
   e. Thời hạn phải gửi về Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;
   g. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị.
4. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức hoặc cá nhân, người đại diện theo pháp luật của tổ chức được ủy quyền.
5. Phiếu lấy ý kiến có thể được gửi về Công ty theo các hình thức sau:
   a. Gửi thư: Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;
   b. Gửi fax hoặc thư điện tử: Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty qua fax hoặc thư điện tử phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu.

   Các phiếu lấy ý kiến Công ty nhận được sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư hoặc được công bố trước thời điểm kiểm phiếu trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.
6. Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của

Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không phải là người điều hành doanh nghiệp. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b. Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;

c. Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi phiếu biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;

d. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;

đ. Các vấn đề đã được thông qua;

e. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

7. Biên bản kiểm phiếu phải được gửi đến các cổ đông trong vòng mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Trường hợp Công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty trong vòng hai mươi tư (24) giờ, kể từ thời điểm kết thúc kiểm phiếu.

8. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

9. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản phải được số cổ đông đại diện ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết chấp thuận và có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 23. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải được lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng Anh và có các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b. Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;

c. Chương trình họp và nội dung cuộc họp;

d. Họ, tên chủ tọa và thư ký;

đ. Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong chương trình họp;

e. Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;

g. Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;

h. Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;

i. Chữ ký của chủ tọa và thư ký.

Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.

Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản tiếng Việt và tiếng Anh thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.

2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp. Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải chịu trách nhiệm liên đới về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.
3. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ hoặc gửi cho tất cả các cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp.
4. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp kèm chữ ký của cổ đông, văn bản ủy quyền tham dự họp và tài liệu có liên quan phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

Điều 24. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được nghị quyết hoặc biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông bằng văn bản, **cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 của Luật Doanh nghiệp** có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông không thực hiện đúng theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ này, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 21 Điều lệ này.
2. Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ này.

Trường hợp quyết định của Đại hội đồng cổ đông bị hủy bỏ theo quyết định của Tòa án hoặc Trọng tài, người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bị hủy bỏ có thể xem xét tổ

chức lại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong vòng ba mươi (30) ngày theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật doanh nghiệp và Điều lệ này.

CHƯƠNG VII
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 25. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị

1. Trường hợp đã xác định được trước ứng viên, thông tin liên quan đến các ứng viên Hội đồng quản trị được đưa vào tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông và công bố tối thiểu mười (10) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng viên Hội đồng quản trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác và hợp lý của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực nếu được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị. Thông tin liên quan đến ứng viên Hội đồng quản trị được công bố bao gồm các nội dung tối thiểu sau đây:

   a. Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;

   b. Trình độ học vấn;

   c. Trình độ chuyên môn;

   d. Quá trình công tác;

   đ. Các công ty mà ứng viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị và các chức danh quản lý khác;

   g. Báo cáo đánh giá về đóng góp của ứng viên cho Công ty, trong trường hợp ứng viên đó hiện đang là thành viên Hội đồng quản trị của Công ty;

   h. Các lợi ích có liên quan tới Công ty (nếu có);

   i. Họ, tên của cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử ứng viên đó (nếu có);

   k. Các thông tin khác (nếu có).

   Công ty đại chúng phải có trách nhiệm công bố thông tin về các công ty mà ứng cử viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị, các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan tới công ty của ứng cử viên Hội đồng quản trị (nếu có).

2. Các cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông có quyền gộp số quyền biểu quyết để đề cử các ứng viên Hội đồng quản trị. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ 10% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ trên 10% đến dưới 30% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ 30% đến dưới 40% được đề cử tối đa ba (03) ứng viên; từ 40% đến dưới 50% được đề cử tối đa bốn (04) ứng viên; từ 51% trở lên là sẽ được đề cử tối đa số lượng thành viên Hội đồng quản trị.

3. Trường hợp số lượng ứng viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn

không đủ số lượng cần thiết, Hội đồng quản trị đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế được Công ty quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị công ty. Thủ tục Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu ứng viên Hội đồng quản trị phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử theo quy định pháp luật.

4. Thành viên Hội đồng quản trị của công ty không được đồng thời là thành viên hội đồng quản trị tại quá 05 công ty khác.

Điều 26. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị

1. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị là từ ba (03) đến năm (05) người.
2. Cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị như sau:

   Tổng số thành viên Hội đồng quản trị không điều hành phải chiếm ít nhất một phần ba (1/3) tổng số thành viên Hội đồng quản trị.
3. Thành viên Hội đồng quản trị không còn tư cách thành viên Hội đồng quản trị trong các trường hợp sau:
   a. Không đủ tư cách làm thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của Luật doanh nghiệp hoặc bị luật pháp cấm không được làm thành viên Hội đồng quản trị;
   b. Có đơn từ chức **và được chấp thuận**
   c. Bị rối loạn tâm thần và thành viên khác của Hội đồng quản trị có những bằng chứng chuyên môn chứng tỏ người đó không còn năng lực hành vi;
   d. Không tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị trong vòng sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
   đ. Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
   e. Cố tình cung cấp thông tin cá nhân sai khi gửi cho Công ty với tư cách là ứng viên Hội đồng quản trị;
   g. Thành viên đó không tiếp tục làm người đại diện của cổ đông pháp nhân đã đề cử tham gia Hội đồng quản trị.
   h. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
4. Việc bổ nhiệm thành viên Hội đồng quản trị phải được công bố thông tin theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.
5. Thành viên Hội đồng quản trị có thể không phải là cổ đông của Công ty.

Điều 27. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị

1. Hoạt động kinh doanh và các công việc của Công ty phải chịu sự giám sát và chỉ đạo của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.
2. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do luật pháp, Điều lệ công ty và Đại hội

đồng cổ đông quy định. Cụ thể, Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:

a. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;

b. Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

c. Quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;

d. Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của Công ty;

đ. Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 133 Luật Doanh nghiệp;

e. Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật;

g. Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;

h. Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ **35%** tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, trừ hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 138, khoản 1 và khoản 3 Điều 167 Luật Doanh nghiệp;

i. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký kết hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng giám đốc và người quản lý quan trọng khác; quyết định tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;

k. Giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty;

l. Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty, quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;

m. Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết;

n. Trình báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán lên Đại hội đồng cổ đông;

o. Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;

p. Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể Công ty; yêu cầu phá sản Công ty;

q. Quyết định ban hành Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế nội bộ về

quản trị công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua;

s. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, quy định khác của pháp luật và Điều lệ công ty.

3. Hội đồng quản trị phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông về hoạt động của mình, cụ thể là việc giám sát của Hội đồng quản trị đối với Tổng giám đốc và người điều hành khác trong năm tài chính. Trường hợp Hội đồng quản trị không trình báo cáo lên Đại hội đồng cổ đông, báo cáo tài chính năm của Công ty bị coi là không có giá trị và chưa được Hội đồng quản trị thông qua.

4. Trừ khi pháp luật và Điều lệ quy định khác, Hội đồng quản trị có thể ủy quyền cho nhân viên cấp dưới và người điều hành khác đại diện xử lý công việc thay mặt cho Công ty.

Điều 28. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị (không tính các đại diện được ủy quyền) được nhận thù lao cho công việc của mình dưới tư cách là thành viên Hội đồng quản trị. Tổng mức thù lao cho Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Khoản thù lao này được chia cho các thành viên Hội đồng quản trị theo thỏa thuận trong Hội đồng quản trị hoặc chia đều trong trường hợp không thỏa thuận được.

2. Tổng số tiền trả cho từng thành viên Hội đồng quản trị bao gồm thù lao, chi phí, hoa hồng, quyền mua cổ phần và các lợi ích khác được hưởng từ Công ty, công ty con, công ty liên kết của Công ty và các công ty khác mà thành viên Hội đồng quản trị là đại diện phần vốn góp phải được công bố chi tiết trong Báo cáo thường niên của Công ty. Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị phải được thể hiện thành mục riêng trong Báo cáo tài chính hàng năm của Công ty.

3. Thành viên Hội đồng quản trị nắm giữ chức vụ điều hành hoặc thành viên Hội đồng quản trị làm việc tại các tiểu ban của Hội đồng quản trị hoặc thực hiện những công việc khác mà theo Hội đồng quản trị là nằm ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng quản trị, có thể được trả thêm thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng quản trị.

4. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên Hội đồng quản trị của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị hoặc các tiểu ban của Hội đồng quản trị .

Điều 29. Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số các thành viên Hội đồng quản trị.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị không được kiêm Tổng giám đốc.
3. Chủ tịch Hội đồng quản trị có quyền và nghĩa vụ sau đây:
   a. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;
   b. Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập, chủ trì và làm chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;
   c. Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;
   d. Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;
   đ. Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;
   e. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.
4. Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể bị bãi miễn theo quyết định của Hội đồng quản trị. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị từ chức hoặc bị bãi miễn, Hội đồng quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn mười (10) ngày.

Điều 30. Cuộc họp của Hội đồng quản trị

1. **Chủ tịch Hội đồng quản trị được bầu trong cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị** trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một (01) thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn một (01) người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.
2. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập các cuộc họp Hội đồng quản trị định kỳ và bất thường, lập chương trình nghị sự, thời gian và địa điểm họp ít nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày họp. Chủ tịch có thể triệu tập họp khi xét thấy cần thiết, nhưng mỗi quý phải họp ít nhất một (01) lần.
3. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị, không được trì hoãn nếu không có lý do chính đáng, khi một trong số các đối tượng dưới đây đề nghị bằng văn bản nêu rõ mục đích cuộc họp, vấn đề cần thảo luận:
   a. Ban kiểm soát hoặc thành viên độc lập Hội đồng quản trị;
   b. Tổng giám đốc hoặc ít nhất năm (05) người điều hành khác;
   c. Ít nhất hai (02) thành viên Hội đồng quản trị;
   d. Các trường hợp khác (nếu có).
4. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị nêu tại khoản 3 Điều này. Trường hợp không triệu tập họp theo đề nghị thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty; những người đề nghị tổ chức họp được nêu tại khoản 3 Điều 30 có quyền triệu tập họp Hội đồng quản trị.

5. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành tại trụ sở chính của Công ty hoặc tại địa điểm khác ở Việt Nam hoặc ở nước ngoài theo quyết định của Chủ tịch Hội đồng quản trị và được sự nhất trí của Hội đồng quản trị.
6. Thông báo họp Hội đồng quản trị phải được gửi cho các thành viên Hội đồng quản trị và các Kiểm soát viên ít nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày họp. Thành viên Hội đồng quản trị có thể từ chối thông báo mời họp bằng văn bản, việc từ chối này có thể được thay đổi hoặc hủy bỏ bằng văn bản của thành viên Hội đồng quản trị đó. Thông báo họp Hội đồng quản trị phải được làm bằng văn bản tiếng Việt và phải thông báo đầy đủ thời gian, địa điểm họp, chương trình, nội dung các vấn đề thảo luận, kèm theo tài liệu cần thiết về những vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

   Thông báo mời họp được gửi bằng thư, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng quản trị và các Kiểm soát viên được đăng ký tại Công ty.
7. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị được tiến hành khi có ít nhất ba phần tư (3/4) tổng số thành viên Hội đồng quản trị có mặt trực tiếp hoặc thông qua người đại diện (người được ủy quyền) nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

   Trường hợp không đủ số thành viên dự họp theo quy định, cuộc họp phải được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn bảy (07) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp triệu tập lần thứ hai được tiến hành nếu có hơn một nửa (1/2) số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.
8. Cuộc họp của Hội đồng quản trị có thể tổ chức theo hình thức hội nghị trực tuyến giữa các thành viên của Hội đồng quản trị khi tất cả hoặc một số thành viên đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi thành viên tham gia họp đều có thể:
   a. Nghe từng thành viên Hội đồng quản trị khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp;
   b. Phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời. Việc thảo luận giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác hoặc kết hợp các phương thức này. Thành viên Hội đồng quản trị tham gia cuộc họp như vậy được coi là "có mặt" tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp được tổ chức theo quy định này là địa điểm mà có đông nhất thành viên Hội đồng quản trị, hoặc là địa điểm có mặt Chủ tọa cuộc họp.

   Các quyết định được thông qua trong cuộc họp qua điện thoại được tổ chức và tiến hành một cách hợp thức, có hiệu lực ngay khi kết thúc cuộc họp nhưng phải được khẳng định bằng các chữ ký trong biên bản của tất cả thành viên Hội đồng quản trị tham dự cuộc họp này.
9. Thành viên Hội đồng quản trị có thể gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua

thư, fax, thư điện tử. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất một (01) giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả người dự họp.

10. Biểu quyết

a. Trừ quy định tại điểm b khoản 10 Điều 30, mỗi thành viên Hội đồng quản trị hoặc người được ủy quyền theo quy định tại khoản 8 Điều này trực tiếp có mặt với tư cách cá nhân tại cuộc họp Hội đồng quản trị có một (01) phiếu biểu quyết;

b. Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết về các hợp đồng, các giao dịch hoặc đề xuất mà thành viên đó hoặc người liên quan tới thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của Công ty. Thành viên Hội đồng quản trị không được tính vào tỷ lệ thành viên tối thiểu có mặt để có thể tổ chức cuộc họp Hội đồng quản trị về những quyết định mà thành viên đó không có quyền biểu quyết;

c. Theo quy định tại điểm d khoản 10 Điều 30, khi có vấn đề phát sinh tại cuộc họp liên quan đến lợi ích hoặc quyền biểu quyết của thành viên Hội đồng quản trị mà thành viên đó không tự nguyện từ bỏ quyền biểu quyết, phán quyết của chủ tọa là quyết định cuối cùng, trừ trường hợp tính chất hoặc phạm vi lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị liên quan chưa được công bố đầy đủ;

d. Thành viên Hội đồng quản trị hưởng lợi từ một hợp đồng được quy định tại điểm a và điểm b khoản 5 Điều 40 Điều lệ này được coi là có lợi ích đáng kể trong hợp đồng đó;

d. Kiểm soát viên có quyền dự cuộc họp Hội đồng quản trị, có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

11. Thành viên Hội đồng quản trị trực tiếp hoặc gián tiếp được hưởng lợi từ một hợp đồng hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đang dự kiến ký kết với Công ty và biết bản thân là người có lợi ích trong đó có trách nhiệm công khai lợi ích này tại cuộc họp đầu tiên của Hội đồng thảo luận về việc ký kết hợp đồng hoặc giao dịch này. Trường hợp thành viên Hội đồng quản trị không biết bản thân và người liên quan có lợi ích vào thời điểm hợp đồng, giao dịch được ký với Công ty, thành viên Hội đồng quản trị này phải công khai các lợi ích liên quan tại cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị được tổ chức sau khi thành viên này biết rằng mình có lợi ích hoặc sẽ có lợi ích trong giao dịch hoặc hợp đồng nêu trên.

12. Hội đồng quản trị thông qua các quyết định và ra nghị quyết trên cơ sở đa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp tán thành. Trường hợp số phiếu tán thành và phản đối ngang bằng nhau, phiếu biểu quyết của Chủ tịch Hội đồng quản trị là phiếu quyết định.

13. Nghị quyết theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản được thông qua trên cơ sở ý kiến

tán thành của đa số thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết. Nghị quyết này có hiệu lực và giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp.

14. Chủ tịch Hội đồng quản trị có trách nhiệm gửi biên bản họp Hội đồng quản trị tới các thành viên và biên bản đó là bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong cuộc họp trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày gửi. Biên bản họp Hội đồng quản trị được lập bằng tiếng Việt và có thể lập bằng tiếng Anh. Biên bản phải có chữ ký của chủ tọa và người ghi biên bản.

Điều 31. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị có thể thành lập tiểu ban trực thuộc để phụ trách về chính sách phát triển, nhân sự, lương thưởng, kiểm toán nội bộ. Số lượng thành viên của tiểu ban do Hội đồng quản trị quyết định, nhưng nên có ít nhất ba (03) người bao gồm thành viên của Hội đồng quản trị và thành viên bên ngoài. Các thành viên độc lập Hội đồng quản trị/thành viên Hội đồng quản trị không điều hành nên chiếm đa số trong tiểu ban và một trong số các thành viên này được bổ nhiệm làm Trưởng tiểu ban theo quyết định của Hội đồng quản trị. Hoạt động của tiểu ban phải tuân thủ theo quy định của Hội đồng quản trị. Nghị quyết của tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết thông qua tại cuộc họp của tiểu ban là thành viên Hội đồng quản trị.
2. Việc thực thi quyết định của Hội đồng quản trị, hoặc của tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị, hoặc của người có tư cách thành viên tiểu ban Hội đồng quản trị phải phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành và quy định tại Điều lệ công ty.

Điều 32. Thư ký Công ty

Hội đồng quản trị chỉ định một (01) hoặc nhiều người làm Thư ký Công ty với nhiệm kỳ và những điều khoản theo quyết định của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị có thể bãi nhiệm Thư ký Công ty khi cần nhưng không trái với các quy định pháp luật hiện hành về lao động. Thư ký Công ty phải là người có hiểu biết về pháp luật. Thư ký Công ty không được đồng thời làm việc cho Công ty kiểm toán đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty. Hội đồng quản trị cũng có thể bổ nhiệm một hay nhiều Trợ lý Thư ký Công ty tùy từng thời điểm. Vai trò và nhiệm vụ của Thư ký Công ty bao gồm:

1. Chuẩn bị các cuộc họp của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát.
2. Làm biên bản các cuộc họp.
3. Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp.
4. Tham dự các cuộc họp.
5. Đảm bảo các nghị quyết của Hội đồng quản trị phù hợp với luật pháp.
6. Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị và các

thông tin khác cho thành viên của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

7. Cung cấp các thông tin cần thiết cho cổ đông sau khi có sự chấp thuận của Hội đồng quản trị.

Thư ký Công ty có trách nhiệm bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

CHƯƠNG VIII
TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

Điều 33. Tổ chức bộ máy quản lý

Hệ thống quản lý của Công ty phải đảm bảo bộ máy quản lý chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và chịu sự giám sát, chỉ đạo của Hội đồng quản trị trong công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty. Công ty có Tổng giám đốc, các Phó tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh nêu trên phải được thông qua bằng nghị quyết Hội đồng quản trị.

Điều 34. Người điều hành doanh nghiệp

1. Theo đề nghị của Tổng giám đốc và được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị, Công ty được tuyển dụng người điều hành khác với số lượng và tiêu chuẩn phù hợp với cơ cấu và quy chế quản lý của Công ty do Hội đồng quản trị quy định. Người điều hành doanh nghiệp phải có trách nhiệm mẫn cán để hỗ trợ Công ty đạt được các mục tiêu đề ra trong hoạt động và tổ chức.
2. Thù lao, tiền lương, lợi ích và các điều khoản khác trong hợp đồng lao động đối với Tổng giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định và hợp đồng với những người điều hành khác do Hội đồng quản trị quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Tổng giám đốc.

Điều 35. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng giám đốc

1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm một (01) thành viên Hội đồng quản trị hoặc một người khác làm Tổng giám đốc; ký hợp đồng trong đó quy định thù lao, tiền lương và lợi ích khác. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của Tổng giám đốc phải được báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông thường niên, được thể hiện thành mục riêng trong Báo cáo tài chính năm và được nêu trong Báo cáo thường niên của Công ty.
2. Nhiệm kỳ của Tổng giám đốc **không quá 05 năm** và có thể được tái bổ nhiệm.Việc bổ nhiệm có thể hết hiệu lực căn cứ vào các quy định tại hợp đồng lao động. Tổng giám đốc không phải là người mà pháp luật cấm giữ chức vụ này và phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.
3. Tổng giám đốc có các quyền và nghĩa vụ sau:

   a. Thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông, kế

hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty đã được Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông thông qua;

b. Quyết định các vấn đề mà **không thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị**, bao gồm việc thay mặt Công ty ký kết các hợp đồng tài chính và thương mại, tổ chức và điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty theo những thông lệ quản lý tốt nhất;

c. Kiến nghị với Hội đồng quản trị về phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty;

d. Đề xuất những biện pháp nâng cao hoạt động và quản lý của Công ty;

đ. Kiến nghị số lượng và người điều hành doanh nghiệp mà Công ty cần tuyển dụng để Hội đồng quản trị bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm theo quy chế nội bộ và kiến nghị thù lao, tiền lương và lợi ích khác đối với người điều hành doanh nghiệp để Hội đồng quản trị quyết định;

e. Tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để quyết định số lượng người lao động, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, mức lương, trợ cấp, lợi ích, và các điều khoản khác liên quan đến hợp đồng lao động của họ;

g. Vào ngày 31 tháng 10 hàng năm, trình Hội đồng quản trị phê chuẩn kế hoạch kinh doanh chi tiết cho năm tài chính tiếp theo trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu của ngân sách phù hợp cũng như kế hoạch tài chính năm (05) năm;

h. Chuẩn bị các bản dự toán dài hạn, hàng năm và hàng quý của Công ty (sau đây gọi là bản dự toán) phục vụ hoạt động quản lý dài hạn, hàng năm và hàng quý của Công ty theo kế hoạch kinh doanh. Bản dự toán hàng năm (bao gồm cả bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ dự kiến) cho từng năm tài chính phải được trình để Hội đồng quản trị thông qua và phải bao gồm những thông tin quy định tại các quy chế của Công ty;

i. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này, các quy chế nội bộ của Công ty, các nghị quyết của Hội đồng quản trị, hợp đồng lao động ký với Công ty.

4. Tổng giám đốc chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao và phải báo cáo các cấp này khi được yêu cầu.

5. Hội đồng quản trị có thể miễn nhiệm Tổng giám đốc khi đa số thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết dự họp tán thành và bổ nhiệm Tổng giám đốc mới thay thế.

CHƯƠNG IX

BAN KIỂM SOÁT

Điều 36. Ứng cử, đề cử Kiểm soát viên

1. Việc ứng cử, đề cử Kiểm soát viên được thực hiện tương tự quy định tại Điều 25 Điều lệ này.
2. Trường hợp số lượng các ứng viên Ban kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử không đủ số lượng cần thiết, Ban kiểm soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế quy định tại Điều lệ công ty và Quy chế nội bộ về quản trị công ty. Cơ chế Ban kiểm soát đương nhiệm đề cử ứng viên Ban kiểm soát phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử.

Điều 37. Kiểm soát viên

1. Số lượng Kiểm soát viên của Công ty là ba (03) thành viên. Nhiệm kỳ của Kiểm soát viên không quá năm (05) năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
2. Kiểm soát viên phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 169 Luật doanh nghiệp, Điều lệ công ty và không thuộc các trường hợp sau:
   a) Làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của công ty;
   b) Là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty trong ba (03) năm liền trước đó.
3. Trưởng Ban kiểm soát do Ban kiểm soát bầu trong số các thành viên Ban kiểm soát, việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo nguyên tắc đa số. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam. Trưởng Ban kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Trưởng ban kiểm soát có các quyền và trách nhiệm sau:
   a. Triệu tập cuộc họp Ban kiểm soát;
   b. Yêu cầu Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người điều hành khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo Ban kiểm soát;
   c. Lập và ký báo cáo của Ban kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để trình Đại hội đồng cổ đông.
4. Kiểm soát viên bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau:
   a. Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên theo quy định tại Luật doanh nghiệp;
   b. Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
   c. Có đơn từ chức và được chấp thuận;
   d. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này.
5. Kiểm soát viên bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

a. Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;

b. Vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần nghĩa vụ của Kiểm soát viên quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty;

c. Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

d. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này.

Điều 38. Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 170 Luật doanh nghiệp và các quyền, nghĩa vụ sau:

   a. Đề xuất và kiến nghị Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của công ty;

   b. Chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động giám sát của mình;

   c. Giám sát tình hình tài chính công ty, tính hợp pháp trong các hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người quản lý khác, sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát với Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và cổ đông;

   d. Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ công ty của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người điều hành doanh nghiệp khác, phải thông báo bằng văn bản với Hội đồng quản trị trong vòng bốn mươi tám (48) giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả;

   d. Quyết định tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết.

   e. Đảm bảo phối hợp hoạt động với Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng giám đốc) và cổ đông.

   g. Xây dựng Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua.

   h. Báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật doanh nghiệp.

   i. Báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 290 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

   k. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

2. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người điều hành doanh nghiệp khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời các thông tin và tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động của Công ty theo yêu cầu của Ban kiểm soát. Thư ký công ty phải bảo đảm rằng toàn bộ bản sao các nghị quyết, biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông và của Hội đồng quản trị, các thông tin tài chính, các thông tin và tài liệu khác cung cấp cho cổ đông và thành viên Hội đồng quản trị phải được cung cấp cho các Kiểm soát viên vào cùng thời điểm và theo phương thức như đối với cổ đông và

thành viên Hội đồng quản trị.

3. Ban kiểm soát có thể ban hành các quy định về cuộc họp của Ban kiểm soát và cách thức hoạt động của Ban kiểm soát. Ban kiểm soát phải họp tối thiểu hai (02) lần một năm và cuộc họp được tiến hành khi có từ hai phần ba (2/3) số Kiểm soát viên trở lên dự họp.
4. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của Kiểm soát viên do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Kiểm soát viên được thanh toán các khoản chi phí ăn ở, đi lại và các chi phí phát sinh một cách hợp lý khi họ tham gia các cuộc họp của Ban kiểm soát hoặc thực thi các hoạt động khác của Ban kiểm soát.

CHƯƠNG X
TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, KIỂM SOÁT VIÊN, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

Điều 39. Trách nhiệm cẩn trọng

Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc và người điều hành khác có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách thành viên các tiểu ban của Hội đồng quản trị, một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Công ty.

Điều 40. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người quản lý khác phải công khai các lợi ích có liên quan theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật liên quan.
2. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, **người quản lý khác** và những người có liên quan của các thành viên này chỉ được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để phục vụ lợi ích của Công ty.
3. Thành viên Hội đồng quản trị, **thành viên Ban kiểm soát**, Tổng giám đốc và **người quản lý khác** có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị, **Ban kiểm soát** về các giao dịch giữa Công ty, công ty con, công ty khác do Công ty đại chúng nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với chính đối tượng đó hoặc với những người có liên quan của đối tượng đó theo quy định của pháp luật. Đối với các giao dịch nêu trên do Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận, Công ty phải thực hiện công bố thông tin về các nghị quyết này theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.
4. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của các đối tượng này không được sử dụng hoặc tiết lộ cho người khác các thông tin nội bộ để thực hiện các giao dịch có liên quan.
5. Giao dịch giữa Công ty với một hoặc nhiều thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người điều hành khác và các cá nhân, tổ chức có liên

quan đến các đối tượng này không bị vô hiệu trong các trường hợp sau đây:

a. Đối với giao dịch có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng **35%** tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người điều hành khác đã được báo cáo Hội đồng quản trị và được Hội đồng quản trị thông qua bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên Hội đồng quản trị không có lợi ích liên quan;

b. Đối với giao dịch có giá trị lớn hơn **35%** hoặc giao dịch dẫn đến giá trị giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có giá trị từ **35%** trở lên tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người điều hành khác đã được công bố cho các cổ đông và được Đại hội đồng cổ đông thông qua bằng phiếu biểu quyết của các cổ đông không có lợi ích liên quan.

Điều 41. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc và người điều hành khác vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực và cẩn trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình với sự mẫn cán và năng lực chuyên môn phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.
2. Công ty bồi thường cho những người đã, đang hoặc có thể trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (bao gồm các vụ việc dân sự, hành chính và không phải là các vụ kiện do Công ty là người khởi kiện) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, người điều hành khác, nhân viên hoặc là đại diện được Công ty ủy quyền hoặc người đó đã hoặc đang làm theo yêu cầu của Công ty với tư cách thành viên Hội đồng quản trị, người điều hành doanh nghiệp, nhân viên hoặc đại diện theo ủy quyền của Công ty với điều kiện người đó đã hành động trung thực, cẩn trọng, mẫn cán vì lợi ích hoặc không mâu thuẫn với lợi ích của Công ty, trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm những trách nhiệm của mình.
3. Khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ hoặc thực thi các công việc theo ủy quyền của Công ty, thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, người điều hành khác, nhân viên hoặc là đại diện theo ủy quyền của Công ty được Công ty bồi thường khi trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (trừ các vụ kiện do Công ty là người khởi kiện) trong các trường hợp sau:

   a. Đã hành động trung thực, cẩn trọng, mẫn cán vì lợi ích và không mâu thuẫn với lợi ích của Công ty;

   b. Tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận đã không thực hiện trách nhiệm của mình.

4. Chi phí bồi thường bao gồm các chi phí phát sinh (kể cả phí thuê luật sư), chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế hoặc được coi là hợp lý khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép. Công ty có thể mua bảo hiểm cho những người này để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

CHƯƠNG XI
QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY

Điều 42. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ

1. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nêu tại Điều 49 Thông tư 116 có quyền trực tiếp hoặc qua người được ủy quyền gửi văn bản yêu cầu được kiểm tra danh sách cổ đông, các biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và sao chụp hoặc trích lục các tài liệu này trong giờ làm việc và tại trụ sở chính của Công ty. Yêu cầu kiểm tra do đại diện được ủy quyền của cổ đông phải kèm theo giấy ủy quyền của cổ đông mà người đó đại diện hoặc bản sao công chứng của giấy ủy quyền này.
2. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc và người điều hành khác có quyền kiểm tra sổ đăng ký cổ đông của Công ty, danh sách cổ đông và những sổ sách và hồ sơ khác của Công ty vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.
3. Công ty phải lưu Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, các báo cáo của Hội đồng quản trị, các báo cáo của Ban kiểm soát, báo cáo tài chính năm, sổ sách kế toán và các tài liệu khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các cổ đông và Cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các tài liệu này.
4. Điều lệ công ty phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty.

CHƯƠNG XII
CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN

Điều 43. Công nhân viên và công đoàn

1. Tổng giám đốc phải lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, cho người lao động nghỉ việc, tiền lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với người lao động và người điều hành doanh nghiệp.
2. Tổng giám đốc phải lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến quan hệ của Công ty với các tổ chức công đoàn theo các chuẩn mực, thông

lệ và chính sách quản lý tốt nhất, những thông lệ và chính sách quy định tại Điều lệ này, các quy chế của Công ty và quy định pháp luật hiện hành.

CHƯƠNG XIII
PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 44. Phân phối lợi nhuận

1. Đại hội đồng cổ đông quyết định mức chi trả cổ tức và hình thức chi trả cổ tức hàng năm từ lợi nhuận được giữ lại của Công ty.
2. Công ty không thanh toán lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan tới một loại cổ phiếu.
3. Hội đồng quản trị có thể kiến nghị Đại hội đồng cổ đông thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc một phần cổ tức bằng cổ phiếu và Hội đồng quản trị là cơ quan thực thi quyết định này.
4. Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Công ty phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam. Việc chi trả có thể thực hiện trực tiếp hoặc thông qua các ngân hàng trên cơ sở các thông tin chi tiết về tài khoản ngân hàng do cổ đông cung cấp. Trường hợp Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp mà cổ đông đó không nhận được tiền, Công ty không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Công ty đã chuyển cho cổ đông này. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán có thể được tiến hành thông qua công ty chứng khoán hoặc Tổng Công ty lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.
5. Căn cứ Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán, Hội đồng quản trị thông qua nghị quyết xác định một ngày cụ thể để chốt danh sách cổ đông. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức, lãi suất, phân phối lợi nhuận, nhận cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác.
6. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG XIV
TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, QUỸ DỰ TRỮ, NĂM TÀI CHÍNH VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Điều 45. Tài khoản ngân hàng

1. Công ty mở tài khoản tại các ngân hàng Việt Nam hoặc tại các ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.
2. Theo sự chấp thuận trước của cơ quan có thẩm quyền, trong trường hợp cần thiết, Công ty có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của pháp

luật.

3. Công ty tiến hành tất cả các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Công ty mở tài khoản.

Điều 46. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng 01 hàng năm và kết thúc vào ngày thứ 31 của tháng 12. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và kết thúc vào ngày thứ 31 của tháng 12 ngay sau ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đó.

Điều 47. Chế độ kế toán

1. Chế độ kế toán Công ty sử dụng là Chế độ Kế toán Việt Nam (VAS), chế độ kế toán doanh nghiệp hoặc chế độ kế toán đặc thù được cơ quan có thẩm quyền ban hành khác được Bộ Tài chính chấp thuận.
2. Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt và lưu giữ hồ sơ kế toán theo quy định pháp luật về kế toán và pháp luật liên quan. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.
3. Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là đồng Việt Nam. Trường hợp Công ty có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu bằng một loại ngoại tệ thì được tự chọn ngoại tệ đó làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, chịu trách nhiệm về lựa chọn đó trước pháp luật và thông báo cho cơ quan quản lý thuế trực tiếp.

CHƯƠNG XV

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 48. Báo cáo tài chính năm, sáu tháng và quý

1. Công ty phải lập Báo cáo tài chính năm theo quy định của pháp luật cũng như các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và báo cáo phải được kiểm toán theo quy định tại Điều 50 Điều lệ này. Trong thời hạn 90 ngày kể từ khi kết thúc mỗi năm tài chính, Công ty phải nộp Báo cáo tài chính năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua cho cơ quan thuế có thẩm quyền, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán (trong trường hợp Công ty đã niêm yết) và Cơ quan đăng ký kinh doanh.
2. Báo cáo tài chính năm phải bao gồm báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình về lãi/lỗ của Công ty trong năm tài chính, báo cáo tình hình tài chính phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình hoạt động của Công ty tính đến thời điểm lập báo cáo, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính.
3. Công ty phải lập và công bố các báo cáo tài chính sáu tháng đã soát xét và báo cáo

tài chính quý (đối với công ty niêm yết/công ty đại chúng quy mô lớn) theo các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán (đối với các công ty niêm yết) và nộp cho cơ quan thuế hữu quan và Cơ quan đăng ký kinh doanh theo các quy định của Luật doanh nghiệp.

4. Các báo cáo tài chính năm được kiểm toán (bao gồm ý kiến của kiểm toán viên), báo cáo tài chính sáu tháng được soát xét và báo cáo tài chính quý (đối với công ty niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn) phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty.
5. Các tổ chức, cá nhân quan tâm đều được quyền kiểm tra hoặc sao chụp bản báo cáo tài chính năm được kiểm toán, báo cáo sáu tháng được soát xét và báo cáo tài chính quý trong giờ làm việc tại trụ sở chính của Công ty và phải trả mức phí hợp lý cho việc sao chụp.

Điều 49. Báo cáo thường niên

Công ty phải lập và công bố Báo cáo thường niên theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

CHƯƠNG XVI
KIỂM TOÁN CÔNG TY

Điều 50. Kiểm toán

1. Đại hội đồng cổ đông thường niên chỉ định một công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thỏa thuận với Hội đồng quản trị. Công ty phải chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính năm cho công ty kiểm toán độc lập sau khi kết thúc năm tài chính.
2. Công ty kiểm toán độc lập kiểm tra, xác nhận, lập báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho Hội đồng quản trị trong vòng hai (02) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
3. Bản sao của báo cáo kiểm toán được đính kèm báo cáo tài chính năm của Công ty.
4. Kiểm toán viên độc lập thực hiện việc kiểm toán Công ty được phép tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến cuộc họp Đại hội đồng cổ đông mà các cổ đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại đại hội về các vấn đề có liên quan đến việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty.

CHƯƠNG XVII
CON DẤU

Điều 51. Con dấu

1. Hội đồng quản trị quyết định thông qua con dấu chính thức của Công ty và con dấu được khắc theo quy định của luật pháp và Điều lệ công ty.
2. Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc sử dụng và quản lý con dấu theo quy định của pháp luật hiện hành.

CHƯƠNG XVIII
CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG VÀ THANH LÝ

Điều 52. Chấm dứt hoạt động

1. Công ty có thể bị giải thể trong những trường hợp sau:
   a. Kết thúc thời hạn hoạt động của Công ty, kể cả sau khi đã gia hạn;
   b. Giải thể trước thời hạn theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
   c. Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;
   d. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
2. Việc giải thể Công ty trước thời hạn (kể cả thời hạn đã gia hạn) do Đại hội đồng cổ đông quyết định, Hội đồng quản trị thực hiện. Quyết định giải thể này phải được thông báo hoặc phải được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền (nếu bắt buộc) theo quy định.

Điều 53. Gia hạn hoạt động

1. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông ít nhất bảy (07) tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động để cổ đông có thể biểu quyết về việc gia hạn hoạt động của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị.
2. Thời hạn hoạt động được gia hạn khi có từ 65% trở lên tổng số phiếu bầu của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Điều 54. Thanh lý

1. Tối thiểu sáu (06) tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động của Công ty hoặc sau khi có quyết định giải thể Công ty, Hội đồng quản trị phải thành lập Ban thanh lý gồm ba (03) thành viên. Hai (02) thành viên do Đại hội đồng cổ đông chỉ định và một (01) thành viên do Hội đồng quản trị chỉ định từ một công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên của Công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý được Công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Công ty.
2. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho Cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý thay mặt Công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Công ty trước Tòa án và các cơ quan hành chính.

3. Tiền thu được từ việc thanh lý được thanh toán theo thứ tự sau:
   a. Các chi phí thanh lý;
   b. Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội và các quyền lợi khác của người lao động theo thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết;
   c. Nợ thuế;
   d. Các khoản nợ khác của Công ty;
   đ. Phần còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ từ mục (a) đến (d) trên đây được chia cho các cổ đông. Các cổ phần ưu đãi được ưu tiên thanh toán trước.

CHƯƠNG XIX
GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 55. Giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp, khiếu nại liên quan tới hoạt động của Công ty, quyền và nghĩa vụ của các cổ đông theo quy định tại Luật doanh nghiệp, các quy định pháp luật khác, Điều lệ công ty, các quy định giữa:
   a. Cổ đông với Công ty;
   b. Cổ đông với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc hay người điều hành khác;

   Các bên liên quan cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hoà giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị chủ trì việc giải quyết tranh chấp và yêu cầu từng bên trình bày các thông tin liên quan đến tranh chấp trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu chỉ định một chuyên gia độc lập làm trung gian hòa giải cho quá trình giải quyết tranh chấp.
2. Trường hợp không đạt được quyết định hoà giải trong vòng sáu (06) tuần từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hoà giải không được các bên chấp nhận, một bên có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài kinh tế hoặc Tòa án kinh tế.
3. Các bên tự chịu chi phí có liên quan tới thủ tục thương lượng và hoà giải. Việc thanh toán các chi phí của Tòa án được thực hiện theo phán quyết của Tòa án.

CHƯƠNG XX
BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ

Điều 56. Điều lệ công ty

1. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét, quyết

định.

2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công ty.

CHƯƠNG XXI
NGÀY HIỆU LỰC

Điều 57. Ngày hiệu lực

1. Bản điều lệ này gồm 21 chương 57 điều được Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông Sản Thực Phẩm An Giang nhất trí thông qua ngày 29 tháng 04 năm 2026 tại địa chỉ số 2045 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Tỉnh An Giang, Việt Nam và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ này.
2. Điều lệ được lập thành 03 (ba) bản, có giá trị như nhau và phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.
3. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty.
4. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ công ty có giá trị khi có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc tối thiểu 1/2 tổng số thành viên Hội đồng quản trị.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

Đặng Quang Thái

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22/9/2010 của Ủy Ban nhân dân tỉnh An Giang.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 1600194461 ngày 01/04/2011. Trong quá trình hoạt động, thay đổi về tên của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang chứng nhận tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 11 ngày 26/10/2022.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký doanh nghiệp - công ty cổ phần của Công ty là 350.000.000.000 đồng, được chia làm 35.000.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 Đồng/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên sàn giao dịch Upcom với mã chứng khoán là AFX.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại: Số 2045, đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

2. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị	
Ông Đặng Quang Thái	Chủ tịch HĐQT
Ông Tăng Vũ Giang	Thành viên
Bà Nguyễn Thu Hà	Thành viên
Ông Hoàng Đ.Quan	Thành viên độc lập
Ông Trần Hữu Đạt	Thành viên
Ban kiểm soát	
Ông Khuất Đình Minh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thúy Trang	Thành viên (từ ngày 27/4/2024)
Bà Nguyễn Thị Hoài Vân	Thành viên (đến ngày 27/4/2024)
Bà Đào Thị Thúy Linh	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	
Ông Tăng Vũ Giang	Tổng Giám đốc
Bà Thái Minh Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tình hình tài chính kết thúc cùng ngày được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngoài các sự kiện đã được thuyết minh trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có sự kiện nào khác sau ngày kết thúc năm tài chính, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:
- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/9/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

7. Phê duyệt báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 43, báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang tại ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc

TĂNG VŨ GIANG
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Số: 021/2025/BCKT-HT.00184

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24/3/2025, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh , Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

PHẠM QUANG KHẢI	**HOÀNG VĂN HÙNG**
Phó Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Số Giấy Chứng nhận Đăng ký hành nghề Kiểm toán: 4018-2022-009-1	Số Giấy Chứng nhận Đăng ký hành nghề Kiểm toán: 4302-2024-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH HÀ THÀNH
Thành phố Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2025

Văn phòng Hà Nội • Tel: +8424 3907 3888 • 80-82 Nguyễn Cảnh Hoan • Phường Hồng Hà • Quận Ba Đình • Thành phố Hà Nội • Việt Nam
AFC Việt Nam là công ty thành viên của tập đoàn PKF quốc tế, chúng tôi là các công ty độc lập và riêng biệt hoạt động theo nhiều tên khác nhau. Không có thành viên nào của PKF là đại lý, công ty thuộc sở hữu của công ty thành viên nào khác.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.679.286.459.190**	**980.371.869.987**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**37.077.597.294**	**5.207.762.123**
Tiền	111		32.077.597.294	5.207.762.123
Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**939.962.814.741**	**25.425.490.496**
Chứng khoán kinh doanh	121	5.2	739.962.814.741	1.695.210.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(367.650.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	200.000.000.000	24.097.930.496
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**511.418.702.259**	**801.384.697.146**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	300.847.651.448	530.514.384.385
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	157.134.517.463	175.997.305.373
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	66.080.959.285	106.717.228.996
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(12.644.425.937)	(11.844.221.608)
Hàng tồn kho	**140**		**188.892.023.200**	**145.532.626.901**
Hàng tồn kho	141	5.6	188.892.023.200	145.532.626.901
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.935.321.696**	**2.821.293.321**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	1.050.476.312	1.086.079.012
Thuế GTGT được khấu trừ	152		884.845.384	1.735.214.309
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**315.035.016.813**	**174.621.364.991**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**240.000.000.000**	**50.000.000.000**
Phải thu dài hạn khác	216	5.5	240.000.000.000	50.000.000.000
Tài sản cố định	**220**		**63.977.281.321**	**70.644.629.389**
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	36.036.186.343	41.979.250.507
- Nguyên giá	*222*		*269.357.875.312*	*269.223.467.508*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(233.321.688.969)*	*(227.244.217.001)*
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	27.941.094.978	28.665.378.882
- Nguyên giá	*228*		*34.117.916.630*	*34.117.916.630*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(6.176.821.652)*	*(5.452.537.748)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**178.488.321**	**980.255.685**
Xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	178.488.321	980.255.685
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**6.900.000.000**	**48.209.010.963**
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2	6.900.000.000	6.900.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	-	41.309.010.963
Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.979.247.171**	**4.787.468.954**
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	3.979.247.171	4.787.468.954
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.994.321.476.003**	**1.154.993.234.978**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.518.396.541.689**	**705.250.015.203**
Nợ ngắn hạn	**310**		**1.518.003.041.689**	**704.856.515.203**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	147.849.738.320	64.455.093.491
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.178.460.959	4.535.709.312
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	4.876.966.530	6.293.658.146
Phải trả người lao động	314		20.080.000	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	1.316.293.221	1.399.962.541
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	745.595.195.620	10.966.437.532
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	614.252.486.869	615.507.304.822
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.913.820.170	1.696.349.359
Nợ dài hạn	**330**		**393.500.000**	**393.500.000**
Phải trả dài hạn khác	337	5.16	393.500.000	393.500.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.12	-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**475.924.934.314**	**449.743.219.775**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.17**	**475.924.934.314**	**449.743.219.775**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*350.000.000.000*	*350.000.000.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		13.009.522.108	11.683.730.497
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		112.915.412.206	88.059.489.278
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*84.903.906.056*	*61.543.657.065*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*28.011.506.150*	*26.515.832.213*
Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.994.321.476.003**	**1.154.993.234.978**

An Giang, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGÔ QUANG THANH	NGUYỄN TUẤN ANH	TĂNG VŨ GIANG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**6.1**	**2.067.598.647.949**	**2.149.019.912.376**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	10.564.311.098	10.991.965.388
Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	**10**		**2.057.034.336.851**	**2.138.027.946.988**
Giá vốn hàng bán	11	6.3	1.987.100.539.586	2.045.897.769.829
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**69.933.797.265**	**92.130.177.159**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	33.438.477.060	21.336.684.112
Chi phí tài chính	22	6.5	39.578.886.440	52.221.710.715
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*	6.5	*38.472.692.784*	*49.983.539.087*
Chi phí bán hàng	25	6.8	12.415.196.138	12.136.545.244
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	18.886.221.259	17.089.318.596
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**32.491.970.488**	**32.019.286.716**
Thu nhập khác	31	6.6	3.004.295.567	894.931.981
Chi phí khác	32	6.7	604.492.597	130.440.713
Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**2.399.802.970**	**764.491.268**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**34.891.773.458**	**32.783.777.984**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	6.880.267.308	6.267.945.771
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**28.011.506.150**	**26.515.832.213**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	6.11	800	705

An Giang, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGÔ QUANG THANH	NGUYỄN TUẤN ANH	TĂNG VŨ GIANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**34.891.773.458**	**32.783.777.984**
Điều chỉnh cho các khoản				-
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6.801.755.672	7.140.822.991
Các khoản dự phòng	03		432.554.329	2.136.619.046
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(4.300.450)	(22.439.707)
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13.009.903.052)	(6.822.340.494)
Chi phí lãi vay	06		38.472.692.784	49.983.539.087
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**67.584.572.941**	**85.199.778.907**
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		107.779.552.215	(154.671.945.353)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(43.359.396.299)	11.929.732.899
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		816.764.937.291	(21.946.862.757)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		843.824.483	1.359.228.389
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13		(738.267.604.741)	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(38.603.478.619)	(50.615.092.681)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.767.945.771)	(393.576.914)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.612.320.800)	(1.067.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			**162.362.140.700**	**(130.206.037.510)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		(134.407.804)	(247.764.545)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(353.433.247.143)	(44.309.010.963)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		218.840.188.602	20.237.225.113
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.485.678.319	7.006.173.736
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(129.241.788.026)**	**(17.313.376.659)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	1.262.328.491.578	1.458.864.026.707
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(1.263.583.309.531)	(1.407.489.506.941)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(1.254.817.953)**	**51.374.519.766**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**31.865.534.721**	**(96.144.894.403)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**5.207.762.123**	**101.330.216.819**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4.300.450	22.439.707
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**5.1**	**37.077.597.294**	**5.207.762.123**

An Giang, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGÔ QUANG THANH	NGUYỄN TUẤN ANH	TĂNG VŨ GIANG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22/9/2010 của Ủy Ban nhân dân tỉnh An Giang.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 1600194461 ngày 01/4/2011. Trong quá trình hoạt động, thay đổi về tên của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang chứng nhận tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 11 ngày 26/10/2022.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký doanh nghiệp - công ty cổ phần của Công ty là 350.000.000.000 đồng, được chia làm 35.000.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 Đồng/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên sàn giao dịch Upcom với mã chứng khoán là AFX.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau

1.3. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Mua bán lương thực, sản phẩm chăn nuôi gia súc gia cầm, thủy sản;
- Mua bán nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, dịch vụ cung cấp vật nuôi;
- Mua bán lúa giống, thóc, ngô, lúa mì, hạt ngũ cốc khác;
- Khai thác gỗ;
- Xay xát, sản xuất thức ăn gia súc,sản xuất thức ăn chăn nuôi thủy sản;
- Mua bán thịt gia súc, gia cầm đã qua giết mổ, sản xuất, chế biến và bảo quản thịt;
- Sơ chế gỗ, sản xuất các sản phẩm từ gỗ.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc của Công ty

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại 31/12/2024:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Xí nghiệp Xuất khẩu Lương thực	Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang
2	Chi nhánh Xí nghiệp Thức ăn Chăn nuôi Thủy sản	Quốc lộ 91, P. Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, An Giang
3	Chi nhánh Xí nghiệp Chế biến Lâm Sức Sản	Khóm Đông Thạnh B, P. Mỹ Thạnh, TP Long Xuyên, An Giang
4	Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh	Lầu 6, Số 68 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
5	Chi nhánh tại Hà Nội	Tầng 17 Tòa nhà Geleximco, số 36 phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7. Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 207 người (tại ngày 01/01/2024 là: 198 người)

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND") cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính .

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.

Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

Các chính sách kế toán được công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính năm gần nhất.

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ kế toán năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản/bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh này tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của các chứng khoán vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch có tính chất mua-bán.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Giá trị nguyên vật liệu, CCDC, hàng hoá	Thực tế đích danh và Bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT - BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	06 - 50 năm
- Máy móc, trang thiết bị:	06 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	06 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng:	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 25 năm

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

-	Phần mềm máy tính:	03 - 08 năm

4.9 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm được căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí tương ứng với khả năng tạo ra lợi ích kinh tế từ các chi phí này.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.11 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

4.12 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng. Chi phí phải trả bao gồm: lãi vay phải trả, lãi trái phiếu phát hành và các khoản chi phí phải trả khác.

4.13 Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

4.14 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản tiền vay được phản ánh theo giá gốc, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn của từng khoản vay. Các khoản vay có thời hạn trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay dài hạn. Các khoản vay có thời hạn trả nợ trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay ngắn hạn.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

4.16 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.17 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thu nhập từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

4.18 Chi phí

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn, chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) không được vốn hóa, chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

4.19 Thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành

trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.21 Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc có quyền được tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên kia, nhưng không kiểm soát các chính sách đó.

Các bên có liên quan bao gồm:
- Các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty;
- Các bên liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Chi tiết các Bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh 8.2

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	622.418.949	1.044.593.335
Tiền gửi ngân hàng	31.455.178.345	4.163.168.788
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	-
Cộng	**37.077.597.294**	**5.207.762.123**

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị cổ phiếu						
+ Công ty CP Đầu tư EGO Việt Nam	-	-	-	1.695.210.000	1.327.560.000	(367.650.000)
Tổng giá trị trái phiếu						
+ Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thiên Hà Băng Dương (1)	399.962.814.741	(3)	-	-	-	-
+ Trái phiếu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sài Gòn Xanh (2)	340.000.000.000	(3)	-	-	-	-
Cộng	**739.962.814.741**	**-**	**-**	**1.695.210.000**	**1.327.560.000**	**(367.650.000)**

(1) Trái phiếu Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thiên Hà Băng Dương, mã trái phiếu: THBCH2429002, số lượng: 3.997 trái phiếu, kỳ hạn 05 năm từ 26/12/22024 đến 26/12/2029, Công ty đã bán toàn bộ khoản trái phiếu này vào ngày 15/01/2025.

(2) Trái phiếu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sài Gòn Xanh, mã trái phiếu: SGX12401, số lượng: 3.400 trái phiếu, kỳ hạn 60 tháng từ 31/12/2024 đến 31/12/2029, Công ty đã bán toàn bộ trái phiếu này vào ngày 27/02/2025.

(3) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật đánh giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
+ Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	200.000.000.000	200.000.000.000	24.097.930.496	24.097.930.496
Cộng	200.000.000.000	200.000.000.000	**24.097.930.496**	**24.097.930.496**
+ Dài hạn				
Trái phiếu	-	-	41.309.010.963	41.309.010.963
Cộng	-	-	**41.309.010.963**	**41.309.010.963**

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại thời điểm 31/12/2024 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình với kỳ hạn 06 tháng với lãi suất 4,4%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

c) Đầu tư tài chính

	Số cuối năm			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
+ Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	6.900.000.000	(*)	-	6.900.000.000	(*)	-
Cộng	**6.900.000.000**		**-**	**6.900.000.000**	**-**	**-**

Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Số 12 Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên , Tỉnh An Giang, Việt Nam	Kinh doanh siêu thị	15%	15%

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật đánh giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.3. Phải thu của khách hàng

		Số cuối năm	01/01/2024
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
+	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Quang Minh Việt Nam	5.106.102.000	50.499.679.320
+	Công ty TNHH Kinh doanh Nông thủy sản An Giang	12.460.699.950	81.855.092.775
+	Ông Phạm Quang Phúc	31.158.325.595	26.892.300.343
+	Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu phân bón Phú Lộc	34.743.518.500	-
+	Các khoản phải thu khách hàng khác	217.379.005.403	398.159.612.290
	Cộng	**300.847.651.448**	**530.514.384.385**

5.4. Trả trước cho người bán

		Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
+	Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ Quang Trung	-	20.153.700.000
+	Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phú Lợi	13.587.200.000	27.623.248.700
+	Công ty TNHH Soco Việt Nam	24.952.500.000	17.800.000.000
+	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Locbth Việt Nam	17.010.000.000	26.000.000.000
+	Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại và Dịch vụ Minh Hải	-	18.000.000.000
+	Công ty TNHH Giải Pháp HHS	-	15.951.310.000
+	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Quang Minh Việt Nam	-	27.707.520.600
+	Công Ty Cổ Phần INTESUN	50.816.000.000	-
+	Công ty TNHH Thương mại HB Việt Nam	30.780.000.000	-
+	Các khoản phải thu khách hàng khác	19.988.817.463	22.761.526.073
	Cộng	**157.134.517.463**	**175.997.305.373**

5.5. Phải thu khác

		Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
	Ngắn hạn	**66.080.959.285**	**605.238.149**	**106.717.228.996**	**605.238.149**
+	Tạm ứng	3.959.012.692	-	48.039.999.836	-
+	Ký cược, ký quỹ (1)	50.432.223.750	-	57.002.590.296	-
+	Các khoản khác	11.689.722.843	605.238.149	1.674.638.864	605.238.149
	Dài hạn	**240.000.000.000**	**-**	**50.000.000.000**	**-**
+	Hợp tác đầu tư				
-	*Công ty TNHH Nông Lâm TTL (2)*	*90.000.000.000*	-	*50.000.000.000*	-
-	*Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Sigland (3)*	*150.000.000.000*	-	-	-
	Cộng	**306.080.959.285**	**605.238.149**	**156.717.228.996**	**605.238.149**

(1) Khoản ký cược ký quỹ tại thời điểm 31/12/2024 chủ yếu bao gồm khoản đặt cọc chuyển nhượng bất động sản giữa Công ty và Ông Lê Minh Ngọc. Đến thời điểm 10/3/2025, hợp đồng chuyển nhượng không được thực hiện, Công ty đã thu hồi toàn bộ tiền đặt cọc và tiền phạt theo hợp đồng.

(2) Khoản tiền hợp tác đầu tư dự án "Trồng rừng, trồng dược liệu và chăn nuôi công nghiệp theo mô hình kinh tế trang trại công nghệ cao tại Tiểu khu 59 xã Ninh Sơn" thuộc thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa) theo Thỏa thuận hợp tác ký giữa Công ty và Công ty TNHH Nông Lâm TTL ngày 15/10/2024. Tổng giá trị dự án đầu tư là 250.000.000.000 đồng, trong đó Công ty góp 100.000.000.000 đồng. Thời gian hợp tác là 05 năm.

(3) Khoản tiền hợp tác kinh doanh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 06/2024/SIG-AFX ngày 20/6/2024 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Sig Land về việc hợp tác kinh doanh 28 lô đất thuộc dự án Khu đô thị nhà vườn Vinaconex 6 - Đại Lải tại xã Ngọc Thanh - Thành phố Vĩnh Yên - Tỉnh Vĩnh Phúc. Lợi nhuận được phân chia tương ứng với tỷ lệ vốn đã góp, trong mọi trường hợp Công ty nhận được phần lợi nhuận không thấp hơn 10% trên phần vốn đã đóng góp.

Thông tin chi tiết dự án:
Tên dự án đầu tư: Khu biệt thự nhà vườn Vinaconex 6 - Đại Lải
Địa điểm thực hiện đầu tư: xã Ngọc Thanh, thành phố Phúc Yên
Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đại Lải
Quy mô dự án: 12,1624 ha với Quy mô xây dựng 130 biệt thự nhà vườn; 01 nhà trẻ; 01 trạm y tế; 01 nhà hành chính và hệ thống cây xanh công viên kết hợp bãi đỗ xe.
Tình trạng dự án hiện tại: Đã hoàn thành các công trình hạ tầng thiết yếu.

5.6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
+ Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
+ Nguyên liệu, vật liệu	28.317.386.231	-	31.560.034.781	-
+ Công cụ, dụng cụ	3.658.299.730	-	3.498.452.392	-
+ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.980.230.581	-	20.978.066.699	-
+ Thành phẩm	67.842.010.260	-	58.925.281.259	-
+ Hàng hóa	78.094.096.398	-	30.570.791.770	-
Cộng	**188.892.023.200**	**-**	**145.532.626.901**	**-**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.7. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
+ Ông Tạ Hoàng Duy	2.259.427.920	-	2.259.427.920	-
+ Bà Thân Thúy Dung	885.247.138	-	885.247.138	-
+ Ông Nguyễn Vũ Phương	648.369.716	621.000.389	706.453.139	374.721.541
+ Công ty Cổ phần Việt An	3.088.428.763	-	3.088.428.763	-
+ Ông Trần Chí Thiện	-	-	-	-
+ Bà Trần Thị Thọ	67.408.000	-	67.408.000	20.222.400
+ Công ty TNHH MTV SX XNK Dak Nông FEED	2.373.400.000	712.020.000	2.373.400.000	1.186.700.000
+ Công ty TNHH An Hưng Nông	1.068.571.000	320.571.300	1.068.571.000	534.285.500
+ Công ty TNHH Thanh Nguyên	1.541.667.589	-	1.541.667.589	-
+ Công ty TNHH Phước Thạnh	979.672.500	-	979.672.500	-
+ Ông Phạm Anh Tuấn	1.979.750.000	593.925.000	1.979.750.000	989.675.000
Cộng	**14.891.942.626**	**2.247.516.689**	**14.950.026.049**	**3.105.804.441**

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**113.864.136.226**	**127.686.349.440**	**20.752.707.795**	**3.673.633.059**	**3.246.440.988**	**269.223.467.508**
Mua trong năm	93.456.804	-	-	40.951.000	-	134.407.804
Số dư cuối năm	**113.957.593.030**	**127.686.349.440**	**20.752.707.795**	**3.714.784.059**	**3.246.440.988**	**269.357.875.312**
Giá trị đã hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**94.619.215.616**	**113.657.815.679**	**13.504.244.888**	**2.872.541.310**	**2.590.399.508**	**227.244.217.001**
Khấu hao trong năm	2.398.930.450	2.233.375.535	1.124.193.157	177.851.448	143.121.378	6.077.471.968
Hao mòn trong năm						
Giảm khác						
Số dư cuối năm	**97.018.146.066**	**115.891.191.214**	**14.628.438.045**	**3.050.392.758**	**2.733.520.886**	**233.321.688.969**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	**19.244.920.610**	**14.028.533.761**	**7.248.462.907**	**801.291.749**	**656.041.480**	**41.979.250.507**
Tại ngày cuối năm	**16.939.446.964**	**11.795.158.226**	**6.124.269.750**	**664.391.301**	**512.920.102**	**36.036.186.343**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hìnhđang để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 29.906.294.958 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 164.144.625.834 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: không có

5.9. Tăng, giảm bất tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	**33.483.919.130**	**633.997.500**	**34.117.916.630**
Tăng trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	**33.483.919.130**	**633.997.500**	**34.117.916.630**
Giá trị đã hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	**5.250.471.538**	**202.066.210**	**5.452.537.748**
Khấu hao trong năm	647.219.904	77.064.000	724.283.904
Số dư cuối năm	**5.897.691.442**	**279.130.210**	**6.176.821.652**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	**28.233.447.592**	**431.931.290**	**28.665.378.882**
Tại ngày cuối năm	**27.586.227.688**	**354.867.290**	**27.941.094.978**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 27.337.410.520 đồng
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 94.549.500 đồng
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm chờ thanh lý: không có

5.10. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Sửa chữa lớn	178.488.321	980.255.685
Cộng	**178.488.321**	**980.255.685**

5.11. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) **Ngắn hạn**		
Chi phí bảo hiểm	279.995.549	85.473.080
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	87.826.574	85.795.064
Chi phí sửa chữa TSCĐ	133.559.870	408.556.868
Các khoản khác	549.094.319	506.254.000
Cộng	**1.050.476.312**	**1.086.079.012**
b) **Dài hạn**		
Sửa chữa TSCĐ	2.717.853.264	2.939.416.914
Công cụ dụng cụ	168.660.549	1.730.986.937
Các khoản khác	1.092.733.358	117.065.103
Cộng	**3.979.247.171**	**4.787.468.954**

5.12. Vay và nợ thuê tài chính

		Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
a)	**Vay ngắn hạn**						
+	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – CN Bình Dương	200.000.000.000	200.000.000.000	485.242.000.000	535.148.000.000	249.906.000.000	249.906.000.000
+	Ngân hàngThương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Châu Thành Sài Gòn	171.426.732.195	171.426.732.195	379.422.944.668	357.159.851.609	149.163.639.136	149.163.639.136
+	Ngân hàngTMCP Công Thương Việt Nam – CN An Giang	-	-	-	20.901.878.233	20.901.878.233	20.901.878.233
+	Ngân hàngTNHH Indovina	47.949.795.000	47.949.795.000	95.831.225.000	95.874.232.950	47.992.802.950	47.992.802.950
+	Ngân hàngThương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng – CN Hội sở miền Nam	194.875.959.674	194.875.959.674	301.832.321.910	254.499.346.739	147.542.984.503	147.542.984.503
	Cộng	**614.252.486.869**	**614.252.486.869**	**1.262.328.491.578**	**1.263.583.309.531**	**615.507.304.822**	**615.507.304.822**

1) Thông tin chi tiết về khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – CN tỉnh Bình Dương tại ngày 31/12/2024 theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 5500-LAV-202400764 ngày 15/11/2024:

	Số dư cuối năm VND	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm khoản vay
Vay ngắn hạn	200.000.000.000	Tối đa 12 tháng	Lãi suất có điều chỉnh	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	- Quyền sử dụng đất của Công ty Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đại Lải - Quyền sử dụng đất của ông Đặng Quang Thái và Bà Nguyễn Thúy Dung - Quyền sử dụng đất của Ông Nguyễn Việt Hòa - Quyền sử dụng đất của Bà Ngô Thị Mỹ - Tiền gửi có kỳ hạn, Quyền sử dụng đất của Công ty CP XNK Nông sản Thực phẩm An Giang tại Vĩnh Thạnh, Cần Thơ

2) Thông tin chi tiết về khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Châu Thành Sài Gòn tại ngày 31/12/2024 theo hợp đồng 01/2024/548403/HĐTD ngày 16/8/2023:

	Số dư cuối năm VND	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm khoản vay
Vay ngắn hạn	171.426.732.195	Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	- Quyền hàng hóa, quyền đòi nợ và các quyền phát sinh trong tương lai hình thành từ vốn vay

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

3) Thông tin chi tiết về khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH Indovina tại ngày 31/12/2024 theo Hợp đồng số 2066/IVB-HĐHM/2023 ngày 11/12/2023:

	Số dư cuối năm VND	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm khoản vay
Vay ngắn hạn	47.949.795.000	Theo từng giấy nhận nợ, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng	Lãi suất điều chỉnh	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Các quyền sử dụng đất của ông Đặng Quang Thái tại Ngọc Thanh, Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 70.230.000.000 đồng

4) Thông tin chi tiết về khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng – CN Hội sở miền Nam tại ngày 31/12/2024 theo Hợp đồng số BCLC-3028-01 ngày 17/7/2024:

	Số dư cuối năm VND	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm khoản vay
Vay ngắn hạn	194.875.959.674	Theo từng giấy nhận nợ, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	- Hàng tồn kho luân chuyển, quyền đòi nợ luân chuyển - Bảo lãnh của Ông Đặng Quang Thái

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
+ Công ty TNHH Thức ăn CN Miền Tây	-	-	3.007.172.100	3.007.172.100
+ Cty Cổ phần Tập Đoàn ĐK Vạn Thịnh	-	-	14.149.000.000	14.149.000.000
+ Công ty TNHH Cargill Việt Nam	-	-	14.214.808.000	14.214.808.000
+ Công ty Cổ phần Thương mại và phân bón Gia Huy	33.829.067.350	33.829.067.350	-	-
+ Công ty TNHH Nông Sản Hồng Nguyên	31.199.014.600	31.199.014.600	1.549.712.300	1.549.712.300
+ Phải trả cho các đối tượng khác	82.821.656.370	82.821.656.370	31.534.401.091	31.534.401.091
Cộng	**147.849.738.320**	**147.849.738.320**	**64.455.093.491**	**64.455.093.491**

5.14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập DN	6.267.945.771	6.880.267.308	8.767.945.771	4.380.267.308
Thuế thu nhập cá nhân	20.633.175	455.196.458	439.859.626	35.970.007
Thuế tài nguyên	801.920	9.596.160	9.589.440	808.640
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	6.854.114.071	6.398.470.776	455.643.295
Các loại thuế khác	-	74.410.232	74.410.232	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.277.280	4.355.040	4.355.040	4.277.280
Cộng	**6.293.658.146**	**14.277.939.269**	**15.694.630.885**	**4.876.966.530**

5.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi vay	426.859.024	557.644.859
Các khoản trích trước khác	889.434.197	842.317.682
Cộng	**1.316.293.221**	**1.399.962.541**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.16. Phải trả khác

		Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
+	Kinh phí công đoàn	24.731.820	133.890.770
+	Bảo hiểm xã hội	311.233.101	268.795.955
+	Bảo hiểm thất nghiệp	17.167.075	14.461.519
+	Phải trả cổ phần hóa	435.857.100	435.857.100
+	Ký quỹ, ký cược	3.140.576.000	8.203.048.950
+	Các khoản phải trả, phải nộp khác (1)	741.665.630.524	1.912.383.238
	Cộng	**745.595.195.620**	**10.968.437.532**
b)	**Dài hạn**		
+	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	393.500.000	393.500.000
+	Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
	Cộng	**393.500.000**	**393.500.000**

(1) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác tại ngày 31/12/2024:

Nội dung	Số tiền
	VND
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp TDM	400.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Xây lắp Thịnh Gia Phát	340.000.000.000
Phải trả khác	1.665.630.524
Cộng	**741.665.630.524**

- Tiền hợp tác kinh doanh giữa Công ty và Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp TDM theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 30122024/HTĐT/TDM-AG ngày 30/12/2024, mục đích: Bổ sung tiền đầu tư và hoạt động khác, thời hạn hợp tác: 02 tháng. Công ty đã hoàn thành việc hợp tác kinh doanh và hoàn trả khoản gốc hợp tác ngày 15/01/2025.

- Tiền hợp tác kinh doanh giữa Công ty và Công ty Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Xây Lắp Thịnh Gia Phát theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 31122024/HTĐT/TGP-AG ngày 30/12/2024, mục đích: Bổ sung tiền đầu tư và hoạt động khác, thời hạn hợp tác: 03 tháng. Công ty đã hoàn thành việc hợp tác kinh doanh và hoàn trả khoản gốc hợp tác ngày 17/02/2025.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
		VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**350.000.000.000**	**10.252.430.276**	**64.974.257.507**	**425.226.687.783**
Lãi trong năm trước	-	-	26.515.832.213	26.515.832.213
Phân phối lợi nhuận	-	1.431.300.221	(3.430.600.442)	(1.999.300.221)
Số dư đầu năm nay	**350.000.000.000**	**11.683.730.497**	**88.059.489.278**	**449.743.219.775**
Lãi trong năm nay	-		28.011.506.150	28.011.506.150
Phân phối lợi nhuận	-	1.325.791.611	(3.155.583.222)	(1.829.791.611)
Số dư cuối năm	**350.000.000.000**	**13.009.522.108**	**112.915.412.206**	**475.924.934.314**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)
Ông Đặng Quang Thái	8,14%	28.500.000.000	8,14%	28.500.000.000
Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết An Giang	8,63%	30.187.500.000	8,63%	30.187.500.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tài chính và Mua bán nợ Việt Nam	15,80%	55.300.000.000	6,50%	22.759.000.000
Ông Lê Tiến Dũng	5,71%	20.000.000.000	-	-
Các đối tượng khác	61,72%	216.012.500.000	76,73%	268.553.500.000
Cộng	**100%**	**350.000.000.000**	**100%**	**350.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	350.000.000.000	350.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	350.000.000.000	350.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

d) **Cổ phiếu**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*35.000.000*	*35.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*35.000.000*	*35.000.000*

(*) Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

đ) **Cổ tức**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: không phát sinh

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không phát sinh

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không phát sinh

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	2.049.000.793.170	2.134.776.698.424
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.540.608.999	8.882.308.236
Doanh thu kinh doanh Bất động sản	8.057.245.780	5.360.905.716
Cộng	**2.067.598.647.949**	**2.149.019.912.376**

6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	8.332.928.606	10.021.838.900
Hàng bán bị trả lại	2.231.382.492	970.126.488
Cộng	**10.564.311.098**	**10.991.965.388**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

6.3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.980.426.397.830	2.041.063.264.791
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	3.892.203.859	3.014.278.157
Giá vốn hoạt động kinh doanh BĐS	2.781.937.897	1.820.226.881
Cộng	**1.987.100.539.586**	**2.045.897.769.829**

6.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.504.211.918	5.160.014.335
Lãi kinh doanh chứng khoán	679.080.000	37.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.826.611.134	1.662.326.159
Lãi trả chậm thanh toán	20.424.273.558	14.454.836.144
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	4.300.450	22.507.474
Cộng	**33.438.477.060**	**21.336.684.112**

6.5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	38.472.692.784	49.983.539.087
Chiết khấu thanh toán	1.473.840.459	1.868.991.535
Lỗ kinh doanh chứng khoán	-	-
Trích lập/ hoàn nhập dự phòng	(367.650.000)	367.650.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.197	7.312
Chi phí tài chính khác	-	1.522.781
Cộng	**39.578.886.440**	**52.221.710.715**

6.6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu bồi thường, phạt	2.489.960.000	473.446.750
Các khoản khác	514.335.567	421.485.231
Cộng	**3.004.295.567**	**894.931.981**

6.7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản khác	604.492.597	130.440.713
Cộng	**604.492.597**	**130.440.713**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

6.8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	6.922.829.533	5.979.502.356
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng văn phòng	124.308.559	358.252.908
Chi phí khấu hao tài sản cố định	783.137.856	782.233.120
Thuế, phí và lệ phí	41.261.502	109.819.674
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.649.052.911	5.402.170.303
Chi phí bằng tiền khác	4.565.426.569	2.688.371.189
Khoản trích/ hoàn nhập dự phòng	800.204.329	1.768.969.046
Cộng	**18.886.221.259**	**17.089.318.596**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
b) Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	3.896.712.531	4.410.617.152
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	122.529.308	33.525.092
Thuế, phí lệ phí	-	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.260.452	8.260.452
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.490.077.743	4.981.898.535
Chi phí bằng tiền khác	3.897.616.104	2.702.244.013
Cộng	**12.415.196.138**	**12.136.545.244**

6.9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	475.810.175.039	574.699.485.952
Chi phí nhân công	15.222.451.054	14.451.824.879
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.801.755.872	7.140.622.991
Thuế, phí lệ phí	41.261.502	45.739.012
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.341.872.264	28.835.714.840
Chi phí khác bằng tiền	12.255.193.273	7.184.768.841
Cộng	**540.472.709.004**	**632.358.156.515**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

6.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(i)	6.880.267.308	6.267.945.771
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		**6.880.267.308**	**6.267.945.771**

(i) Chi tiết chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán	34.891.773.458	32.783.777.984
+ *Hoạt động SXKD*	*29.739.250.382*	*29.243.099.149*
+ *Hoạt động BĐS*	*5.131.495.668*	*3.540.678.835*
Các khoản điều chỉnh tăng	692.338.597	218.277.030
+ *Chi phí không hợp lệ*	*692.338.597*	*218.277.030*
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.182.775.518)	(1.662.326.159)
+ *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(1.182.775.518)*	*(1.662.326.159)*
Thu nhập tính thuế	**34.401.336.537**	**31.339.728.855**
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**6.880.267.308**	**6.267.945.771**

6.11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	28.011.506.150	26.515.832.213
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(1.829.791.611)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	28.011.506.150	24.686.040.602
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	35.000.000	35.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**800**	**705**

(*) Công ty chưa ước tính Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024. Do đó, việc tính lãi trên cổ phiếu năm nay chưa bao gồm ảnh hưởng của việc Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Chỉ tiêu này có thể thay đổi khi phương án phân phối lợi nhuận năm 2024 được Đại hội đồng Cổ đông Công ty thông qua.

Số liệu so sánh năm 2023 đã được trình bày lại sau khi Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết số 12/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/4/2024 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	1.262.328.491.578	1.458.864.026.707
Cộng	**1.262.328.491.578**	**1.458.864.026.707**

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	1.263.583.309.531	1.407.489.506.941
Cộng	**1.263.583.309.531**	**1.407.489.506.941**

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngoài các sự kiện đã được thuyết minh, không có sự kiện nào khác sau ngày kết thúc năm tài chính, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty.

8.2 Thông tin về các bên liên quan

a) **Thông tin về các bên liên quan**

TT	Tên bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty TNHH TM Sài Gòn - An Giang	Ông Tăng Vũ Giang - Tổng Giám đốc Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐTV Công ty này
2	Công ty TNHH AB Mauri Việt Nam	Ông Trần Hữu Đạt - TV HĐQT Công ty là Giám đốc công ty này
3	Công ty CP TM Aims Futures Việt Nam	Bà Nguyễn Thu Hà – TV HĐQT Công ty là Tổng giám đốc công ty này
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tài chính và Mua bán nợ Việt Nam	Cổ đông nắm giữ trên 10% vốn điều lệ
5	Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác	Quản lý chủ chốt

b) **Giao dịch trọng yếu với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan.**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Giao dịch trọng yếu với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

TT	Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Năm 2024
			VND
	Ông Đặng Quang Thái	Tạm ứng thực hiện công việc	209.193.954.240
		Hoàn tạm ứng	209.193.954.240
	Ông Tăng Vũ Giang	Tạm ứng thực hiện công việc	31.676.254.614
		Hoàn tạm ứng	31.676.254.614

- Ngoài ra, Ông Đặng Quang Thái - Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty thế chấp tài sản cho Công ty vay vốn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Bình Dương bằng Quyền sử dụng đất với giá trị tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp là 5.521.000.000 đồng, vay vốn tại Ngân hàng TNHH Indovina bằng Quyền sử dụng đất với giá trị tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp là 70.230.000.000 đồng.
- Thu nhập (thù lao, lương quản lý) của các Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát thực nhận trong năm tài chính thức ngày 31/12/2024 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Đặng Quang Thái	Chủ tịch HĐQT	569.500.000	683.994.000
Hứa Minh Trí	Phó Chủ tịch HĐQT	-	188.654.000
Tăng Vũ Giang	Tổng Giám đốc	443.500.000	429.039.000
Nguyễn Thanh Lâm	Phó Tổng Giám đốc	-	199.456.333
Thái Minh Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	406.100.000	375.350.000
Nhữ Thị Kim Chung	Thành viên HĐQT	-	40.000.000
Nguyễn Thu Hà	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Phạm Anh Vũ	Thành viên HĐQT	-	50.000.000
Trịnh Quốc Bình	Thành viên HĐQT	-	20.000.000
Nguyễn Đình Duy	Thành viên HĐQT	-	20.000.000
Nguyễn Đăng Khoa	Thành viên HĐQT	-	30.000.000
Vũ Văn Hải	Thành viên HĐQT	-	50.000.000
Khuất Đình Minh	Trưởng Ban kiểm soát	-	24.000.000
Nguyễn Văn Phương	Thành viên BKS	-	24.000.000
Đỗ Mạnh Tiến	Thành viên BKS	-	6.000.000
Nguyễn Lê Bảo Anh	Thành viên BKS	-	30.000.000
Nguyễn Vũ Phương Thảo	Thành viên BKS	-	12.000.000
Trần Trọng Bình	Thành viên BKS	-	12.000.000
Tổng cộng		**1.479.100.000**	**2.254.493.333**

c) Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024, các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Công ty TNHH TM Sài Gòn-An Giang		
Nhận cổ tức	1.182.775.518	1.662.326.159

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

d) Số dư với các bên liên quan

Công ty không có số dư với các bên liên quan tại ngày 31/12/2024 và ngày 01/01/2024.

8.3 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.
Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Ngày 31/12/2024	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Các khoản vay và nợ	614.252.486.869	-	614.252.486.869
Phải trả người bán	147.849.738.320	-	147.849.738.320
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	745.595.195.620	393.500.000	745.988.695.620
Tổng cộng	**1.507.697.420.809**	**393.500.000**	**1.508.090.920.809**

Ngày 01/01/2024	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Các khoản vay và nợ	615.507.304.822	-	615.507.304.822
Phải trả người bán	64.455.093.491	-	64.455.093.491
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	10.968.437.532	393.500.000	11.361.937.532
Tổng cộng	**690.930.835.845**	**393.500.000**	**691.324.335.845**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iii) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

	Giá trị ghi sổ (VND)		Giá trị hợp lý (VND)	
	31/12/2024	01/01/2024	31/12/2024	01/01/2024
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư tài chính	946.862.814.741	74.002.151.459	946.862.814.741	73.634.501.459
Phải thu khách hàng	300.847.651.448	530.514.384.385	290.536.135.860	520.789.358.926
Các khoản phải thu khác	306.080.959.285	156.717.228.996	305.475.721.136	156.111.990.847
Tiền và các khoản TĐ tiền	37.077.597.294	5.207.762.123	37.077.597.294	5.207.762.123
Tổng cộng	**1.590.869.022.768**	**766.441.526.963**	**1.579.952.269.031**	**755.743.613.355**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	614.252.486.869	615.507.304.822	614.252.486.869	615.507.304.822
Phải trả người bán	147.849.738.320	64.455.093.491	147.849.738.320	64.455.093.491
Phải trả khác	745.988.695.620	11.361.937.532	745.988.695.620	11.361.937.532
Tổng cộng	**1.508.090.920.809**	**691.324.335.845**	**1.506.090.920.809**	**691.324.335.845**

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2024 và ngày 01/01/2024. Tuy nhiên, Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

8.4 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

Các khoản mục không được phân chia bao gồm: tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận và lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Báo cáo bộ phận chia theo hoạt động sản xuất kinh doanh:

Chỉ tiêu	Hoạt động bán hàng	Cung cấp dịch vụ	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Năm nay				
Doanh thu	2.038.436.482.072	10.540.608.999	8.057.245.780	2.057.034.336.851
Giá vốn hàng bán	1.980.426.397.830	3.892.203.859	2.781.937.897	1.987.100.539.586
Lợi nhuận gộp	**58.010.084.242**	**6.648.405.140**	**5.275.307.883**	**69.933.797.265**

Chỉ tiêu	Hoạt động bán hàng	Cung cấp dịch vụ	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Năm trước				
Doanh thu	2.123.784.733.036	8.882.308.236	5.360.905.716	2.138.027.946.988
Giá vốn hàng bán	2.041.063.264.791	3.014.278.157	1.820.226.881	2.045.897.769.829
Lợi nhuận gộp	**82.721.468.245**	**5.868.030.079**	**3.540.678.835**	**92.130.177.159**

Bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại thị trường trong nước.

8.5 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán.

An Giang, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGÔ QUANG THANH	NGUYỄN TUẤN ANH	TĂNG VŨ GIANG

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1600194461 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2011; đăng ký thay đổi các lần và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 26 tháng 10 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 350.000.000.000 đồng; tương đương 35.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/CP.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên sàn giao dịch Hose với mã chứng khoán là AFX.

Trụ sở chính của Công ty: Số 2045 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, tỉnh An Giang, Việt Nam.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đặng Quang Thái	Chủ tịch HĐQT
Ông Tăng Vũ Giang	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thu Hà	Thành viên HĐQT
Ông Trần Hữu Đạt	Thành viên HĐQT
Ông Hoang D.Quan	Thành viên HĐQT độc lập

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Khuất Đình Minh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thúy Trang	Thành viên
Bà Đào Thị Thùy Linh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Tăng Vũ Giang	Tổng Giám đốc	
Bà Thái Minh Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Trọng Dân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02/07/2025
Ông Phùng Trọng Kiên	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10/12/2025

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Đặng Quang Thái – Chủ tịch HĐQT và ông Tăng Vũ Giang - Tổng Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/9/2024 và Thông tư 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Đặng Quang Thái
Chủ tịch HĐQT
An Giang, ngày 16 tháng 03 năm 2026

Số: 0206/2025/BCKT/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 16 tháng 03 năm 2026, từ trang 5 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này vào ngày 25 tháng 03 năm 2025.

NGUYỄN PHƯƠNG THÚY	**NGUYỄN ĐỨC THÀNH**
Phó Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4567-2022-283-1	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 6210-2023-283-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.504.410.340.113**	**1.679.286.459.190**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4.1**	**166.741.375.579**	**37.077.597.294**
1. Tiền	111		26.741.375.579	32.077.597.294
2. Các khoản tương đương tiền	112		140.000.000.000	5.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**240.266.204.340**	**939.962.814.741**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	4.2	220.266.204.340	739.962.814.741
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.3	20.000.000.000	200.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**842.327.748.774**	**511.418.702.259**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.4	412.576.577.800	300.847.651.448
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.5	266.585.642.262	157.134.517.463
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.6	174.603.346.442	66.080.959.285
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.7	(11.437.817.730)	(12.644.425.937)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**4.8**	**243.245.711.941**	**188.892.023.200**
1. Hàng tồn kho	141		243.245.711.941	188.892.023.200
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**11.829.299.479**	**1.935.321.696**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.9	1.220.728.004	1.050.476.312
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.608.571.475	884.845.384
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**65.630.496.681**	**315.035.016.813**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**240.000.000.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.6	-	240.000.000.000
II. Tài sản cố định	**220**		**60.105.335.361**	**63.977.281.321**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	31.781.656.709	36.036.186.343
- Nguyên giá	*222*		*265.787.589.597*	*269.357.875.312*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(234.005.932.888)*	*(233.321.688.969)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.11	1.680.000.000	-
- Nguyên giá	*225*		*1.680.000.000*	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.12	26.643.678.652	27.941.094.978
- Nguyên giá	*228*		*33.544.784.208*	*34.117.916.630*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(6.901.105.556)*	*(6.176.821.652)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.094.852.456**	**178.488.321**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.13	1.094.852.456	178.488.321
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**4.14**	**2.024.000.000**	**6.900.000.000**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.024.000.000	6.900.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.406.308.864**	**3.979.247.171**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	2.406.308.864	3.979.247.171
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.570.040.836.794**	**1.994.321.476.003**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.048.700.773.215**	**1.518.396.541.689**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.047.676.273.215**	**1.518.003.041.689**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.15	264.725.867.006	147.849.738.320
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.16	22.283.132.717	2.178.460.959
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.19	12.084.964.088	4.876.966.530
4. Phải trả người lao động	314		-	20.080.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.17	2.042.484.359	1.316.293.221
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.629.166.665	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.18	4.722.979.028	745.595.196.620
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.20	737.528.163.874	614.252.486.869
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.659.515.478	1.913.820.170
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.024.500.000**	**393.500.000**
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.18	583.500.000	393.500.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.20	441.000.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**521.340.063.579**	**475.924.934.314**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**4.21**	**521.340.063.579**	**475.924.934.314**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		350.000.000.000	350.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.410.097.416	13.009.522.108
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		156.929.966.163	112.915.412.206
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*109.610.261.590*	*84.903.906.056*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*47.319.704.573*	*28.011.506.150*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.570.040.836.794**	**1.994.321.476.003**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Trần Nhất Linh	Nguyễn Thị Hường	Đặng Quang Thái

An Giang, Việt Nam

Ngày 16 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**5.1**	**2.822.379.812.472**	**2.067.598.647.949**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	8.757.480.120	10.564.311.098
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**2.813.622.332.352**	**2.057.034.336.851**
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.3	2.751.437.906.454	1.987.100.539.586
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**62.184.425.898**	**69.933.797.265**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	76.293.272.028	33.438.477.060
7.	Chi phí tài chính	22	5.5	52.796.162.593	39.578.886.440
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*45.806.979.721*	*38.472.692.784*
8.	Chi phí bán hàng	25	5.6	18.570.379.502	12.415.196.138
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	11.247.609.582	18.886.221.259
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		**55.863.546.249**	**32.491.970.488**
11.	Thu nhập khác	31	5.8	4.248.043.569	3.004.295.567
12.	Chi phí khác	32	5.9	884.269.571	604.492.597
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**3.363.773.998**	**2.399.802.970**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**59.227.320.247**	**34.891.773.458**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.11	11.907.615.674	6.880.267.308
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**47.319.704.573**	**28.011.506.150**
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.10	352	855
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.10	352	855

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Trần Nhất Linh	Nguyễn Thị Hường	Đặng Quang Thái

An Giang, Việt Nam

Ngày 16 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	MS	TM	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	***01***		***59.227.320.247***	***34.891.773.458***
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6.209.117.037	6.801.755.872
- Các khoản dự phòng	03		(1.206.608.207)	432.554.329
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(226.045.732)	(4.300.450)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(64.944.535.013)	(13.009.903.052)
- Chi phí lãi vay	06		45.806.979.721	38.472.692.784
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***44.866.228.053***	***67.584.572.941***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(99.426.164.399)	107.779.552.215
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(54.353.688.741)	(43.359.396.299)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(566.265.546.396)	816.764.937.291
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.402.686.615	843.824.483
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		519.696.610.401	(738.267.604.741)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(44.679.290.811)	(38.603.478.619)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(4.380.267.308)	(8.767.945.771)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(254.304.692)	(1.612.320.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(203.393.737.278)**	**162.362.140.700**
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.146.667.634)	(134.407.804)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		379.629.630	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(220.000.000.000)	(353.433.247.143)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		400.000.000.000	218.840.188.602
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		12.677.600.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.884.230.830	5.485.678.319
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**210.794.792.826**	**(129.241.788.026)**
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	1.665.499.390.837	1.262.328.491.578
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(1.542.715.113.832)	(1.263.583.309.531)
3. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		(747.600.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**122.036.677.005**	**(1.254.817.953)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**129.437.732.553**	**31.865.534.721**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**37.077.597.294**	**5.207.762.123**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		226.045.732	4.300.450
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**		**166.741.375.579**	**37.077.597.294**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Trần Nhất Linh	Nguyễn Thị Hường	Đặng Quang Thái

An Giang, Việt Nam
Ngày 16 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1600194461 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2011; đăng ký thay đổi các lần và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 26 tháng 10 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 350.000.000.000 đồng; tương đương 35.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/CP.

Trụ sở chính của Công ty: Số 2045 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, tỉnh An Giang.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 196 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 207 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Mua bán lương thực, sản phẩm chăn nuôi gia súc gia cầm, thủy sản;
- Mua bán nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, dịch vụ cung cấp vật nuôi;
- Mua bán lúa giống, thóc, ngô, lúa mì, hạt ngũ cốc khác;
- Khai thác gỗ;
- Xay xát, sản xuất thức ăn gia súc, sản xuất thức ăn chăn nuôi thủy sản;
- Mua bán thịt gia súc, gia cầm đã qua giết mổ, sản xuất, chế biến và bảo quản thịt;
- Sơ chế gỗ, sản xuất các sản phẩm từ gỗ.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Công ty

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

Stt	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Chi nhánh Xuất khẩu Lương thực	Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, tỉnh An Giang.	Chế biến lương thực
2	Chi nhánh Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi Thủy sản	Quốc lộ 91, Khóm Đông Thạnh B, P. Mỹ Thới, tỉnh An Giang.	Thức ăn gia súc
3	Chi nhánh Xí nghiệp Chế biến Lâm súc sản	Khóm Đông Thạnh B, P. Mỹ Thới, tỉnh An Giang.	Chế biến lâm súc sản
4	Chi nhánh Xuất khẩu Lương thực Tịnh Biên	Ấp Tân An, xã Núi Cấm, tỉnh An Giang.	Chế biến lương thực
5	Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Lầu 5, số 36 Bùi Thị Xuân, phường Bến Thành, TP.HCM.	Dịch vụ
6	Chi nhánh tại Hà Nội	Nhà số 7, LK14B, Khu đô thị Văn Phú, phường Kiến Hưng, TP. Hà Nội.	Thương mại hàng nông sản

1.6 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2025, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3.5 Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc, thiết bị	06 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30
Thiết bị dụng cụ, quản lý	03 - 08
Tài sản cố định khác	04 - 25

3.8 Tài sản cố định thuê tài chính

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	Số tháng
Máy móc và thiết bị	40

3.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.
- Nhận chuyển nhượng hợp pháp: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà Công ty đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm có thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 07 năm.

3.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí khác

Các chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

3.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.16 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có danh sách chốt quyền cổ đông nhận cổ tức.

3.17 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản đối với hợp đồng không hủy ngang được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất.
- Công ty đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm *VND*	Số đầu năm *VND*
Tiền mặt	2.512.507.820	622.418.949
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.228.867.759	31.455.178.345
Các khoản tương đương tiền	140.000.000.000	5.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	*140.000.000.000*	*5.000.000.000*
	166.741.375.579	**37.077.597.294**

(i) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Phòng giao dịch Nam Hà Nội với số tiền là 140 tỷ đồng; Lãi suất 4,75%/năm; Kỳ hạn 1 tháng.

4.2 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*	Giá hợp lý *VND*	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*	Giá hợp lý *VND*
Tổng giá trị trái phiếu	***220.266.204.340***	-	-	***739.962.814.741***	-	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc (i)	70.171.109.782	-	(*)	-	-	(*)
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Doanh Bất động sản Liên Lập (ii)	50.017.851.500	-	(*)	-	-	(*)
Công ty CP Sàn Giao dịch Bất động Sản Sài Gòn Anpha (iii)	100.077.243.058	-	(*)	-	-	(*)
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thiên Hà Băng Dương	-	-	-	399.962.814.741	-	(*)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sài Gòn Xanh	-	-	-	340.000.000.000	-	(*)
Cộng	**220.266.204.340**	**-**	**-**	**739.962.814.741**	**-**	**-**

(i) Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc; Mã trái phiếu: DPQ12501; Số lượng: 679 trái phiếu; Kỳ hạn 05 năm từ ngày 27/06/2025 đến ngày 27/06/2030.

(ii) Trái phiếu Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Liên Lập; Mã trái phiếu: LLPCH2328001; Số lượng: 475 trái phiếu; Kỳ hạn 05 năm từ ngày 18/08/2023 đến ngày 18/08/2028.

(iii) Trái phiếu Công ty Cổ phần Sàn Giao dịch Bất động sản Sài gòn Anpha; Mã trái phiếu: SGACH2328001; Số lượng: 971 trái phiếu; Kỳ hạn 05 năm từ ngày 25/09/2023 đến ngày 25/09/2028.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện nay không có hướng dẫn về các tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	***20.000.000.000***	***20.000.000.000***	***200.000.000.000***	***200.000.000.000***
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	20.000.000.000	20.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
	20.000.000.000	**20.000.000.000**	**200.000.000.000**	**200.000.000.000**

(i) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh An Giang với số tiền là 10 tỷ đồng; Lãi suất 5,3%/năm; Kỳ hạn 6 tháng.

Khoản tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển với số tiền là 10 tỷ đồng; Lãi suất 5,1%/năm; Kỳ hạn 12 tháng.

4.4 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Mai	57.723.588.500	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Lộc Thuận	44.544.916.825	4.753.366.000
Công ty TNHH Kinh doanh Nông thủy sản An Giang	43.592.794.336	12.460.699.950
Công ty TNHH Đầu tư Và Phát triển Dịch vụ Minh Anh	31.911.647.166	-
Công ty TNHH Thương mại Dova VN	31.846.781.936	11.048.496.150
Công ty TNHH Xuân Ân	25.058.374.269	-
Công ty TNHH Green Agros	22.649.703.620	-
Công ty Cổ phần Trần Sơn	20.841.571.714	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Phạm Thắng	18.454.135.700	-
Công ty TNHH Thương mại XNK Long Tường	17.202.753.141	25.240.500.000
Công ty TNHH Lương thực Thực phẩm Sen Vàng	14.232.970.544	14.418.000.000
Công ty TNHH XNK Thương mại Minh Khang	14.130.403.736	13.806.675.000
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Phước Hưng Long An	13.403.872.501	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn STF	5.680.617.200	-
Fuchs GMBH & Co.Kg	869.121.792	-
Turpaz Industries Ltd	162.030.450	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	50.271.294.370	219.119.914.348
	412.576.577.800	**300.847.651.448**

4.5 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Hoa Sen Tây Đô	88.715.688.157	15.081.123.160
Công ty Cổ phần Đầu tư Và Thương mại Quang Minh Việt Nam	45.756.859.000	-
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phú Lợi	42.379.879.362	13.587.200.000
Công ty TNHH Nông sản Anh Sơn	22.063.745.535	-
Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Miền Tây	22.291.573.304	-
Công ty TNHH Đầu tư Và Thương mại Huy Lê	10.469.030.000	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	34.908.866.904	128.466.194.303
	266.585.642.262	**157.134.517.463**

4.6 Phải thu khác

4.6.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*
Tạm ứng cho CBNV	3.003.518.824	-	3.959.012.692	-
Ký cược, ký quỹ	387.000.000	-	50.432.223.750	-
Các khoản khác	171.212.827.618	605.238.149	11.689.722.843	605.238.149
- Công ty TNHH Kinh doanh Bất động sản Ngoại Giao Đoàn (i)	*44.300.000.000*	-	-	-
- Công ty TNHH Nông Lâm TTL (ii)	*15.442.546.090*	-	-	-
- Công ty CP Đầu tư Bất động sản Sigland (iii)	*109.092.238.109*	-	-	-
- Đối tượng khác	2.378.043.419	605.238.149	11.689.722.843	605.238.149
	174.603.346.442	**605.238.149**	**66.080.959.285**	**605.238.149**

(i) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1308/2025/HTKD/ANGIANG-NGD ngày 13/08/2025 nhằm mục đích bổ sung vốn kinh doanh cho Công ty TNHH Kinh doanh Bất động sản Ngoại Giao Đoàn, Lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh là 4.430.000.000 đồng, thời gian hợp tác đến ngày 28/07/2026.

(ii) Khoản lãi phải thu theo Biên bản thanh lý thỏa thuận hợp tác ngày 01/09/2025 thực hiện thanh lý Thỏa thuận hợp tác ký với Công ty TNHH Nông Lâm TTL ngày 15/10/2023. Hai bên thống nhất Công ty TNHH Nông Lâm TTL hoàn trả lại 90.000.000.000 đồng và tính lãi suất 10%/năm trong thời gian thực tế sử dụng vốn góp, tương ứng số tiền lãi 15.442.546.090 đồng, thời hạn thanh toán là ngày 31/03/2026.

(iii) Bao gồm khoản phải thu từ hợp tác kinh doanh và lãi phải thu còn lại từ hợp tác kinh doanh cụ thể:

Khoản tiền hợp tác kinh doanh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 06/2024/SIG-AFX ngày 20/6/2024 với Công ty Cổ phần Sig Land về việc hợp tác kinh doanh 28 lô đất thuộc dự án Khu đô thị nhà vườn Vinaconex 6 – Đại Lải tại xã Ngọc Thanh – Thành phố Phúc Yên – Tỉnh Vĩnh Phúc. Lợi nhuận được phân chia tương ứng với tỷ lệ vốn đã góp, trong mọi trường hợp Công ty nhận được phần lợi nhuận không thấp hơn 10% trên phần vốn đã đóng góp. Hợp đồng đã thực hiện thanh lý theo Biên bản thỏa thuận thanh lý ngày 01/09/2025. Tính đến ngày 31/12/2025 khoản phải thu gốc từ hợp tác đầu tư dự án là 95.502.312.993 đồng, thời hạn thanh toán là ngày 30/06/2026.

Khoản lãi phải thu theo Biên bản thanh lý thỏa thuận hợp tác ngày 01/09/2025 thực hiện thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh số 06/2024/SIG-AFX ngày 20/6/2024. Hai bên thống nhất tính lãi suất 10%/năm trong thời gian thực tế sử dụng vốn góp tương ứng số tiền lãi 21.233.760.732 đồng. Tính đến ngày 31/12/2025 số tiền lãi còn phải thu là 13.589.925.116 đồng, thời hạn thanh toán là ngày 30/06/2026.

4.6.2 Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*
- Công ty TNHH Nông Lâm TTL (i)	-	-	*90.000.000.000*	-
- Công ty CP Đầu tư Bất động sản Sigland (ii)	-	-	*150.000.000.000*	-
	-	-	**240.000.000.000**	-

(i) Khoản tiền hợp tác đầu tư dự án "Trồng rừng, trồng dược liệu và chăn nuôi công nghiệp theo mô hình kinh tế trang trại công nghệ cao tại Tiểu khu 59 xã Ninh Sơn" thuộc thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa theo Thỏa thuận hợp tác ký với Công ty TNHH Nông Lâm TTL ngày 15/10/2024. Tổng giá trị dự án đầu tư là 250 tỷ đồng, trong đó Công ty góp 100 tỷ đồng. Thời gian hợp tác là 05 năm. Hợp đồng đã thực hiện thanh lý theo Biên bản thỏa thuận thanh lý ngày 01/09/2025.

(ii) Khoản tiền hợp tác kinh doanh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 06/2024/SIG-AFX ngày 20/6/2024 với Công ty Cổ phần Sig Land về việc hợp tác kinh doanh 28 lô đất thuộc dự án Khu đô thị nhà vườn Vinaconex 6 – Đại Lải tại xã Ngọc Thanh – Thành phố Phúc Yên – Tỉnh Vĩnh Phúc. Lợi nhuận được phân chia tương ứng với tỷ lệ vốn đã góp, trong mọi trường hợp Công ty nhận được phần lợi nhuận không thấp hơn 10% trên phần vốn đã đóng góp. Hợp đồng đã thực hiện thanh lý theo Biên bản thỏa thuận thanh lý ngày 01/09/2025.

4.7 Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*
Phải thu khách hàng	**11.861.426.782**	**(10.832.579.581)**	**14.286.704.477**	**(12.039.187.788)**
Công ty TNHH Phước Thanh	979.672.500	(979.672.500)	979.672.500	(979.672.500)
Công ty TNHH Thanh Nguyên	936.429.440	(936.429.440)	936.429.440	(936.429.440)
Công ty Cổ phần Việt An	3.088.428.763	(3.088.428.763)	3.088.428.763	(3.088.428.763)
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Đắk Nông Feed	2.373.400.000	(2.373.400.000)	2.373.400.000	(1.661.380.000)
Công ty TNHH An Hưng Nông	1.068.571.000	(1.068.571.000)	1.068.571.000	(747.999.700)
Ông Tạ Hoàng Duy	-	-	2.259.427.920	(2.259.427.920)
Bà Thân Thúy Dung	-	-	885.247.138	(885.247.138)
Bà Nguyễn Vũ Phương	-	-	648.369.716	(27.369.327)
Bà Trần Thị Thọ	-	-	67.408.000	(67.408.000)
Ông Phạm Anh Tuấn	1.979.750.000	(1.979.750.000)	1.979.750.000	(1.385.825.000)
Công ty CP Lương Thực Thực Phẩm JCC	28.876.768	(14.438.384)	-	-
Bà Vũ Thị Ba	1.186.635.292	(325.990.588)	-	-
Ông Võ Văn Dũng	219.663.019	(65.898.906)	-	-
Các khoản phải thu khác	**605.238.149**	**(605.238.149)**	**605.238.149**	**(605.238.149)**
Công ty TNHH Thanh Nguyên	605.238.149	(605.238.149)	605.238.149	(605.238.149)
	12.466.664.931	**(11.437.817.730)**	**14.891.942.626**	**(12.644.425.937)**

4.8 Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*
Nguyên liệu, vật liệu	19.463.839.265	-	28.317.386.231	-
Công cụ, dụng cụ	3.887.595.784	-	3.658.299.730	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11.705.292.322	-	10.980.230.581	-
Thành phẩm	55.397.034.648	-	67.842.010.260	-
Hàng hoá	152.791.949.922	-	78.094.096.398	-
	243.245.711.941	**-**	**188.892.023.200**	**-**

4.9 Chi phí trả trước

4.9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm *VND*	Số đầu năm *VND*
Chi phí sửa chữa tài sản	713.877.136	279.995.549
Chi phí CCDC xuất dùng	52.840.355	87.826.574
Chi phí mua hảo hiểm	120.556.832	133.559.870
Các khoản khác	333.453.681	549.094.319
	1.220.728.004	**1.050.476.312**

4.9.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm *VND*	Số đầu năm *VND*
Chi phí sửa chữa tài sản	1.972.655.941	2.717.853.264
Chi phí CCDC xuất dùng	162.098.055	1.087.864.183
Chi phí mua hảo hiểm	11.760.000	-
Các khoản khác	259.794.868	173.529.724
	2.406.308.864	**3.979.247.171**

4.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	**113.957.593.030**	**127.686.349.440**	**20.752.707.795**	**3.714.784.059**	**3.246.440.988**	**269.357.875.312**
Tăng trong năm						
Mua trong năm	-	*1.230.303.499*	-	-	-	*1.230.303.499*
Giảm trong năm						
Thanh lý, nhượng bán	*(44.800.000)*	*(4.755.789.214)*	-	-	-	*(4.800.589.214)*
Số dư cuối năm	**113.912.793.030**	**124.160.863.725**	**20.752.707.795**	**3.714.784.059**	**3.246.440.988**	**265.787.589.597**
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu năm	**97.018.146.066**	**115.891.191.214**	**14.628.438.045**	**3.050.392.758**	**2.733.520.886**	**233.321.688.969**
Tăng trong năm						
Khấu hao trong năm	*2.274.705.278*	*1.905.330.347*	*1.017.184.436*	*154.185.936*	*133.427.136*	*5.484.833.133*
Giảm trong năm						
Thanh lý, nhượng bán	*(44.800.000)*	*(4.755.789.214)*	-	-	-	*(4.800.589.214)*
Số dư cuối năm	**99.248.051.344**	**113.040.732.347**	**15.645.622.481**	**3.204.578.694**	**2.866.948.022**	**234.005.932.888**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	**16.939.446.964**	**11.795.158.226**	**6.124.269.750**	**664.391.301**	**512.920.102**	**36.036.186.343**
Số dư cuối năm	**14.664.741.686**	**11.120.131.378**	**5.107.085.314**	**510.205.365**	**379.492.966**	**31.781.656.709**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 169.103.774.196 VND, tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 164.144.625.834 VND;

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 25.411.027.105 VND, tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 29.906.294.958 VND.

4.11 Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
	VND	*VND*
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	-	-
Thuê tài chính trong năm	1.680.000.000	1.680.000.000
Số dư cuối năm	**1.680.000.000**	**1.680.000.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	**1.680.000.000**	**1.680.000.000**

4.12 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
	VND	*VND*	*VND*
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	**33.483.919.130**	**633.997.500**	**34.117.916.630**
Giảm khác (*)	(573.132.422)	-	(573.132.422)
Số dư cuối năm	**32.910.786.708**	**633.997.500**	**33.544.784.208**
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu năm	**5.897.691.442**	**279.130.210**	**6.176.821.652**
Khấu hao trong năm	647.219.904	77.064.000	724.283.904
Số dư cuối năm	**6.544.911.346**	**356.194.210**	**6.901.105.556**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	**27.586.227.688**	**354.867.290**	**27.941.094.978**
Số dư cuối năm	**26.365.875.362**	**277.803.290**	**26.643.678.652**

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 94.549.500 VND, tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 94.549.500 VND;

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 26.365.875.362 VND, tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 27.337.410.520 VND.

(*) Các Chi phí không đủ điều kiện để ghi nhận giá trị Quyền sử dụng đất.

4.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	*VND*
Xây dựng cơ bản	**106.325.286**	-
Xây dựng cơ bản các Xí nghiệp, kho	106.325.286	-
Sửa chữa	**988.527.170**	**178.488.321**
Sửa chữa lớn TSCĐ	988.527.170	178.488.321
	1.094.852.456	**178.488.321**

4.14 Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị hợp lý *VND*	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị hợp lý *VND*
Đầu tư vào đơn vị khác	**2.024.000.000**	**-**	**(*)**	**6.900.000.000**	**-**	**(*)**
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	2.024.000.000		(*)	6.900.000.000		(*)
	2.024.000.000	**-**	**-**	**6.900.000.000**	**-**	**-**

Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích tại ngày 31/12/2025	Tỷ lệ biểu quyết tại ngày 31/12/2025
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Số 12 Nguyễn Huệ, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam	Kinh doanh siêu thị	4,4%	4,4%

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện nay không có hướng dẫn về các tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4.15 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Công ty TNHH Nông sản Hồng Nguyên	84.784.441.050	84.784.441.050	31.199.014.600	31.199.014.600
Công ty Cổ phần Thương mại Và Phân bón Gia Huy	79.166.716.406	79.166.716.406	33.829.067.350	33.829.067.350
Công ty TNHH Gạo Hưng Việt	29.466.119.561	29.466.119.561	-	-
Công ty TNHH Cargill Việt Nam	21.743.059.550	21.743.059.550	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại An Nam Phát	9.588.334.000	9.588.334.000	7.615.333.600	7.615.333.600
Các đối tượng khác	39.977.196.439	39.977.196.439	75.206.322.770	75.206.322.770
	264.725.867.006	**264.725.867.006**	**147.849.738.320**	**147.849.738.320**

4.16 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	*VND*
New Well International Trading Limited	15.657.200.000	-
Great Well (Hk) Trading Ltd	2.607.891.303	-
TF International Corp	328.721.447	-
Vivi International INC	126.295.247	-
Các khoản người mua trả tiền trước khác	3.563.024.720	2.178.460.959
	22.283.132.717	**2.178.460.959**

4.17 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	*VND*
Chi phí lãi vay	1.554.547.934	426.859.024
Chi phí phải trả khác	487.936.425	889.434.197
	2.042.484.359	**1.316.293.221**

4.18 Phải trả khác

4.18.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	*VND*
Tài sản thừa chờ giải quyết		-
Kinh phí công đoàn	71.914.557	24.731.820
Bảo hiểm xã hội	297.414.459	311.233.101
Bảo hiểm thất nghiệp	23.985.832	17.167.075
Phải trả về cổ phần hóa	435.857.100	435.857.100
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.995.097.000	3.140.576.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp TDM (i)	-	400.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Xây lắp Thịnh Gia Phát (ii)	-	340.000.000.000
Các đối tượng khác	898.710.080	1.665.630.524
	4.722.979.028	**745.595.195.620**

(i) Khoản phải trả theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 30122024/HTĐT/TDM-AG ngày 30/12/2024 với Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp TDM. Mục đích: Bổ sung tiền đầu tư và hoạt động khác. Thời hạn hợp tác: 02 tháng. Công ty đã hoàn thành hợp tác kinh doanh, thanh lý và hoàn trả khoản gốc hợp tác ngày 15/01/2025.

(ii) Khoản phải trả theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 31122024/HTĐT/TGP-AG ngày 30/12/2024. Mục đích: Bổ sung tiền đầu tư và hoạt động khác. Thời hạn hợp tác: 03 tháng. Công ty đã hoàn thành việc hợp tác kinh doanh, thanh lý và hoàn trả khoản gốc hợp tác ngày 17/02/2025.

4.18.2 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm *VND*	Số đầu năm *VND*
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	583.500.000	393.500.000
	583.500.000	**393.500.000**

4.19 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu *VND*	Phải nộp *VND*	Số phải nộp *VND*	Số đã nộp *VND*	Phải thu *VND*	Phải nộp *VND*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.380.267.308	11.907.615.674	4.380.267.308	-	11.907.615.674
Thuế thu nhập cá nhân	-	35.970.007	474.169.310	337.873.303	-	172.266.014
Thuế tài nguyên	-	808.640	9.524.480	9.528.000	-	805.120
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	455.643.295	886.438.456	1.342.081.751	-	-
Các loại thuế khác	-	-	12.968.792	12.968.792	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	4.277.280	36.922.001	36.922.001	-	4.277.280
	-	**4.876.966.530**	**13.327.638.713**	**6.119.641.155**	**-**	**12.084.964.088**

4.20 Vay và nợ thuê tài chính

4.20.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Bình Dương (i)	128.868.000.000	128.868.000.000	389.787.000.000	460.919.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN An Giang (ii)	173.873.720.555	173.873.720.555	173.873.720.555	-	-	-
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN An Giang (iii)	9.989.886.960	9.989.886.960	30.029.886.960	20.040.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Thăng Long (iv)	145.955.638.850	145.955.638.850	150.955.638.850	5.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Hà Nội (v)	44.332.710.000	44.332.710.000	44.332.710.000	-	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hội sở miền Nam (vi)	199.934.013.653	199.934.013.653	412.651.217.829	407.593.163.850	194.875.959.674	194.875.959.674
Ngân hàngTNHH Indovina (vii)	34.082.793.856	34.082.793.856	114.122.027.736	127.989.028.880	47.949.795.000	47.949.795.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Định	-	-	54.324.718.886	54.324.718.886	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Châu Thành Sài Gòn	-	-	295.422.470.021	466.849.202.216	171.426.732.195	171.426.732.195
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả						
Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE	491.400.000	491.400.000			-	-
	737.528.163.874	**737.528.163.874**	**1.665.499.390.837**	**1.542.715.113.832**	**614.252.486.869**	**614.252.486.869**

(i) Hợp đồng tín dụng số 5500-LAV-2025 ngày 15/12/2025 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Bình Dương. Hạn mức tín dụng: 130.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động. Thời gian duy trì hạn mức: 12 tháng. Lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng: 6,8%/năm. Tài sản đảm bảo: Các quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp số: 01/2022/AFX/HĐTC; 01/2023/AFX/HĐTC; 02/2023/AFX/HĐTC; số 03/2023/AFX/HĐTC; số:04/2023/AFX/HĐTC.

(ii) Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 01/2025/548403/HĐTD ngày 09/09/2025 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang. Hạn mức tín dụng: giảm dần dư nợ từ mức 173.875.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng. Lãi suất: quy định theo hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất, phương tiện vận tải.

(iii) Hợp đồng tín dụng số: 540.0150/2025/HĐTDHM-DN/PGBankAG ngày 29/5/2025 với Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh An Giang. Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, mở và thanh toán L/C. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng. Lãi suất quy định theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Hợp đồng tiền gửi số: 09/020625/540/HDTGCK-PGB theo HĐ thế chấp số: 540.0150C/2025/BĐ.

(iv) Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 202528048017 với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thăng Long. Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 đồng. Mục đích: cụ thể từng lần cấp do Sacombank và Bên được cấp tín dụng thỏa thuận phù hợp với quy định pháp luật và được ghi trong Văn Kiện Tín Dụng. Thời hạn cấp hạn mức: 1 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất được quy định trong từng văn kiện tín dụng cụ thể. Tài sản bảo đảm: Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 666469.

(v) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số: REF2436555671/HĐHMTDLT ngày 21/04/2025 với ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội. Hạn mức tín dụng: 500.000.000.000 đồng. Mục đích: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất: quy định theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Quyền hàng hóa, quyền đòi nợ, quyền phát sinh trong tương lai.

(vi) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số: BCLC-10259/HDTD ngày 01/10/2025 với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Hạn mức tín dụng: 250.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng. Lãi suất quy định theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: bao gồm các tài sản theo Hợp đồng thế chấp số: 087/2023/HDTC/CMB; BCLC-1356-HDTC-01; 622/2024/HDTC/CMB; 658/2024/HDTC/CMB; BCLC-1605-HDTC-01.

(vii) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2009/IVB-HĐHM/2025 ngày 21/02/2025 với Ngân hàng TNHH Indovina Hà Nội. Hạn mức tín dụng: 48.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở và thanh toán L/C. Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày 21/02/2025 đến ngày 20/02/2026. Lãi suất: quy định theo giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DM 601520; DM 690525; DM 690527; DM 690528.

4.20.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị *VND*	Số có khả năng trả nợ *VND*	Tăng *VND*	Giảm *VND*	Giá trị *VND*	Số có khả năng trả nợ *VND*
Nợ thuê tài chính dài hạn						
Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE (i)	932.400.000	932.400.000	1.680.000.000	747.600.000	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả						
Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE	(491.400.000)	(491.400.000)			-	-
	441.000.000	**441.000.000**	**1.680.000.000**	**747.600.000**	-	-

(1) Hợp đồng thuê tài chính số: C2504470C2 ngày 28/4/2025 với Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease. Giá trị: 1.680.000.000 đồng. Mục đích: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời gian thuê: 40 tháng. Lãi suất: thả nổi.

4.21 Vốn chủ sở hữu

4.21.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Số dư đầu năm trước	**350.000.000.000**	**11.683.730.497**	**88.059.489.278**	**449.743.219.775**
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	28.011.506.150	28.011.506.150
Phân phối lợi nhuận		1.325.791.611	(3.155.583.222)	(1.829.791.611)
Số dư cuối năm trước	**350.000.000.000**	**13.009.522.108**	**112.915.412.206**	**475.924.934.314**
Số dư đầu năm nay	**350.000.000.000**	**13.009.522.108**	**112.915.412.206**	**475.924.934.314**
Lợi nhuận trong năm	-	-	47.319.704.573	47.319.704.573
Phân phối lợi nhuận (i)	-	1.400.575.308	(3.305.150.616)	(1.904.575.308)
Số dư cuối năm	**350.000.000.000**	**14.410.097.416**	**156.929.966.163**	**521.340.063.579**

(i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 16/2025/NQ.ĐHĐCĐ ngày 29/5/2025 của Đại hội đồng cổ đông trên lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024, cụ thể như sau:

Nội dung	Giá trị VND
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (5%):	1.400.575.308
Trích Quỹ đầu tư phát triển (5%):	1.400.575.308
Trích thù lao HĐQT, BKS năm 2024:	504.000.000
Cộng	**3.305.150.616**

4.21.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn thực góp *VND*	Tỷ lệ %	Vốn thực góp *VND*	Tỷ lệ %
Ông Đặng Quang Thái	85.552.300.000	24,44%	28.500.000.000	8,14%
Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết An Giang	30.187.500.000	8,63%	30.187.500.000	8,63%
Bà Nguyễn Thị Hường	20.023.000.000	5,72%	-	0,00%
Công ty CP Dịch vụ tài chính và mua bán nợ Việt Nam	5.100.000.000	1,46%	55.300.000.000	15,80%
Công ty CP Đầu Tư Lộc Thuận	38.770.000.000	11,08%	-	0,00%
Vốn góp của các đối tượng khác	170.367.200.000	48,68%	236.012.500.000	67,43%
	350.000.000.000	**100,00%**	**350.000.000.000**	**100,00%**

4.21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	350.000.000.000	350.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	350.000.000.000	350.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

4.21.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm *Cổ phiếu*	Số đầu năm *Cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**35.000.000**	**35.000.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**35.000.000**	**35.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**35.000.000**	**35.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	*10.000*	*10.000*

4.21.5 Phân phối lợi nhuận

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	112.915.412.206	88.059.489.278
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm	47.319.704.573	28.011.506.150
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm	3.305.150.616	3.155.583.222
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	**156.929.966.163**	**112.915.412.206**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	2.807.362.192.910	2.049.000.793.170
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.744.460.940	10.540.608.999
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	1.423.620.622	8.057.245.780
Doanh thu các hoạt động khác	849.538.000	-
	2.822.379.812.472	**2.067.598.647.949**

5.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	6.934.115.291	8.332.928.606
Hàng bán bị trả lại	1.823.364.829	2.231.382.492
	8.757.480.120	**10.564.311.098**

5.3 Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng bán	2.743.784.059.316	1.980.426.397.830
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.606.775.096	3.892.203.859
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	641.713.449	2.781.937.897
Giá vốn các hoạt động khác	405.358.593	-
	2.751.437.906.454	**1.987.100.539.586**

5.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.377.040.044	3.504.211.918
Lãi bán các khoản đầu tư	15.648.203.347	679.080.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	31.539.661.992	8.826.611.134
Lãi trễ hạn thanh toán	8.669.734.189	20.424.273.558
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	226.045.732	4.300.450
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.832.586.724	-
	76.293.272.028	**33.438.477.060**
Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.1)	**661.357.451**	**1.182.775.518**

5.5 Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	45.806.979.721	38.472.692.784
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.287.448.436	1.473.840.459
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	559.816.628	3.197
Dự phòng đầu tư tài chính	-	(367.650.000)
Lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh	5.141.917.808	-
	52.796.162.593	**39.578.886.440**

5.6 Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	3.812.438.923	3.896.712.531
Chi phí vật liệu, bao bì	21.313.457	122.529.308
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	20.792.728	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.260.452	8.260.452
Chi phí bảo hành	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.201.383.324	4.490.077.743
Chi phí bằng tiền khác	4.506.190.618	3.897.616.104
Cộng	**18.570.379.502**	**12.415.196.138**

5.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.067.051.353	6.922.829.533
Chi phí vật liệu quản lý	443.782	124.308.559
Chi phí đồ dùng văn phòng	138.950.514	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	783.137.856	783.137.856
Thuế, phí và lệ phí	119.696.963	41.261.502
Chi phí dự phòng	2.032.844.178	800.204.329
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.259.766.488	5.649.052.911
Chi phí bằng tiền khác	2.085.170.833	4.565.426.569
Hoàn nhập dự phòng	(3.239.452.385)	-
	11.247.609.582	**18.886.221.259**

5.8 Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền phạt thu được	3.866.367.123	2.489.960.000
Lãi từ thanh lý TSCĐ	379.629.630	-
Các khoản khác	2.046.816	514.335.567
	4.248.043.569	**3.004.295.567**

5.9 Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chậm nộp	212.041.328	-
Các chi phí khác	672.228.243	604.492.597
	884.269.571	**604.492.597**

5.10 Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay *VND*	Năm trước (Trình bày lại) *VND*
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	47.319.704.573	28.011.506.150
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	47.319.704.573	28.011.506.150
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT	-	(1.904.575.308)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	35.000.000	35.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.352**	**855**
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**1.352**	**855**

(*) Công ty chưa ước tính Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thù lao HĐQT, BKS được trích từ lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Do đó, việc tính lãi trên cổ phiếu năm nay chưa bao gồm ảnh hưởng của việc trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thù lao HĐQT, BKS và chỉ tiêu này có thể thay đổi khi phương án phân phối lợi nhuận năm 2024 được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

Số liệu so sánh năm 2024 đã được trình bày lại sau khi Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thù lao HĐQT, BKS theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 16/2025/NQ.ĐHĐCĐ ngày 29/5/2025.

5.11 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	11.907.615.674	6.880.267.308
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**11.907.615.674**	**6.880.267.308**

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	**59.227.320.247**	**34.891.773.458**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	**310.758.123**	**(490.436.921)**
Các khoản điều chỉnh tăng	972.115.574	692.338.597
Chi phí không được trừ khác	*972.115.574*	*692.338.597*
Các khoản điều chỉnh giảm	(661.357.451)	(1.182.775.518)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	*(661.357.451)*	*(1.182.775.518)*
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**59.538.078.370**	**34.401.336.537**
Thuế suất thuế TNDN không ưu đãi	20%	20%
Thuế TNDN	**11.907.615.674**	**6.880.267.308**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**11.907.615.674**	**6.880.267.308**
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**11.907.615.674**	**6.880.267.308**

5.12 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	386.972.865.041	475.810.175.039
Chi phí nhân công	31.838.962.985	15.222.451.054
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.209.117.037	6.801.755.872
Thuế, phí lệ phí	119.696.963	41.261.502
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.246.491.732	30.341.872.264
Chi phí dự phòng	(1.206.608.207)	-
Chi phí khác bằng tiền	22.268.104.052	12.255.193.273
	467.448.629.603	**540.472.709.004**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	1.665.499.390.837	1.262.328.491.578
	1.665.499.390.837	**1.262.328.491.578**

6.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	1.542.715.113.832	1.263.583.309.531
	1.542.715.113.832	**1.263.583.309.531**

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, các thành viên Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	Chức danh	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng quản trị			
Ông Đặng Quang Thái	Chủ tịch HĐQT	783.500.000	569.500.000
Bà Nguyễn Thu Hà	Thành viên HĐQT	386.600.000	60.000.000
Ông Trần Hữu Đạt	Thành viên HĐQT	60.000.000	-
Ông Hoang D.Quan	Thành viên HĐQT độc lập	100.000.000	-
Ban Kiểm soát			
Ông Khuất Đình Minh	Trưởng ban	72.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Thủy Trang	Thành viên	24.000.000	-
Bà Đào Thị Thùy Linh	Thành viên	36.000.000	-

	Chức danh	Năm nay VND	Năm trước VND
Ban Điều hành			
Ông Tăng Vũ Giang	Tổng Giám đốc - Thành viên HĐQT	523.500.000	443.500.000
Bà Thái Minh Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	387.800.000	406.100.000
Ông Bùi Trọng Dân	Phó Tổng Giám đốc	192.500.000	-
Ông Phùng Trọng Kiên	Phó Tổng Giám đốc	31.083.000	-
Kế toán			
Bà Nguyễn Thị Hường	Kế toán trưởng	160.500.000	-
		2.938.116.000	**1.479.100.000**

Giao dịch trọng yếu với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

	Nội dung	Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Đặng Quang Thái	Tạm ứng	327.616.338.550	209.193.954.240
	Thu hồi tạm ứng	327.616.338.550	209.193.954.240
Ông Tăng Vũ Giang	Tạm ứng	1.325.000.000	31.676.254.614
	Thu hồi tạm ứng	1.325.000.000	31.676.254.614
Bà Nguyễn Thị Hường	Tạm ứng	121.700.495.579	-
	Thu hồi tạm ứng	121.700.495.579	-
		901.283.668.258	**481.740.417.708**

Không có số dư các khoản phải thu/ phải trả với với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

7.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: Các doanh nghiệp, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp có quyền kiểm soát ở Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và các công ty trong cùng tập đoàn.

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Cổ đông lớn Ông Tăng Vũ Giang - Tổng Giám đốc của Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐTV Công ty này

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong kỳ kế toán này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:
Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Nội dung	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Cổ tức	661.357.451	1.182.775.518
		661.357.451	**1.182.775.518**

Không có số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác

7.2. Thông tin về bộ phận

Việc ra các quyết định quản lý của công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Kinh doanh hàng hóa VND	Kinh doanh bất động sản VND	Kinh doanh dịch vụ VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Năm nay					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.798.604.712.790	1.423.620.622	12.744.460.940	849.538.000	2.813.622.332.352
Giá vốn hàng bán	2.743.784.059.316	641.713.449	6.606.775.096	405.358.593	2.751.437.906.454
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**54.820.653.474**	**781.907.173**	**6.137.685.844**	**444.179.407**	**62.184.425.898**
Năm trước					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.038.436.482.072	8.057.245.780	10.540.608.999	-	2.057.034.336.851
Giá vốn hàng bán	1.980.426.397.830	2.781.937.897	3.892.203.859	-	1.987.100.539.586
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**58.010.084.242**	**5.275.307.883**	**6.648.405.140**	**-**	**69.933.797.265**

Báo cáo bộ phận thứ yếu: Theo khu vực địa lý

Trong năm, Công ty có xuất khẩu hàng hóa ra ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Báo cáo bộ phận thứ yếu của Công ty theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Việt Nam VND	Nước ngoài VND	Tổng VND
Năm nay			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.419.707.494.830	393.914.837.522	2.813.622.332.352
Giá vốn hàng bán	2.370.106.174.684	381.331.731.770	2.751.437.906.454
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**49.601.320.146**	**12.583.105.752**	**62.184.425.898**
Năm trước			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.057.034.336.851	-	2.057.034.336.851
Giá vốn hàng bán	1.987.100.539.586	-	1.987.100.539.586
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**69.933.797.265**	**-**	**69.933.797.265**

7.3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

7.4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Trần Nhất Linh	Nguyễn Thị Hường	Đặng Quang Thái
		An Giang, Việt Nam
		Ngày 16 tháng 03 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN	1 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC	
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 – 52

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang (gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 1600194461 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2011 và được thay đổi lần thứ 13 ngày 05 tháng 05 năm 2026 do Sở Tài chính tỉnh An Giang cấp.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ kế toán và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm
Ông Đặng Quang Thái	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thu Hà	Thành viên	
Ông Bùi Trọng Dân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/04/2026
Ông Vũ Đình Hưng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/04/2026 và xin từ nhiệm ngày 19/06/2026
Ông Phùng Trọng Kiên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/04/2026
Ông Tăng Vũ Giang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/04/2026
Ông Trần Hữu Đạt	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/04/2026
Ông Hoang D.Quan	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 29/04/2026

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Thúy Trang	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 29/04/2026
Ông Khuất Đình Minh	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 29/04/2026
Ông Đinh Sao Khuê	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/04/2026
Bà Đàm Thị Thu Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/04/2026
Bà Đào Thị Thùy Linh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/04/2026

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm
Ông Bùi Trọng Dân	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29/04/2026
Ông Tăng Vũ Giang	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 29/04/2026
Ba Thái Minh Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phùng Trọng Kiên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Mạnh Trọng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13/04/2026

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Đặng Quang Thái – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Điều hành khẳng định không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Điều hành cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 08/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 và Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Ông ĐẶNG QUANG THÁI
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Số: 30061/2026/BCSX/IAV

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ Phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 08 năm 2026, từ trang 5 đến trang 52, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả của soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

M.S.D.N: 0106299213 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

DƯƠNG VĂN THIỆU
Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5353-2025-283-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**1.504.195.325.206**	**1.504.410.340.113**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4.1**	**14.724.385.421**	**166.741.375.579**
1.	Tiền	111		14.724.385.421	26.741.375.579
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	140.000.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**4.2**	**381.092.871.174**	**395.511.063.423**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		216.192.871.174	220.266.204.340
2.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		120.600.000.000	20.000.000.000
3.	Đầu tư ngắn hạn khác	125		44.300.000.000	155.244.859.083
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**924.857.883.132**	**687.082.889.691**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	280.996.051.241	412.576.577.800
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	586.228.372.850	266.585.642.262
3.	Phải thu ngắn hạn khác	135	4.5	69.568.362.964	19.358.487.359
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	4.6	(11.934.903.923)	(11.437.817.730)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**4.7**	**177.752.044.522**	**236.665.501.362**
1.	Hàng tồn kho	141		177.752.044.522	236.665.501.362
V.	**Tài sản sinh học ngắn hạn**	**150**	**4.8**	**-**	**6.580.210.579**
1.	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	6.580.210.579
VI.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**5.768.140.957**	**11.829.299.479**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	4.9	1.355.741.344	1.220.728.004
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	162		4.412.399.613	10.608.571.475
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**61.618.853.562**	**65.630.496.681**
I.	**Tài sản cố định**	**220**		**52.560.047.631**	**60.105.335.361**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	29.752.557.388	31.781.656.709
	- Nguyên giá	*222*		*255.191.502.288*	*265.787.589.597*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(225.438.944.900)*	*(234.005.932.888)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.11	1.365.000.000	1.680.000.000
	- Nguyên giá	*225*		*1.680.000.000*	*1.680.000.000*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(315.000.000)*	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	4.12	21.442.490.243	26.643.678.652
	- Nguyên giá	*228*		*26.499.095.763*	*33.544.784.208*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(5.056.605.520)*	*(6.901.105.556)*
II.	**Bất động sản đầu tư**	**240**	**4.13**	**5.973.450.566**	**-**
	- Nguyên giá	*241*		*19.421.894.102*	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*242*		*(13.448.443.536)*	-
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**	**4.14**	**115.000.000**	**1.094.852.456**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		115.000.000	1.094.852.456
IV.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**	**4.2**	**-**	**2.024.000.000**
1.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	2.024.000.000
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**2.970.355.365**	**2.406.308.864**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	4.9	2.970.355.365	2.406.308.864
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**1.565.814.178.768**	**1.570.040.836.794**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1.020.717.631.558**	**1.048.700.773.215**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.019.405.031.558**	**1.047.676.273.215**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.15	132.913.274.408	264.725.867.006
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.16	76.344.173.240	22.283.132.717
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	4.17	8.422.883.199	12.084.964.088
4.	Phải trả người lao động	315		646.212.000	-
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	4.18	1.367.976.000	2.042.484.359
6.	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	4.19	414.166.663	2.629.166.665
7.	Phải trả ngắn hạn khác	320	4.20	4.237.670.282	4.722.979.028
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	4.21	791.048.775.059	737.528.163.874
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.009.900.707	1.659.515.478
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**1.312.600.000**	**1.024.500.000**
1.	Phải trả dài hạn khác	338	4.20	1.060.600.000	583.500.000
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	4.21	252.000.000	441.000.000
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**4.22**	**545.096.547.210**	**521.340.063.579**
2.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	350.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*350.000.000.000*	*350.000.000.000*
2.	Quỹ đầu tư phát triển	418		16.776.082.645	14.410.097.416
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		178.320.464.565	156.929.966.163
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*151.693.995.705*	*109.610.261.590*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*26.626.468.860*	*47.319.704.573*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.565.814.178.768**	**1.570.040.836.794**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
TRẦN NHẬT LINH	NGUYỄN THỊ HƯỜNG	ĐẶNG QUANG THÁI

An Giang, Việt Nam
Ngày 14 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	5.1	**1.589.972.245.789**	**1.024.969.644.381**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	1.056.185.893	3.675.131.022
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)**	**10**		**1.588.916.059.896**	**1.021.294.513.359**
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.3	1.543.352.705.450	992.935.444.297
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)**	**20**		**45.563.354.446**	**28.359.069.062**
6.	**Lãi của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư**	**21**		-	-
7.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	5.4	38.659.998.784	22.767.293.780
8.	Chi phí tài chính	23	5.5	30.809.961.719	28.346.110.038
	Trong đó: Chi phí đi vay	24		*28.998.994.885*	*22.281.543.453*
9.	Chi phí bán hàng	25	5.6	13.228.296.568	6.667.238.973
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	6.782.323.704	5.658.769.676
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 +21 + 22 - (23 + 25 + 26)}**	**30**		**33.402.771.239**	**10.454.244.155**
12.	Thu nhập khác	31	5.8	148.259.565	3.867.652.170
13.	Chi phí khác	32	5.9	206.901.983	538.929.534
14.	**Lợi nhận (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)**	**40**		**(58.642.418)**	**3.328.722.636**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**33.344.128.821**	**13.782.966.791**
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	6.717.659.961	2.740.892.375
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)**	**60**		**26.626.468.860**	**11.042.074.416**
19.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	5.11	679	315
20.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**71**	5.11	339	315

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
TRẦN NHẬT LINH	NGUYỄN THỊ HƯỜNG	ĐẶNG QUANG THÁI
		An Giang, Việt Nam
		Ngày 14 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

(theo phương pháp gián tiếp)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***33.344.128.821***	***13.782.966.791***
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**				
	- Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	02	4.10, 4.11, 4.12	3.351.955.512	3.192.496.890
	- Các khoản dự phòng	03	4.6	497.086.193	314.606.987
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.333.174.006)	(501.179.815)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		4.350.167.916	(12.959.293.072)
	- Chi phí đi vay	06	5.5	28.998.994.885	22.281.543.453
3.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**08**		**69.209.159.321**	**26.111.141.234**
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(229.402.207.359)	30.862.400.358
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	4.7	58.913.456.840	(41.558.109.668)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(84.191.419.185)	(668.948.440.734)
	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	4.9	(699.059.841)	1.219.892.475
	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	4.2.1	4.073.333.166	739.962.814.741
	- Chi phí đi vay đã trả	14		(29.509.466.746)	(22.268.743.504)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.17	(11.907.615.674)	(1.026.299.134)
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(607.300.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(223.513.819.478)***	***63.747.355.768***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.780.118.348)	(3.440.515.559)
2.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(110.600.000.000)	(210.000.000.000)
3.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000	200.000.000.000
4.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		110.944.859.083	-
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.551.887.348	12.095.167.890
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***18.116.628.083***	***(1.345.347.669)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.2	960.389.721.138	633.825.577.382
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.3	(906.850.209.953)	(628.340.165.376)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	4.21.2	(207.900.000)	(501.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***53.331.611.185***	***4.983.512.006***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(152.065.580.210)**	**67.385.520.105**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**4.1**	**166.741.375.579**	**37.077.597.294**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		48.590.052	34.672.085
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**4.1**	**14.724.385.421**	**104.497.789.484**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
TRẦN NHẬT LINH	NGUYỄN THỊ HƯỜNG	ĐẶNG QUANG THÁI

An Giang, Việt Nam
Ngày 14 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang (gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 1600194461 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2011 và được thay đổi lần thứ 13 ngày 05 tháng 05 năm 2026 do Sở Tài chính tỉnh An Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 350.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba trăm năm mươi tỷ đồng).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là chế biến và kinh doanh nông sản.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Khai thác gỗ; Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Bán buôn đồ uống; Sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Xay xát và sản xuất bột thô; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn thực phẩm; Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Sản xuất khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động thú y; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Nuôi trồng thủy sản nội địa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Dịch vụ phục vụ đồ uống; Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho loại khác; Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu; Trồng lúa; Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác; Trồng cây ăn quả; Trồng cây lấy quả chứa dầu; Trồng cây điều; Trồng cây hồ tiêu; Trồng cây cao su; Trồng cây cà phê; Trồng cây chè; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; Chế biến và bảo quản rau quả; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Sản xuất các loại bánh từ bột; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự; Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa; Bán lẻ mô tô, xe máy, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn; Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Chăn nuôi dê, cừu, hươu, nai và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày khác; Sản xuất điện từ nguồn năng lượng tái tạo; Truyền tải và phân phối điện; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Hoạt động cấp tín dụng khác; Bán lẻ tổng hợp với lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Bán lẻ lương thực; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng; Bán lẻ thực phẩm; Dịch vụ ăn uống khác; Bán lẻ đồ uống; Bán lẻ trò chơi, đồ chơi; Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính; Bán lẻ tổng hợp khác; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn gạo, lúa mì, sản phẩm từ ngũ cốc khác, bột mì.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Xuất khẩu lương thực	Khóm Thạnh An, phường Mỹ Thới, tỉnh An Giang
Chi nhánh Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi thủy sản	Quốc lộ 91, Khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thới, tỉnh An Giang
Chi nhánh Xí nghiệp Chế biến lâm súc sản	Khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thới, tỉnh An Giang
Chi nhánh Xuất khẩu lương thực Tịnh Biên	Ấp Tân An, xã Núi Cấm, tỉnh An Giang
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Lầu 5, số 36 Bùi Thị Xuân, phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Hà Nội	Nhà số 7, LK14B, Khu đô thị Văn Phú, phường Kiến Hưng, Thành phố Hà Nội

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

1.8. Thông tin về lao động bình quân trong kỳ kế toán

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 207 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 196 người).

1.9. Thông tin khác cần thuyết minh trên Báo cáo tài chính giữa niên độ theo yêu cầu

Trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, không có thông tin nào cần phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo yêu cầu khác.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán

Công ty áp dụng kỳ kế toán năm từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC, CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN, CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3.4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.5. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và

- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng của các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3.8. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng cụ thể như sau:

	Năm nay *[Số năm]*	Năm trước *[Số năm]*
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 – 25	05 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 15	05 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 15	05 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 10	04 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	04 – 10	04 – 10

3.11. Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Cho thuê

Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	Số tháng
Máy móc và thiết bị	40

3.12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau: Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (581 tháng), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

3.13. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Quyền sử dụng đất	20 – 50
Nhà	05 – 25
Cơ sở hạ tầng	05 – 25

3.14. Tài sản sinh học

Tài sản sinh học là các tài sản liên quan đến hoạt động nông nghiệp (bao gồm cả các tài sản sinh học được tạo ra/sinh ra từ cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ của doanh nghiệp); (ii) sản phẩm nông nghiệp tại thời điểm thu hoạch.

- Tài sản sinh học là các cây trồng hoặc vật nuôi sống gắn với sự quản lý của doanh nghiệp đối với quá trình biến đổi sinh học mà sau đó có thể được chuyển thành các sản phẩm nông nghiệp hoặc tạo ra các tài sản sinh học khác;
- Biến đổi sinh học bao gồm các quá trình tăng trưởng, thoái hóa, sản xuất và sinh sản dẫn đến những thay đổi về số lượng hoặc chất lượng của một tài sản sinh học;
- Hoạt động nông nghiệp là hoạt động quản lý sự biến đổi sinh học nhằm thu hoạch được tài sản sinh học để bán hoặc để chế biến thành sản phẩm nông nghiệp hoặc sinh ra tài sản sinh học khác. Hoạt động nông nghiệp bao gồm các hoạt động đa dạng, ví dụ: trồng trọt (trồng cây hàng năm, cây lâu năm, vườn cây, vườn hoa, đồn điền,...) chăn nuôi (nuôi trồng thủy hải sản, gia súc, gia cầm,...). Súc vật nuôi để làm việc hoặc đánh bắt cá ở đại dương,... không thỏa mãn là hoạt động nông nghiệp;
- Sản phẩm nông nghiệp là sản phẩm được thu hoạch từ tài sản sinh học của doanh nghiệp (lá chè được thu hoạch từ bụi chè, sữa bò được thu hoạch từ bò mẹ, trứng được thu hoạch từ gà đẻ trứng,...). Sau thời điểm thu hoạch, các sản phẩm này không còn là tài sản sinh học mà chuyển sang là hàng tồn kho của doanh nghiệp. Theo đó, quá trình chế biến các sản phẩm nông nghiệp sau thu hoạch của doanh nghiệp (ví dụ, quá trình ủ, xử lý nho để trở thành rượu,...) là quá trình chế biến hàng tồn kho và được kế toán theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 - Hàng tồn kho và các văn bản hướng dẫn.

3.15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

3.16. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Tài sản đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính giữa niên độ các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Phần chia của Công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty.
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.
- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm/dịch vụ được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh
- Các khoản chi phí của Công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp Công ty nhận tài sản góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyển quyền sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia Công ty ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính giữa niên độ các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

3.17. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

3.18. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.19. Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản khách hàng trả trước tiền thuê tài sản cho nhiều kỳ. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

3.20. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.21. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.22. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.23. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác. Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức phải trả được ghi nhận là khoản phải trả khác trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án phân phối lợi nhuận và thông báo nhận cổ tức gửi đến các cổ đông.

3.24. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền đối với hợp đồng không hủy ngang được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất.
- Công ty đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hàng hoá nhận bán đại lý, ký gửi

Doanh thu đối với hàng hoá nhận bán đại lý, ký gửi theo phương thức bán đúng giá hưởng hoa hồng là phần hoa hồng bán hàng mà Công ty được hưởng.

Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu

Doanh thu hoạt động dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu là phí ủy thác Công ty được hưởng.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

3.25. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.26. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

3.27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.28. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.29. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

3.30. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Tiền mặt	2.729.939.463	2.512.507.820
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.994.445.958	24.228.867.759
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*4.229.876.034*	*3.060.134.859*
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	*52.220.474*	*3.699.397.278*
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	*1.483.976.556*	*4.832.108.127*
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	*5.963.112.145*	*11.447.162.595*
- Tiền gửi tại các ngân hàng TMCP khác	*265.260.749*	*1.190.064.900*
Các khoản tương đương tiền	-	140.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Thành phố Hồ Chí Minh - CN Hoàn Kiếm (kỳ hạn gốc 01 tháng)	-	*140.000.000.000*
	14.724.385.421	**166.741.375.579**

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

4.2.1. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị dự phòng VND
Trái phiếu	**216.192.871.174**		-	**220.266.204.340**		-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc	-		-	70.171.109.782	(i)	-
Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Liên Lập	-		-	50.017.851.500	(i)	-
Công ty CP Sàn giao dịch Bất động sản Sài Gòn Anpha	-		-	100.077.243.058	(i)	-
Tập đoàn VinGroup - CTCP	216.192.871.174	(i)	-	-	-	-
	216.192.871.174	-	-	**220.266.204.340**	-	-

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này do không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý. Toàn bộ số lượng trái phiếu VIC15210 với số lượng là 2.143 trái phiếu đang được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Hội sở Miền Nam.

4.2.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND
Tiền gửi có kỳ hạn	120.600.000.000	120.600.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu (kỳ hạn 6 tháng)	*80.600.000.000*	*80.600.000.000*	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (kỳ hạn 6 tháng)	*30.000.000.000*	*30.000.000.000*	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (kỳ hạn 6 tháng)	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*	-	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*	-
- Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển (kỳ hạn 6 tháng)	-	-	-	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*	-
	120.600.000.000	**120.600.000.000**	-	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**	-

4.2.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Ngắn hạn	**44.300.000.000**	**44.300.000.000**	-	**155.244.859.083**	**155.244.859.083**	-
Đầu tư vào đơn vị khác	44.300.000.000	44.300.000.000	-	155.244.859.083	155.244.859.083	-
- Công ty TNHH Kinh doanh Bất động sản Ngoại giao đoàn (i)	*44.300.000.000*	*44.300.000.000*	-	*44.300.000.000*	*44.300.000.000*	-
- Công ty TNHH Nông lâm TTL	-	-	-	*15.442.546.090*	*15.442.546.090*	-
- Công ty CP Đầu tư Bất động sản Sigland	-	-		*95.502.312.993*	*95.502.312.993*	-
Dài hạn	-	-	-	**2.024.000.000**	**2.024.000.000**	-
Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	2.024.000.000	2.024.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang		-		*2.024.000.000*	*2.024.000.000*	
	44.300.000.000	**44.300.000.000**	-	**157.268.859.083**	**157.268.859.083**	-

(i) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1308/2025/HTKD/ANGIANG-NGD ngày 13/08/2025 nhằm mục đích bổ sung vốn kinh doanh cho Công ty TNHH Kinh doanh Bất động sản Ngoại Giao Đoàn, lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh là 4.430.000.000 đồng, thời gian hợp tác đến ngày 28/07/2026. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, hợp đồng hợp tác kinh doanh này đã được quyết toán và thanh lý.

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Công ty CP Trần Sơn	-	-	20.841.571.714	-
Công ty TNHH ĐT và Phát triển dịch vụ Minh Anh	46.950.632.366	-	31.911.647.166	-
Công ty CP Đầu tư Lộc Thuận	25.377.439.655	-	44.544.916.825	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Phạm Thắng	37.913.543.413	-	18.454.135.700	-
Công ty TNHH Thương mại DOVA VN	-	-	31.846.781.936	-
Công ty CP SX-TM-DV Mai Xá	23.418.373.916	-	57.723.588.500	-
Công ty TNHH Green Agros	29.752.300.000	-	22.649.703.620	-
Công ty TNHH Lương thực Thực phẩm Sen Vàng	26.517.866.525	-	14.232.970.544	-
Công ty TNHH Kinh doanh Nông thủy sản An Giang	15.807.765.985	-	43.592.794.336	-
Công ty TNHH Xuân Ân	1.277.774.149	-	25.058.374.269	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	73.980.355.232	(9.281.422.274)	101.720.093.190	(8.784.336.081)
	280.996.051.241	**(9.281.422.274)**	**412.576.577.800**	**(8.784.336.081)**

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Huy Lê	33.863.680.000	-	33.863.680.000	-
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phú Lợi	181.360.554.752	-	42.379.879.362	-
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Quang Minh Việt Nam	20.818.410.592	-	45.756.859.000	-
Công ty TNHH Nông sản Anh Sơn	102.568.863.655	-	22.063.745.535	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Hoa Sen Tây Đô	80.195.861.947	-	88.715.688.157	-
Công ty TNHH MTV Văn Manh	55.618.400.000	-	-	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	111.802.601.904	(2.048.243.500)	33.805.790.208	(2.048.243.500)
	586.228.372.850	**(2.048.243.500)**	**266.585.642.262**	**(2.048.243.500)**

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ *VND*	Giá trị dự phòng *VND*	Giá trị ghi sổ *VND*	Giá trị dự phòng *VND*
Phải thu về lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia và lãi chậm thanh toán	22.876.619.307	-	14.006.747.032	-
Các khoản tạm ứng (i)	44.962.971.492	-	3.003.518.824	-
Ký cược, ký quỹ	387.000.000	-	387.000.000	-
Phải thu khác	1.341.772.165	(605.238.149)	1.961.221.503	(605.238.149)
	69.568.362.964	**(605.238.149)**	**19.358.487.359**	**(605.238.149)**

(i) Các khoản tạm ứng của cán bộ công nhân viên Ban kinh doanh về việc đặt hàng bao tiêu và thu gom nông sản cho các vụ từ tháng 7 năm 2026 đến tháng 4 năm 2027 tại khu vực tỉnh An Giang và Đồng Tháp.

4.6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*	Thời gian quá hạn	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
Công ty CP An Việt	Trên 3 năm	3.088.428.763	(3.088.428.763)	Trên 3 năm	3.088.428.763	(3.088.428.763)
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Đắk Nông Feed	Trên 3 năm	2.373.400.000	(2.373.400.000)	Trên 3 năm	2.373.400.000	(2.373.400.000)
Phạm Anh Tuấn	Trên 3 năm	1.979.750.000	(1.979.750.000)	Trên 3 năm	1.979.750.000	(1.979.750.000)
Công ty TNHH An Hưng Nông	Trên 3 năm	1.068.571.000	(1.068.571.000)	Trên 3 năm	1.068.571.000	(1.068.571.000)
Công ty TNHH Phước Thanh	Trên 3 năm	979.672.500	(979.672.500)	Trên 3 năm	979.672.500	(979.672.500)
Công ty TNHH Thanh Nguyên	Trên 3 năm	1.541.667.589	(1.541.667.589)	Trên 3 năm	1.541.667.589	(1.541.667.589)
Các đối tượng khác	Từ 06 tháng đến dưới 3 năm	3.297.574.093	(903.414.071)	Từ 06 tháng đến dưới 3 năm	1.435.175.079	(406.327.878)
	-	**14.329.063.945**	**(11.934.903.923)**	-	**12.466.664.931**	**(11.437.817.730)**

4.7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*
Nguyên liệu, vật liệu	13.546.220.512	-	19.444.063.709	-
Công cụ, dụng cụ	3.002.246.895	-	3.887.595.784	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	5.144.857.299	-
Sản phẩm (i)	55.158.675.547	-	55.397.034.648	-
Hàng hóa	106.044.901.568	-	152.791.949.922	-
	177.752.044.522	**-**	**236.665.501.362**	**-**

(i) Trong đó sản phẩm là bất động sản tồn kho là 110 lô đất nền thuộc dự án Khu dân cư Nam Châu đốc, giá thành tồn kho tại ngày 01/01/2026 và ngày 30/06/2026 là 49.660.867.965 đồng. Toàn bộ sản phẩm là bất động sản hiện đang được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các Ngân hàng thương mại.

4.8. Tài sản sinh học ngắn hạn

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Giá gốc *VND*	*Giá trị có thể thu hồi* *VND*	*Giá gốc* *VND*	*Giá trị có thể thu hồi* *VND*
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần	-	-	*6.580.210.579*	*6.580.210.579*
- Heo tập ăn G301V	-	-	*19.775.556*	*19.775.556*
- Cá tra thịt ao A2	-	-	*112.159.201*	*112.159.201*
- Cá tra thịt ao A3	-	-	*899.779.953*	*899.779.953*
- Cá tra thịt ao A4	-	-	*846.525.266*	*846.525.266*
- Cá tra thịt ao B2	-	-	*3.186.108.523*	*3.186.108.523*
- Heo thịt 0 - 2 tháng	-	-	*293.802.390*	*293.802.390*
- Heo thịt 2 - 3 tháng	-	-	*346.655.830*	*346.655.830*
- Heo thịt 3 - 6 tháng	-	-	*537.568.094*	*537.568.094*
- Heo thịt trên 6 tháng	-	-	*337.835.766*	*337.835.766*
	-	***-***	***6.580.210.579***	***6.580.210.579***

4.9. Chi phí chờ phân bổ

4.9.1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Chi phí sửa chữa tài sản	615.279.241	713.877.136
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	92.034.860	52.840.355
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	303.963.905	120.556.832
Các khoản khác	344.463.338	333.453.681
	1.355.741.344	**1.220.728.004**

4.9.2. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Chi phí sửa chữa tài sản	2.515.896.907	1.972.655.941
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	206.876.282	162.098.055
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	9.555.000	11.760.000
Các khoản khác	238.027.176	259.794.868
	2.970.355.365	**2.406.308.864**

4.10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc *VND*	Máy móc, thiết bị *VND*	Phương tiện vận tải *VND*	Thiết bị, dụng cụ quản lý *VND*	Tài sản cố định khác *VND*	Tổng *VND*
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	113.912.793.030	124.160.863.725	20.752.707.795	3.714.784.059	3.246.440.988	265.787.589.597
Tăng trong kỳ	-	1.780.118.348	-	-	-	1.780.118.348
- Mua trong kỳ		*1.780.118.348*				*1.780.118.348*
Giảm trong kỳ	(10.719.924.511)	(1.238.135.146)	(370.000.000)	(48.146.000)	-	(12.376.205.657)
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	*(10.719.924.511)*	*(1.238.135.146)*	*(370.000.000)*	*(48.146.000)*	-	*(12.376.205.657)*
Số cuối kỳ	103.192.868.519	124.702.846.927	20.382.707.795	3.666.638.059	3.246.440.988	255.191.502.288
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số đầu kỳ	99.248.051.344	113.040.732.347	15.645.622.481	3.204.578.694	2.866.948.022	234.005.932.888
Tăng trong kỳ	1.117.750.008	944.195.478	477.650.322	75.294.980	59.922.772	2.674.813.560
- Khấu hao trong kỳ	*1.117.750.008*	*944.195.478*	*477.650.322*	*75.294.980*	*59.922.772*	*2.674.813.560*
Giảm trong kỳ	(9.625.400.634)	(1.223.185.345)	(370.000.000)	(23.215.569)	-	(11.241.801.548)
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	*(9.625.400.634)*	*(1.223.185.345)*	*(370.000.000)*	*(23.215.569)*	-	*(11.241.801.548)*
Số cuối kỳ	90.740.400.718	112.761.742.480	15.753.272.803	3.256.658.105	2.926.870.794	225.438.944.900
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	**14.664.741.686**	**11.120.131.378**	**5.107.085.314**	**510.205.365**	**379.492.966**	**31.781.656.709**
- Tại ngày cuối kỳ	**12.452.467.801**	**11.941.104.447**	**4.629.434.992**	**409.979.954**	**319.570.194**	**29.752.557.388**
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu khao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
- Tại ngày đầu kỳ	65.046.109.287	89.149.753.644	10.872.847.850	2.532.345.245	1.502.718.170	169.103.774.196
- Tại ngày cuối kỳ	57.681.873.809	87.748.817.244	10.872.847.850	2.574.145.245	1.678.718.170	160.556.402.318
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:						
- Tại ngày đầu kỳ	13.463.016.671	7.081.071.022	4.609.962.261	256.977.151		25.411.027.105
- Tại ngày cuối kỳ	11.301.201.503	6.460.067.663	4.148.659.866	214.261.762	-	22.124.390.794

4.11. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VND	Tổng VND
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	1.680.000.000	1.680.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	1.680.000.000	1.680.000.000
Giá trị khấu hao lũy kế		
Số đầu kỳ	-	-
Tăng trong kỳ	315.000.000	315.000.000
- Khấu hao trong kỳ	*315.000.000*	*315.000.000*
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	315.000.000	315.000.000
Giá trị còn lại		
- Tại ngày đầu kỳ	**1.680.000.000**	**1.680.000.000**
- Tại ngày cuối kỳ	**1.365.000.000**	**1.365.000.000**

4.12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	*Phần mềm máy tính VND*	*Tổng VND*
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	32.910.786.708	633.997.500	33.544.784.208
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	(7.045.688.445)	-	(7.045.688.445)
- Giảm do chuyển sang Bất động sản đầu tư	*(7.045.688.445)*	-	*(7.045.688.445)*
Số cuối kỳ	25.865.098.263	633.997.500	26.499.095.763
Giá trị khấu hao lũy kế			
Số đầu kỳ	6.544.911.346	356.194.210	6.901.105.556
Tăng trong kỳ	323.609.952	38.532.000	362.141.952
- Khấu hao trong kỳ	*323.609.952*	*38.532.000*	*362.141.952*
Giảm trong kỳ	(2.206.641.988)	-	(2.206.641.988)
- Giảm do chuyển sang Bất động sản đầu tư	*(2.206.641.988)*	-	*(2.206.641.988)*
Số cuối kỳ	4.661.879.310	394.726.210	5.056.605.520
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu kỳ	**26.365.875.362**	**277.803.290**	**26.643.678.652**
- Tại ngày cuối kỳ	**21.203.218.953**	**239.271.290**	**21.442.490.243**
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu khao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			
- Tại ngày đầu kỳ	-	94.549.500	94.549.500
- Tại ngày cuối kỳ	-	94.549.500	94.549.500
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:			
- Tại ngày đầu kỳ	26.365.875.362	-	26.365.875.362
- Tại ngày cuối kỳ	21.203.218.953	-	21.203.218.953

4.13. Bất động sản đầu tư

	Nhà xưởng	Cơ sở hạ tầng	Quyền sử dụng đất	Tổng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Nguyên giá				
Số đầu kỳ				-
Tăng trong kỳ	10.719.924.511	1.656.281.146	7.045.688.445	19.421.894.102
- Tăng do chuyển mục đích sử dụng	*10.719.924.511*	*1.656.281.146*	*7.045.688.445*	*19.421.894.102*
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	10.719.924.511	1.656.281.146	7.045.688.445	19.421.894.102
Giá trị khấu hao lũy kế				
Số đầu kỳ				-
Tăng trong kỳ	9.625.400.634	1.616.400.914	2.206.641.988	13.448.443.536
- Khấu hao trong kỳ	*85.775.976*	*8.254.662*	*103.514.274*	*197.544.912*
- Tăng do chuyển mục đích sử dụng	*9.539.624.658*	*1.608.146.252*	*2.103.127.714*	*13.250.898.624*
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	9.625.400.634	1.616.400.914	2.206.641.988	13.448.443.536
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	**1.094.523.877**	**39.880.232**	**4.839.046.457**	**5.973.450.566**
Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu khao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	7.364.235.478	1.400.936.400	-	8.765.171.878
Giá trị còn lại cuối kỳ của bất động sản đầu tư để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:				
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	1.094.523.877	39.880.232	4.839.046.457	5.973.450.566

4.14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Xây dựng cơ bản dở dang	**115.000.000**	**115.000.000**	**1.094.852.456**	**1.094.852.456**
Xây dựng cơ bản	115.000.000	115.000.000	106.325.286	106.325.286
- Chi phí xây dựng kho tại xí nghiệp, và văn phòng công ty	*115.000.000*	*115.000.000*	*106.325.286*	*106.325.286*
Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ	-	-	988.527.170	988.527.170
- Sửa chữa tài sản cố định tại các xí nghiệp	-	-	*988.527.170*	*988.527.170*
	115.000.000	**115.000.000**	**1.094.852.456**	**1.094.852.456**

4.15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Công ty CP Thương mại và Phân bón Gia Huy	-	79.166.716.406
Công ty TNHH Nông sản Hồng Nguyên	80.070.065.000	84.784.441.050
Công ty TNHH Gạo Hưng Việt	-	29.466.119.561
Công ty TNHH CARGILL Việt Nam	-	21.743.059.550
Công ty CP Sản xuất Thương mại Dịch vụ Mai Xá	10.561.565.845	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Phân bón Phú Lộc	10.022.217.550	-
Các đối tượng khác	32.259.426.013	49.565.530.439
	132.913.274.408	**264.725.867.006**

4.16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Công ty TNHH Thương mại Hải Anh Đồng Tháp	-	1.600.000.000
Great Well (HK) Traing Co., Ltd.	-	2.607.891.303
New Well International Trading Co., Ltd	-	15.657.200.000
Công ty TNHH Thương mại DOVA VN	55.324.874.611	-
Công ty TNHH Thương mại XNK Long Tường	3.144.876.994	-
Công ty TNHH Green Buy Vietnam	13.510.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư TTMDV Hoa Sen Tây Đô	3.000.000.000	-
Các đối tượng khác	1.364.421.635	2.418.041.414
	76.344.173.240	**22.283.132.717**

4.17. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp/ Đã khấu trừ	Phải nộp	Phải thu
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Ngắn hạn	**12.084.964.088**	**-**	**17.981.777.816**	**21.643.858.705**	**8.422.883.199**	**-**
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	9.498.933.368	9.498.933.368	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.907.615.674	-	6.717.659.961	11.907.615.674	6.717.659.961	-
Thuế thu nhập cá nhân	172.266.014	-	76.090.792	226.143.917	22.212.889	-
Thuế tài nguyên	805.120	-	6.780.720	6.454.960	1.130.880	-
Thuế nhà đất, thuê đất	-	-	1.677.602.189	-	1.677.602.189	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	3.001.313	3.001.313	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.277.280	-	1.709.473	1.709.473	4.277.280	-
Dài hạn	-	-	-	-	-	-
	12.084.964.088	**-**	**17.981.777.816**	**21.643.858.705**	**8.422.883.199**	**-**

4.18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí lãi vay phải trả	1.044.076.073	1.554.547.934
Các khoản khác	323.899.927	487.936.425
	1.367.976.000	**2.042.484.359**

4.19. Doanh thu chờ phân bổ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Doanh thu nhận trước về cho thuê cơ sở nuôi trồng thủy hải sản	414.166.663	2.629.166.665
	414.166.663	**2.629.166.665**

4.20. Phải trả khác

4.20.1. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	211.143.181	71.914.557
Bảo hiểm xã hội	495.353.334	297.414.459
Bảo hiểm y tế	47.419.531	-
Bảo hiểm thất nghiệp	20.480.204	23.985.832
Nhận ký quỹ, ký cược	2.153.343.600	2.995.097.000
Phải trả về cổ phần hóa	435.857.100	435.857.100
Các khoản phải trả, phải nộp khác	874.073.332	898.710.080
	4.237.670.282	**4.722.979.028**

4.20.2. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nhận ký quỹ, ký cược	1.060.600.000	583.500.000
	1.060.600.000	**583.500.000**

4.21. Vay và nợ thuê tài chính

4.21.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	***790.576.275.059***	***790.576.275.059***	***960.389.721.138***	***906.850.209.953***	***737.036.763.874***	***737.036.763.874***
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Bình Dương (i)	128.870.000.000	128.870.000.000	153.507.000.000	153.505.000.000	128.868.000.000	128.868.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN An Giang (ii)	161.866.120.750	161.866.120.750	161.866.120.750	173.873.720.555	173.873.720.555	173.873.720.555
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Định	-	-	53.992.768.406	53.992.768.406	-	-
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN An Giang	-	-	9.918.000.000	19.907.886.960	9.989.886.960	9.989.886.960
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Thăng Long (iii)	145.477.977.969	145.477.977.969	230.106.876.942	230.584.537.823	145.955.638.850	145.955.638.850
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Hà Nội (iv)	123.573.440.400	123.573.440.400	79.267.719.100	26.988.700	44.332.710.000	44.332.710.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hội sở Miền Nam (v)	199.834.935.940	199.834.935.940	199.834.935.940	199.934.013.653	199.934.013.653	199.934.013.653
Ngân hàng TNHH Indovina (vi)	16.053.800.000	16.053.800.000	42.096.300.000	60.125.293.856	34.082.793.856	34.082.793.856
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN An Giang (vii)	14.900.000.000	14.900.000.000	29.800.000.000	14.900.000.000	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 4.21.2)	***472.500.000***	***472.500.000***	***189.000.000***	***207.900.000***	***491.400.000***	***491.400.000***
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	791.048.775.059	791.048.775.059	960.578.721.138	907.058.109.953	737.528.163.874	737.528.163.874

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn:

(i) Hợp đồng tín dụng số 5500-LAV-2025 ngày 15/12/2025 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Bình Dương và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang: Hạn mức: 130.000.000.000 đồng; Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân; Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nông sản thực phẩm và thương mại dịch vụ kỳ kế hoạch 2025 – 2026; Biện pháp đảm bảo khoản vay: Thế chấp bằng tài sản đảm bảo thông qua các hợp đồng thế chấp số 01/2022/AFX/PLHĐTC/04 ngày 31/07/2025, 01-2023/AFX/HĐTC ngày 18/01/2023, 03/2023/AFX/HĐTC ngày 28/02/2023, 04/2023/AFX/HĐTC ngày 28/09/2023, 05/2023/AFX/HĐTC ngày 22/12/2023.

(ii) Hợp đồng tín dụng số 01/2025/548403/HĐTD ngày 9/9/2025 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN An Giang và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang: Hạn mức: 173.875.000.000 đồng; Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân; Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh; Biện pháp đảm bảo khoản vay: Thế chấp bằng tài sản đảm bảo thông qua các hợp đồng thế chấp số 01/2023/548403/HĐBĐ ngày 24/10/2023; 10/2024/548403/HĐBĐ ngày 20/09/2024; 15/2024/548403/HĐBĐ ngày 01/12/2024; 12/2024/548403/HĐBĐ ngày 23/09/2024; 11/2024/548403/HĐBĐ ngày 23/09/2024; 02/2024/548403/HĐBĐ ngày 29/01/2024; 01/2018/548403/HĐBĐ ngày 27/12/2018; 02/2018/548403/HĐBĐ ngày 27/12/2018; 03/2018/548403/HĐBĐ ngày 27/12/2018; 06/2022/548403/HĐBĐ ngày 14/07/2022; 06A/2022/548403/HĐBĐ ngày 14/07/2022; 06B/2022/548403/HĐBĐ ngày 14/07/2022; 04/2022/548403/HĐBĐ ngày 27/06/2022; 03/2024/548403/HĐBĐ ngày 09/01/2024; 04/2024/548403/HĐBĐ ngày 09/01/2024; 02/2022/548403/HĐBĐ ngày 29/06/2022; 03/2022/548403/HĐBĐ ngày 29/06/2022; 05/2024/548403/HĐBĐ ngày 09/01/2024; 01/2023/548403/HĐBĐ ngày 01/08/2023; 01/2025/548403/HĐBĐ ngày 10/09/2025; 01/2025/548403/HĐBĐ ngày 21/11/2025.

(iii) Hợp đồng tín dụng số 202528048017 ngày 25/6/2025 giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Thăng Long và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang: Hạn mức: 150.000.000.000 đồng; Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân; Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ; Mục đích vay: Cụ thể từng lần cấp do Sacombank và bên được cấp tín dụng thỏa thuận phù hợp với quy định pháp luật và được ghi trong văn kiện tín dụng; Biện pháp đảm bảo khoản vay: Thế chấp bằng tài sản đảm bảo thông qua các hợp đồng thế chấp số HĐTC số 202528048017/HĐTC ngày 25/06/2026, 202528048017/HĐTC/01 ngày 21/07/2025, 202528048017/HĐTC/04 ngày 30/07/2025, 202528048017/HĐTC/05 ngày 30/07/2025, 202528048017/HĐTC/07 ngày 04/08/2025, 202528048017/HĐTC/08 ngày 04/08/2025, 202528048017/HĐTC-253, 202528048017/HĐTC-125 ngày 17/12/2025, 202528048017/HĐTC-190 ngày 17/12/2025, 202528048017/HĐTC-215 ngày 17/12/2025, 202528048017/HĐTC-216 ngày 17/12/2025.

(iv) Hợp đồng tín dụng số REF2603616600/HĐCHMTD ngày 11/2/2025 giữa Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Hà Nội và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang: Hạn mức: 250.000.000.000 đồng; Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân; Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động và phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thức ăn chăn nuôi và thương mại/ sản xuất chế biến lúa gạo..., Biện pháp đảm bảo khoản vay: Cầm cố hợp đồng tiền gửi số HDTG2026051400002 ngày 14/05/2026, HDTG2026061800007 ngày 18/06/2026, HDTG2026052800004 ngày 28/05/2026.

(v) Hợp đồng tín dụng số BCLC-10259/HDTD ngày 1/10/2025 giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – CN Hội sở Miền Nam và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang: Hạn mức: 250.000.000.000 đồng; Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân; Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi, lương thực thực phẩm, xuất khẩu lúa gạo,

phát hành bảo lãnh...; Biện pháp đảm bảo khoản vay: Thế chấp bằng tài sản đảm bảo thông qua các hợp đồng thế chấp số 622/2024/HDTC/CMB ngày 02/10/2024; 23, 658/2024/HDTC/CMB ngày 21/10/2024.

(vi) Hợp đồng tín dụng số 2006.TBTD/IVB.HN-CAD/2026 ngày 22/4/2025 giữa Ngân hàng TNHH Indovina và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang: Hạn mức: 17.000.000.000 đồng; Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân; Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ; Mục đích vay: Tài trợ vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở và thanh toán thư tín dụng; Biện pháp đảm bảo khoản vay: Thế chấp bằng tài sản Quyền sử dụng đất với thửa đất số 744 tờ bản đồ số 184 tại xã Ngọc Thanh, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Quyền sử dụng đất với thửa đất số 734 tờ bản đồ số 184 tại xã Ngọc Thanh, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

(vii) Hợp đồng tín dụng số 0012/2026/HDHM-PN/SHB.130700 ngày 22/4/2025 giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang: Hạn mức: 140.000.000.000 đồng; Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân; Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, chế biến gạo và xuất khẩu gạo, phát hành L/C ...; Biện pháp đảm bảo khoản vay: Thế chấp bằng tài sản là Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất số AA 06676405 (số vào sổ cấp giấy chứng nhận CN9501) và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất số AA 06676407 (Số vào sổ cấp giấy chứng nhận CN9503).

4.21.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn	***724.500.000***	***724.500.000***	-	***207.900.000***	***932.400.000***	***932.400.000***
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (i)	724.500.000	724.500.000	-	207.900.000	932.400.000	932.400.000
	724.500.000	**724.500.000**	-	**207.900.000**	**932.400.000**	**932.400.000**
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng:	**472.500.000**	**472.500.000**	**189.000.000**	**207.900.000**	**491.400.000**	**491.400.000**
Nợ thuê tài chính dài hạn	472.500.000	472.500.000	*189.000.000*	*207.900.000*	*491.400.000*	491.400.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**252.000.000**	**252.000.000**			**441.000.000**	**441.000.000**

(i) Hợp đồng thuê tài chính số C2504470C2 ngày 28/4/2025 với Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease. Giá trị: 1.680.000.000 đồng. Mục đích: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời gian thuê: 40 tháng. Lãi suất: thả nổi.

Thuyết minh chi tiết bổ sung cho các khoản nợ thuê tài chính

	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Từ 1 năm trở xuống	431.471.250	53.471.250	378.000.000	468.933.413	72.033.413	396.900.000
- Hợp đồng số C2504470C2 ngày 28/04/2025	*431.471.250*	*53.471.250*	*378.000.000*	*468.933.413*	*72.033.413*	*396.900.000*
Trên 1 năm đến 5 năm	365.978.814	19.478.814	346.500.000	577.131.189	41.631.189	535.500.000
- Hợp đồng số C2504470C2 ngày 28/04/2025	*365.978.814*	*19.478.814*	*346.500.000*	*577.131.189*	*41.631.189*	*535.500.000*
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
	797.450.064	**72.950.064**	**724.500.000**	**1.046.064.602**	**113.664.602**	**932.400.000**

Các khoản nợ thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Các khoản tiền thuê tối thiểu		Giá trị hiện tại các khoản tiền thuê	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Các khoản phải trả do nợ thuê tài chính:				
- Trong vòng 1 năm	*378.000.000*	*396.900.000*	*378.000.000*	*396.900.000*
- Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	*346.500.000*	*535.500.000*	*346.500.000*	*535.500.000*
	724.500.000	**932.400.000**	**724.500.000**	**932.400.000**
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai				
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả			724.500.000	932.400.000
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng			472.500.000	491.400.000
Số phải trả sau 12 tháng			**252.000.000**	**441.000.000**

4.22. Vốn chủ sở hữu

4.22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Số dư đầu năm trước	**350.000.000.000**	**13.009.522.108**	**112.915.412.206**	**475.924.934.314**
Tăng trong năm trước	-	1.400.575.308	47.319.704.573	48.720.279.881
- Lãi trong năm trước		*1.400.575.308*	*47.319.704.573*	*48.720.279.881*
Giảm trong năm trước	-	-	(3.305.150.616)	(3.305.150.616)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			*(1.400.575.308)*	*(1.400.575.308)*
- Trích thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát			*(504.000.000)*	*(504.000.000)*
- Trích quỹ Đầu tư phát triển			*(1.400.575.308)*	*(1.400.575.308)*
Số dư cuối năm trước	**350.000.000.000**	**14.410.097.416**	**156.929.966.163**	**521.340.063.579**
Số dư đầu kỳ này	**350.000.000.000**	**14.410.097.416**	**156.929.966.163**	**521.340.063.579**
Tăng trong kỳ	-	2.365.985.229	26.626.468.860	28.992.454.089
- Lãi trong kỳ			*26.626.468.860*	*26.626.468.860*
- Trích quỹ Đầu tư phát triển		*2.365.985.229*		*2.365.985.229*
Giảm trong kỳ	-	-	(5.235.970.458)	(5.235.970.458)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			*(2.365.985.229)*	*(2.365.985.229)*
- Trích thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát			*(504.000.000)*	*(504.000.000)*
- Trích quỹ Đầu tư phát triển			*(2.365.985.229)*	*(2.365.985.229)*
Số dư cuối kỳ này	**350.000.000.000**	**16.776.082.645**	**178.320.464.565**	**545.096.547.210**

4.22.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Vốn thực góp	Tỷ lệ	Vốn thực góp	Tỷ lệ
	VND	*%*	*VND*	*%*
Ông Đặng Quang Thái	85.552.300.000	24,44%	85.552.300.000	24,44%
Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết An Giang	30.187.500.000	8,63%	30.187.500.000	8,63%
Bà Nguyễn Thị Hường	20.023.000.000	5,72%	20.023.000.000	5,72%
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP	16.793.300.000	4,80%	16.793.300.000	4,80%
Vốn góp của các cổ đông khác	197.443.900.000	56,41%	197.443.900.000	56,41%
	350.000.000.000	**100,00%**	**350.000.000.000**	**100,00%**

4.22.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

4.22.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ *Cổ phiếu*	Số đầu kỳ *Cổ phiếu*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*35.000.000*	*35.000.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*35.000.000*	*35.000.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	đồng/CP.

4.22.5. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Lợi nhuận đầu kỳ chưa phân phối	156.929.966.163	109.610.261.590
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	26.626.468.860	11.042.074.416
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	183.556.435.023	120.652.336.006
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(5.235.970.458)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	*(2.365.985.229)*	-
- Trích thù lao HĐQT, BKS	*(504.000.000)*	-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	*(2.365.985.229)*	-
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	**178.320.464.565**	**120.652.336.006**

4.23. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dollar Mỹ (USD)	3.129,18	15.316,44
Euro (EUR)	70,04	80,42

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.570.907.378.813	1.019.844.096.037
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.367.604.976	2.978.526.722
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	-	1.423.620.622
Doanh thu khác	697.262.000	723.401.000
	1.589.972.245.789	**1.024.969.644.381**

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Khoản chiết khấu thương mại	1.038.351.168	1.980.719.169
Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại	17.834.725	1.694.411.853
	1.056.185.893	**3.675.131.022**

5.3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng bán thành phẩm, hàng hóa	1.526.263.693.042	990.522.237.994
Giá vốn hàng bán về cung cấp dịch vụ	16.974.992.361	1.438.211.727
Giá vốn hàng bán kinh doanh bất động sản	-	641.713.449
Giá vốn hàng bán các hoạt động khác	113.820.047	333.281.127
	1.543.352.705.450	**992.935.444.297**

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.183.359.623	4.451.332.274
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	3.238.400.000	-
Cổ tức được chia	-	661.357.451
Lãi từ bán các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	7.846.603.347
Lãi chậm thanh toán, giao hàng chậm	18.335.901.465	8.434.359.013
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	339.431.692	872.461.880
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	1.562.906.004	501.179.815
	38.659.998.784	**22.767.293.780**

5.5. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	28.998.994.885	22.281.543.453
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	572.877.499	629.333.751
Lỗ do bán chứng khoán kinh doanh	1.008.357.337	-
Lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	5.141.917.808
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	229.731.998	293.315.026
	30.809.961.719	**28.346.110.038**

5.6. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	1.390.264.929	1.885.738.683
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	2.389.151.022	2.273.700
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	8.662.160	12.736.364
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.130.226	4.130.226
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.561.630.547	3.822.597.522
Chi phí khác bằng tiền	874.457.684	939.762.478
	13.228.296.568	**6.667.238.973**

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.282.711.027	2.991.586.194
Chi phí vật liệu quản lý	10.159.993	443.782
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng văn phòng	142.257.559	87.599.876
Chi phí khấu hao tài sản cố định	426.767.676	391.568.928
Thuế, phí và lệ phí	5.319.388	20.439.388
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản nợ phải thu khó đòi (*)	497.086.193	314.606.987
Chi phí dịch vụ mua ngoài	883.830.226	1.107.063.290
Chi phí khác bằng tiền	1.534.191.642	745.461.231
	6.782.323.704	**5.658.769.676**

5.8. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ hoạt động bốc xếp thành phẩm	145.394.000	-
Thu từ tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	3.866.367.123
Thu nhập khác	2.865.565	1.285.047
	148.259.565	**3.867.652.170**

5.9. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phạt vi phạm hành chính, chậm nộp	11.867.746	6.389.325
Chi phí khấu hao tài sản không dùng trong hoạt động sản xuất kinh doanh	19.649.862	-
Chi phí khác	175.384.375	532.540.209
	206.901.983	**538.929.534**

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	6.717.659.961	2.740.892.375
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**6.717.659.961**	**2.740.892.375**

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (Chưa bao gồm quỹ phát triển KHCN)	**33.344.128.821**	**13.782.966.791**
- Các khoản điều chỉnh tăng	244.170.983	582.852.537
+) Chi phí không được trừ	*244.170.983*	*582.852.537*
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	661.357.451
+) Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	*661.357.451*
+) Các khoản khác	-	
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	**33.588.299.804**	**13.704.461.877**
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	**6.717.659.961**	**2.740.892.375**

5.11. Lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	26.626.468.860	11.042.074.416
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (i)	(2.869.985.229)	-
- Các khoản điều chỉnh tăng (VND)	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (VND)	*(2.869.985.229)*	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	23.756.483.631	11.042.074.416
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	*35.000.000*	*35.000.000*
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)	**679**	**315**
b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm (cổ phiếu) (ii)	*35.000.000*	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	**339**	**315**

(i) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, được phân phối và trích các quỹ theo Nghị quyết số 44/2026/NQ.ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 04 năm 2026 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang.

- ✓ Trích quỹ Đầu tư phát triển: 2.365.985.229 đồng;
- ✓ Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi: 2.365.985.229 đồng;
- ✓ Chi trả thù lao HĐQT, BKS: 504.000.000 đồng;
- ✓ Dự kiến chi cổ tức: 105.000.000.000 đồng.

(ii) Phương án tăng vốn được thực hiện theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐQT.2026 ngày 08 tháng 06 năm 2026 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang:

- ✓ Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 35.000.000 cổ phiếu (Ba mươi lăm triệu cổ phiếu);
- ✓ Giá chào bán: 10.000 đồng/cổ phiếu;
- ✓ Tổng giá trị dự kiến chào bán: 350.000.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi tỉ đồng chẵn);
- ✓ Đối tượng phát hành: Cổ đông hiện hữu với quyền thực hiện 1:1;
- ✓ Xử lý cổ phần lẻ hoặc bán không hết: Cổ phiếu không chào bán hết được thực hiện phân phối tiếp cho các cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị. Số lượng cổ phiếu tái phân phối bị hạn chế giao dịch trong vòng 01 năm.

5.12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	262.243.233.056	203.299.907.237
Chi phí nhân công	12.250.857.311	16.476.797.565
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2.766.092.879	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.036.955.512	3.192.496.890
Thuế, phí và lệ phí	285.051.323	-
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	497.086.193	314.606.987
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.686.422.795	17.087.765.774
Chi phí khác bằng tiền	5.123.044.265	3.555.294.407
	302.888.743.334	**243.926.868.860**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	960.389.721.138	633.825.577.382
	960.389.721.138	**633.825.577.382**

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	906.850.209.953	628.340.165.376
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	207.900.000	501.900.000
	907.058.109.953	**628.842.065.376**

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

7.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản vay	791.300.775.059	737.969.163.874
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	14.724.385.421	166.741.375.579
Nợ thuần	776.576.389.638	571.227.788.295
Vốn chủ sở hữu	545.096.547.210	521.340.063.579
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**1,42**	**1,10**

7.2. Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

7.3. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ (i)	
	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	14.724.385.421	166.741.375.579
Phải thu khách hàng, phải thu khác	338.629.510.282	420.497.247.429
Đầu tư ngắn hạn	381.092.871.174	395.511.063.423
Đầu tư dài hạn	-	2.024.000.000
	734.446.766.877	**984.773.686.431**

	Giá trị ghi sổ (i)	
	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	138.211.544.690	270.032.346.034
Chi phí phải trả	1.367.976.000	2.042.484.359
Vay và nợ	791.300.775.059	737.969.163.874
	930.880.295.749	**1.010.043.994.267**

(i): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

7.4. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội

giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

	Từ 01 năm trở xuống *VND*	Trên 01 năm đến 05 năm *VND*	Trên 05 năm *VND*	Tổng *VND*
Tại ngày cuối kỳ				
Tiền và tương đương tiền	14.724.385.421	-	-	14.724.385.421
Phải thu khách hàng, phải thu khác	338.629.510.282	-	-	338.629.510.282
Đầu tư ngắn hạn	381.092.871.174	-	-	381.092.871.174
	734.446.766.877	**-**	**-**	**734.446.766.877**

	Từ 01 năm trở xuống *VND*	Trên 01 năm đến 05 năm *VND*	Sau 05 năm *VND*	Tổng *VND*
Tại ngày cuối kỳ				
Phải trả người bán, phải trả khác	137.150.944.690	1.060.600.000	-	138.211.544.690
Chi phí phải trả	1.367.976.000	-	-	1.367.976.000
Vay và nợ	791.048.775.059	252.000.000	-	791.300.775.059
	929.567.695.749	**1.312.600.000**	**-**	**930.880.295.749**

	Từ 01 năm trở xuống *VND*	Trên 01 năm đến 05 năm *VND*	Trên 05 năm *VND*	Tổng *VND*
Tại ngày đầu kỳ				
Tiền và tương đương tiền	166.741.375.579	-	-	166.741.375.579
Phải thu khách hàng, phải thu khác	420.497.247.429	-	-	420.497.247.429
Đầu tư ngắn hạn	395.511.063.423	-	-	395.511.063.423
Đầu tư dài hạn	-	-	2.024.000.000	2.024.000.000
	982.749.686.431	**-**	**2.024.000.000**	**984.773.686.431**

	Từ 01 năm trở xuống *VND*	Trên 01 năm đến 05 năm *VND*	Sau 05 năm *VND*	Tổng *VND*
Tại ngày đầu kỳ				
Phải trả người bán, phải trả khác	269.448.846.034	583.500.000	-	270.032.346.034
Chi phí phải trả	2.042.484.359	-	-	2.042.484.359
Vay và nợ	737.528.163.874	441.000.000	-	737.969.163.874
	1.009.019.494.267	**1.024.500.000**	**-**	**1.010.043.994.267**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

8.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.2.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt
Tổng thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Đặng Quang Thái	Chủ tịch	280.105.000	392.500.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên	189.405.000	146.100.000
Ông Nguyễn Hữu Đạt	Thành viên	60.000.000	60.000.000
Ông Hoang D.Quan	Thành viên độc lập	60.000.000	60.000.000
Ban kiểm soát			
Bà Nguyễn Thị Thúy Trang	Trưởng ban	36.000.000	36.000.000
Ông Khuất Đình Minh	Trưởng ban (đã miễn nhiệm)	36.000.000	36.000.000
Bà Đào Thị Thúy Linh	Thành viên (đã miễn nhiệm)	36.000.000	36.000.000
Ban Điều hành			
Ông Tăng Vũ Giang	Tổng Giám đốc	147.740.000	272.500.000
Bà Thái Minh Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	201.717.000	194.800.000
Ông Bùi Trọng Dân	Phó Tổng Giám đốc	208.983.000	-
Ông Phùng Trọng Kiên	Phó Tổng Giám đốc	202.105.000	-
Ông Trần Mạnh Trọng	Phó Tổng Giám đốc	80.560.000	-
Bà Nguyễn Thị Hường	Kế toán trưởng	191.805.000	239.756.000
		1.730.420.000	**1.473.656.000**

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt, số dư công nợ phải thu, phải trả với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Đặng Quang Thái	Tạm ứng	149.807.404.830	137.472.058.883
	Thu hồi tạm ứng	149.807.404.830	137.472.058.883
Ông Tăng Vũ Giang	Tạm ứng	-	280.000.000
	Thu hồi tạm ứng	-	280.000.000
Ban Điều hành			
Bà Nguyễn Thị Hường	Tạm ứng	127.994.495.000	73.675.395.579
	Thu hồi tạm ứng	127.994.495.000	21.428.286.116

Ngoài nghiệp vụ chia cổ tức nêu trên, Công ty không có giao dịch và số dư công nợ khác với các thành viên chủ chốt cũng như các cá nhân liên quan đến các thành viên chủ chốt trong năm tài chính.

8.2.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Địa điểm	Mối quan hệ
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn An Giang	An Giang	Cổ đông lớn Ông Tăng Vũ Giang - Cựu Tổng Giám đốc Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐTV của Công ty này.

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các bên liên quan khác.

Doanh thu hoạt động tài chính	Nội dung giao dịch	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn An Giang	Cổ tức	-	661.357.451

Ngoài các thuyết minh đã trình bày về giao dịch và số dư công nợ phải thu và phải trả đối với các bên liên quan đã trình bày ở trên, Ban Tổng Giám đốc khẳng định không có bất cứ giao dịch hay số dư nào cần trình bày bổ sung trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán này.

8.3. Cam kết về thuê hoạt động

8.3.1. Thông tin về thuê đất và quyền sử dụng đất

Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty đang sử dụng đất thuê có thời hạn và đất sử dụng lâu dài trong hoạt động sản xuất kinh doanh như sau:

Stt	Loại đất	Diện tích m2
1	Đất nuôi trồng thủy sản	196.747
2	Đất nông nghiệp khác	284.883
3	Đất chuyên trồng lúa nước	30.533
4	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	159.679
5	Đất ở tại nông thôn	300
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	42.445
	Cộng	**714.587**

8.3.2. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Trong vòng 1 năm	2.403.587.000	2.387.952.000
Trên 1 năm đến 5 năm	2.998.463.765	2.908.672.000
Sau năm năm	-	-
	5.402.050.765	**5.296.624.000**

8.4. Thông tin về bộ phận

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm dịch vụ như sau:

- ✓ Kinh doanh sản phẩm, hàng hóa: Mua bán, sơ chế các sản phẩm nông nghiệp và thực phẩm;
- ✓ Kinh doanh bất động sản: Đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản phân lô bán nền;
- ✓ Cung cấp dịch vụ và hoạt động khác: Các hoạt động kinh doanh khác.

Việc ra các quyết định quản lý của công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh:

Kỳ trước:

Chỉ tiêu	Kinh doanh sản phẩm, hàng hóa *VND*	Kinh doanh bất động sản *VND*	Cung cấp dịch vụ và hoạt động khác *VND*	Loại trừ *VND*	Tổng bộ phận đã báo cáo *VND*
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.016.168.965.015	1.423.620.622	3.701.927.722		1.021.294.513.359
2. Khấu hao và chi phí phân bổ	6.261.732.034	547.397	126.629.896		6.388.909.327
3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	25.646.727.021	781.907.173	1.930.434.868	-	28.359.069.062
4. Tài sản bộ phận cuối kỳ	670.944.036.744	49.660.867.965	-		720.604.904.709
5. Tài sản không phân bổ cuối kỳ					620.735.710.172
Tổng Tài sản cuối kỳ	**670.944.036.744**	**49.660.867.965**	**-**	**-**	**1.341.340.614.881**
6. Nợ phải trả bộ phận cuối kỳ	852.428.816.999	3.412.745.630	-		855.841.562.629
7. Nợ phải trả không phân bổ cuối kỳ					436.618.830
Tổng Nợ phải trả cuối kỳ	**852.428.816.999**	**3.412.745.630**	**-**	**-**	**856.278.181.459**

Kỳ này:

Chỉ tiêu	Kinh doanh sản phẩm, hàng hóa *VND*	Kinh doanh bất động sản *VND*	Cung cấp dịch vụ và hoạt động khác *VND*	Loại trừ *VND*	Tổng bộ phận đã báo cáo *VND*
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.569.851.192.920	-	19.064.866.976	-	1.588.916.059.896
2. Khấu hao và chi phí phân bổ	7.288.456.397	-	88.513.773	-	7.376.970.170
3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	43.587.299.878	-	1.976.054.568	-	45.563.354.446
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định	1.780.118.348	-	-	-	1.780.118.348
5. Tài sản bộ phận cuối kỳ	1.110.019.902.611	49.660.867.965			1.159.680.770.576
6. Tài sản không phân bổ cuối kỳ					406.133.408.192
Tổng Tài sản cuối kỳ	**1.110.019.902.611**	**49.660.867.965**	**-**	**-**	**1.565.814.178.768**
7. Nợ phải trả bộ phận cuối kỳ	992.249.405.818	-			992.249.405.818
8. Nợ phải trả không phân bổ cuối kỳ					28.468.225.740
Tổng Nợ phải trả cuối kỳ	992.249.405.818	-	-	-	1.020.717.631.558

Báo cáo bộ phận thứ yếu: Theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động mua bán hàng hóa nội địa và xuất khẩu. Báo cáo bộ phận thứ yếu của Công ty theo khu vực địa lý như sau:

Kỳ trước:

Chỉ tiêu	Việt Nam *VND*	Nước ngoài *VND*	Tổng *VND*
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.021.294.513.359	-	1.021.294.513.359
2. Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định	-	-	-
3. Tài sản phân bổ cuối kỳ	1.341.340.614.881	-	1.341.340.614.881

Kỳ này:

Chỉ tiêu	Việt Nam *VND*	Nước ngoài *VND*	Tổng *VND*
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.315.361.692.244	273.554.367.652	1.588.916.059.896
2. Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định	173.611.111	1.606.507.237	1.780.118.348
3. Tài sản phân bổ cuối kỳ	1.361.663.543.501	204.150.635.267	1.565.814.178.768

8.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế. Riêng số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được so sánh với số liệu của kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.

Công ty thực hiện trình bày lại số đầu kỳ và chuyển đổi chế độ kế toán theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, số liệu được trình bày lại như sau :

Ảnh hưởng đối với Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ:

Số liệu trình bày lại áp dụng theo thông tư 99/2025/TT-BTC			Số liệu trình bày áp dụng theo thông tư 200/2014/TT-BTC			Chênh lệch
Khoản mục	Mã số	Số đầu kỳ Trình bày lại	Khoản mục	Mã số	Số đầu kỳ	
		VND			*VND*	*VND*
TÀI SẢN			TÀI SẢN			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**155.244.859.083**	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**-**	**155.244.859.083**
3. Đầu tư ngắn hạn khác	125	155.244.859.083				155.244.859.083
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**687.082.889.691**	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**	**842.327.748.774**	**(155.244.859.083)**
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	19.358.487.359	3. Phải thu ngắn hạn khác	136	174.603.346.442	(155.244.859.083)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**236.665.501.362**	**IV. Hàng tồn kho**	**140**	**243.245.711.941**	**(6.580.210.579)**
1. Hàng tồn kho	141	236.665.501.362	1. Hàng tồn kho	141	243.245.711.941	(6.580.210.579)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**	**6.580.210.579**				**6.580.210.579**
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151	6.580.210.579				6.580.210.579

Người lập biểu
TRẦN NHẬT LINH

Kế toán trưởng
NGUYỄN THỊ HƯỜNG

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Chủ tịch Hội đồng Quản trị
ĐẶNG QUANG THÁI
An Giang, Việt Nam
Ngày 14 tháng 08 năm 2026

An Giang Agriculture and Foods Import-Export Joint Stock Company
CÔNG TY CỔ PHẦN XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
2045 Tran Hung Dao St, My Thoi ward, An Giang Province, Viet Nam
Tel: 84 02963 932963 Fax: 84 02963 932981
E-mail: xnknstpag@afiex.com.vn – Web site: www.afiex.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2026

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	1 – 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh báo cáo tài chính	5 – 27

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**1.688.849.965.569**	**1.504.410.340.113**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4.1**	**13.722.009.181**	**166.741.375.579**
Tiền	111		*13.722.009.181*	*26.741.375.579*
Các khoản tương đương tiền	112			*140.000.000.000*
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**313.542.673.772**	**395.511.063.423**
Chứng khoán kinh doanh	121	4.2	*39.542.673.772*	*220.266.204.340*
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	4.3	*274.000.000.000*	*20.000.000.000*
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124			
Đầu tư ngắn hạn khác	125			*155.244.859.083*
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126			
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.107.582.361.619**	**687.082.889.691**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.4	*373.332.923.503*	*412.576.577.800*
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.5	*492.792.998.658*	*266.585.642.262*
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
Phải thu ngắn hạn khác	135	4.6	*253.391.343.381*	*19.358.487.359*
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	4.7	*(11.934.903.923)*	*(11.437.817.780)*
Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
Hàng tồn kho	**140**	**4.8**	**248.964.424.616**	**236.665.501.362**
Hàng tồn kho	141		*248.964.424.616*	*236.665.501.362*
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142			
Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**			**6.580.210.579**
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			*6.580.210.579*
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153			
Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**5.038.496.381**	**11.829.299.479**
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	4.9	*1.888.436.429*	*1.220.728.004*
Thuế GTGT được khấu trừ	162		*3.150.059.952*	*10.608.571.475*
Tài sản ngắn hạn khác	165			
Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**61.531.765.898**	**65.630.496.681**
Tài sản cố định (220=221+224+227)	**220**		**51.320.351.805**	**60.105.335.361**
Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	**28.799.675.401**	**31.781.656.709**
- Nguyên giá	222		*255.244.110.804*	*265.787.589.597*
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(226.444.435.403)*	*(234.005.932.888)*
Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.11	**1.207.500.000**	**1.680.000.000**
- Nguyên giá	225		*1.680.000.000*	*1.680.000.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		*(472.500.000)*	
Tài sản cố định vô hình	227	4.12	**21.313.176.404**	**26.643.678.652**
- Nguyên giá	228		*26.499.095.763*	*33.544.784.208*
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(5.185.919.359)*	*(6.901.105.556)*
Bất động sản đầu tư	**240**		**5.874.678.110**	
- Nguyên giá	241		19.421.894.102	

- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(83.347.713.992)	
Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**1.463.359.000**	**1.094.852.456**
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251	4.13		-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		*1.463.359.000*	*1.094.852.456*
Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**4.14**		**2.024.000.000**
Đầu tư vào công ty con	261			
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262			
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			*2.024.000.000*
Tài sản dài hạn khác	**270**		**2.873.376.983**	**2.406.308.864**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	4.9	*2.873.376.983*	*2.406.308.864*
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**1.750.381.731.467**	**1.570.040.836.794**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nợ phải trả (300=310+330)	**300**		**1.194.790.037.948**	**1.048.700.773.215**
Nợ ngắn hạn	**310**		**1.193.288.437.948**	**1.047.676.273.215**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.15	*225.704.046.290*	*264.725.867.006*
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.16	*155.915.957.494*	*22.283.132.717*
Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	4.19	*13.170.384.039*	*12.084.964.088*
Phải trả người lao động	315		*1.436.585.000*	
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	4.17	*2.013.270.910*	*2.042.484.359*
Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		*45.000.000*	*2.629.166.665*
Phải trả ngắn hạn khác	320	4.18	*4.381.202.639*	*4.722.979.028*
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	4.20	*786.769.690.869*	*737.528.163.874*
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		*3.852.300.707*	*1.659.515.478*
Nợ dài hạn	**330**		**1.501.600.000**	**1.024.500.000**
Phải trả dài hạn khác	338	4.18	*1.060.600.000*	*583.500.000*
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	4.20	*441.000.000*	*441.000.000*
Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**		**555.591.693.519**	**521.340.063.579**
Vốn góp của chủ sở hữu	411	4.21	*350.000.000.000*	*350.000.000.000*
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		*350.000.000.000*	*350.000.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
Quỹ đầu tư phát triển	418		*16.776.082.645*	*14.410.097.416*
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		*188.815.610.874*	*156.929.966.163*
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		*151.693.995.705*	*109.610.261.590*
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		*37.121.615.169*	*47.319.704.573*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.750.381.731.467**	**1.570.040.836.794**

An Giang, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Chủ tịch HĐQT
Trần Nhất Linh	Nguyễn Thị Hường	Đặng Quang Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	670.951.121.553	736.191.467.778	2.260.923.367.342	1.761.161.112.159
** Trong đó : doanh thu xuất khẩu*			*5.028.850.728*	*105.041.645.283*	*278.583.218.380*	*254.974.890.885*
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	*346.102.418*	*912.793.827*	*1.402.288.311*	*4.587.924.849*
Doanh thu thuần về hàng hóa và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		670.605.019.135	735.278.673.951	2.259.521.079.031	1.756.573.187.310
Giá vốn hàng bán	11	24	*639.849.044.257*	*722.356.555.787*	*2.183.201.749.707*	*1.715.292.000.084*
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		30.755.974.878	12.922.118.164	76.319.329.324	41.281.187.226
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
Doanh thu hoạt động tài chính	22	25	*8.442.452.275*	*19.514.703.648*	*47.102.451.059*	*42.281.997.428*
Chi phí tài chính	23	26	*20.056.300.003*	*11.833.204.355*	*50.866.261.722*	*40.179.314.393*
** Trong đó : chi phí đi vay*	24		*18.832.566.180*	*11.384.085.660*	*47.831.561.065*	*33.665.629.115*
Chi phí bán hàng	25	27	*2.275.070.884*	*5.512.066.690*	*15.503.367.452*	*12.179.305.663*
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	*3.274.833.395*	*3.569.850.530*	*10.057.157.099*	*9.228.620.196*
Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [20+(21-22)-(25+26)]	30		13.592.222.871	11.521.700.247	46.994.994.110	21.975.944.402
Thu nhập khác	31	29	*156.377.327*	*39*	*304.636.892*	*5.547.652.209*
Chi phí khác	32	30	*508.577.250*	*112.544.047*	*715.479.233*	*2.331.473.581*
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(352.199.923)	(112.544.008)	(410.842.341)	3.216.178.628
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13.240.022.948	11.409.156.239	46.584.151.769	25.192.123.030
Chi phí thuế DN hiện hành	51	31	*2.744.876.639*	*2.281.831.248*	*9.462.536.600*	*5.022.723.623*
Chi phí thuế DN hoãn lại	52					
Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		10.495.146.309	9.127.324.991	37.121.615.169	20.169.399.407
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	*300*	*261*	*1.061*	*576*

An Giang, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Chủ tịch HĐQT
Trần Nhất Linh	Nguyễn Thị Hường	Đặng Quang Thái

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG – TỈNH AN GIANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		**46.584.151.769**	**25.192.123.030**
Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		*5.031.017.067*	*4.698.074.400*
- Các khoản dự phòng	03		*497.086.193*	*314.606.987*
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền t	04		*(1.765.631.855)*	*(958.106.889)*
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư tài chính	05		*(24.803.213.089)*	*(31.360.442.101)*
- Chi phí đi vay	06		*(47.831.361.063)*	*33.665.629.113*
- Các khoản điều chỉnh khác	07			-
Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**(22.288.150.976)**	**31.351.884.540**
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		*(362.829.991.609)*	*46.557.388.314*
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		*(5.718.712.675)*	*(33.388.501.028)*
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		*97.460.147.118*	*(682.153.988.091)*
- (Tăng), giảm chi phí chờ phân bổ	12		*(1.134.776.544)*	*508.290.622*
- (Tăng), giảm chứng khoán kinh doanh	13		*180.723.530.568*	*559.788.566.583*
- Chi phí đi vay đã trả	14		*(47.471.448.530)*	*(33.047.619.176)*
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		*(6.445.025.896)*	*(4.380.267.308)*
	16		*217.600.000*	*3.867.652.209*
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		*(2.011.920.022)*	*(1.248.121.159)*
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**(169.498.745.566)**	**(112.044.714.494)**
LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		*(2.125.271.864)*	*(3.901.279.257)*
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		*292.545.000*	
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		*(311.600.000.000)*	*(210.000.000.000)*
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		*134.000.000.000*	*200.000.000.000*
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		*157.268.859.083*	
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		*20.636.088.099*	*25.347.067.334*
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		**(34.527.779.682)**	**11.445.788.077**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
- Tiền thu từ đi vay	33		*1.226.226.904.678*	*1.044.862.143.887*
- Tiền trả nợ gốc vay	34		*(1.176.682.977.683)*	*(977.040.735.376)*
- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		*(302.400.000)*	*(624.750.000.000)*
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**49.241.526.995**	**67.196.658.511**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		**(154.784.998.253)**	**(33.402.267.906)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**166.741.375.579**	**37.077.597.294**
- Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ	61		*1.765.631.855*	*958.106.889*
	70		**13.722.009.181**	**4.633.436.277**

An Giang, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Chủ tịch HĐQT
Trần Nhất Linh	Nguyễn Thị Hường	Đặng Quang Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang tên giao dịch là An Giang Agriculture and Foods Import – Export Joint stock company (tên viết tắt là Afiex) chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1600194461 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 14 tháng 07 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 09 tháng 05 năm 2013; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14 tháng 05 năm 2014; đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 22 tháng 06 năm 2016; đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 30 tháng 12 năm 2016; đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 21 tháng 04 năm 2017; đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 08 năm 2019; đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 01 tháng 02 năm 2021; đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 28 tháng 04 năm 2021; đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 05 tháng 05 năm 2022; đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 26 tháng 10 năm 2022, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 25 tháng 07 năm 2025, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 05 tháng 05 năm 2026 do Sở Tài Chính tỉnh An Giang cấp.

Mã chứng khoán Công ty là AFX
Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2045 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, tỉnh An Giang
Vốn điều lệ của Công ty là 350.000.000.000 đồng; tương đương 35.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/CP

Lĩnh vực kinh doanh
Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:
Mua bán lương thực, sản phẩm chăn nuôi gia súc gia cầm, thủy sản;
Mua bán nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, dịch vụ cung cấp vật nuôi;
Mua bán lúa giống, thóc, ngô, lúa mì, hạt ngũ cốc khác;
Khai thác gỗ;
Xay xát, sản xuất thức ăn gia súc, sản xuất thức ăn chăn nuôi thủy sản;
Mua bán thịt gia súc, gia cầm đã qua giết mổ, sản xuất, chế biến và bảo quản thịt;
Sơ chế gỗ; Sản xuất các sản phẩm từ gỗ.

Cấu trúc Công ty

Stt	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Chi nhánh Xuất khẩu Lương thực	Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, tỉnh An Giang.	Chế biến lương thực
2	Chi nhánh Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi Thủy sản	Quốc lộ 91, Khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thới, tỉnh An Giang.	Thức ăn gia súc,
3	Chi nhánh Xí nghiệp Chế biến Lâm sức sản	Khóm Đông Thạnh B, P.Mỹ Thới, tỉnh An Giang.	Chế biến lâm sức sản
4	Chi nhánh Xuất khẩu Lương thực Tịnh Biên	Ấp Tân An, xã Núi Cấm, tỉnh An Giang	Chế biến lương thực
5	Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Lầu 5, số 36 Bùi Thị Xuân , Phường Bến Thành, TP HCM.	Dịch vụ
6	Chi nhánh tại Hà Nội	Nhà số 7, LK14B, Khu đô thị Văn Phú, Phường Kiến Hưng, TP Hà Nội	Thương mại hàng nông sản

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:
Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty mẹ khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận. Việc trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được thực hiện theo các quy định hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019, hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp và thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022 "sửa đổi, bổ sung TT 48/2019/TT-BTC" của Bộ Tài Chính.

2.6. Các khoản phải thu:
Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và phương pháp đích danh thực tế.
Hàng tồn kho được được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Căn hộ xây dựng để bán được ghi nhận theo chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng căn hộ, bao gồm cả chi phí lãi vay.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

2.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các công trình như xưởng văn phòng, và các dự án Bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư và các công trình này chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán

2.9. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.
Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 – 15 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	04 – 10 năm
- Tài sản cố định khác	04 – 25 năm

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất từ 25 năm đến 50 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn

Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 năm đến 08 năm

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí luỹ kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích cho một tài sản dở dang.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số liệu được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20. Giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.23. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	2.535.686.625	2.512.507.820
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.186.322.556	24.228.867.759
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (VND)	*11.127.225.298*	*23.827.043.361*
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (ngoại tệ)	*59.097.258*	*401.824.398*
Các khoản tương đương tiền		140.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - CN Hoàn Kiếm		*140.000.000.000*
Cộng	**13.722.009.181**	**166.741.375.579**

(i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng.

4. Các khoản đầu tư tài chính

a). Chứng khoán kinh doanh

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc			*70.171.109.782*	*70.171.109.782*
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Doanh Bất động sản Liên Hiệp			*50.017.851.500*	*50.017.851.500*
Công ty CP Sàn Giao Dịch Bất Động Sản Sài Gòn Anpha			*100.077.243.058*	*100.077.243.058*
Tập Đoàn Vingroup - Công Ty CP	39.542.673.772	39.542.673.772		

Các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán				
Cộng	**39.542.673.772**	**39.542.673.772**	**220.266.204.340**	**220.266.204.340**

b). Ngắn hạn: Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)				
+ Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển (PGBANK) (kỳ hạn 6 tháng)			*10.000.000.000*	*10.000.000.000*
+ Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN An Giang (kỳ hạn 6 tháng)	10.000.000.000	10.000.000.000	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*
+ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN An Giang (kỳ hạn 6 tháng)	30.000.000.000	30.000.000.000		
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (kỳ hạn 6 tháng)	234.000.000.000	234.000.000.000		
- Đầu tư ngắn hạn khác				
Cộng	**274.000.000.000**	**274.000.000.000**	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**

(1) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng.

c). Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Ngắn hạn				**155.244.859.083**		**155.244.859.083**
Đầu tư vào đơn vị khác				155.244.859.083		155.244.859.083
- Công ty TNHH Kinh doanh Bất động sản Ngoại giao đoàn				*44.300.000.000*		*44.300.000.000*
- Công ty TNHH Nông Lâm TTL				*15.442.546.090*		*15.442.546.090*
- Công ty CP Đầu tư Bất động sản Sigland				*95.502.312.993*		*95.502.312.993*
Dài hạn				**2.024.000.000**		**2.024.000.000**
Đầu tư vào đơn vị khác				2.024.000.000		2.024.000.000
- Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang				*2.024.000.000*		*2.024.000.000*
-						
Tổng cộng				**157.268.859.083**		**157.268.859.083**

Chi tiết khoản đầu tư

Tên Công ty	Tỷ lệ biểu quyết của Aflex	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang	4,40%	Số 12 Nguyễn Huệ Phường Mỹ Long, TP Long Xuyên, tỉnh An giang, Việt Nam	Kinh doanh siêu thị

5. Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng:

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải thu khách hàng		
- Công ty Cổ phần Trần Sơn	6,050,711,734	20,841,571,714
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Dịch vụ Minh Anh	32,392,271,766	31,911,647,166
- Công ty Cổ phần Đầu tư Lộc Thuận	34,476,839,255	44,544,916,825
- Công ty Cổ phần SXTMDV Mai Xá	23,418,373,916	57,723,588,500
- Công ty TNHH Xuân Ân	1,277,774,149	25,058,374,269
- Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Phạm Thắng	54,351,033,413	18,454,135,700
- Công ty TNHH Lương Thực Thực Phẩm Sen Vàng	11,915,038,670	14,232,970,544
- Công ty Cổ phần Cảng Cửa Ngõ Sài Gòn	61,081,827,403	
- Công ty CP ĐT và Xúc Tiến TM Việt Thăng Long	30,429,227,475	
- Công ty CP Phân Bón & Hóa Chất Dầu Khí Miền Bắc	27,902,070,000	
- Các khách hàng khác	90,037,755,722	199,809,373,082
Tổng cộng	**373,332,923,503**	**412,576,577,800**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9,281,422,274	8,784,336,081
Giá trị thuần	**364,051,501,229**	**403,792,241,719**

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn:

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phú Lợi	89,404,540,252	42,379,879,362
- Công ty TNHH Thức Ăn CN Miền Tây	13,814,139,180	22,291,573,304
- Công ty TNHH Nông Sản Anh Sơn	76,825,294,629	22,063,745,535
- Công Ty TNHH ĐT TM DV Hoa Sen Tây Đô	84,726,435,797	88,715,688,157
- Công Ty Cổ Phần INTESUN	1,739,305,000	1,739,305,000
- Công Ty CP Đầu Tư và TM Quang Minh Việt Nam	-	45,756,859,000
- Công Ty CP TM và Phân Bón Gia Huy	-	-
- Công Ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Nhân Phú	-	-
- Công Ty TNHH Đầu Tư và Thương Mại Huy Lê	-	33,863,680,000
- Công Ty TNHH KD Thương Mại và PT Bảo An	40,276,600,000	-
- Công Ty TNHH TM và XNK Nông Sản Á Đông	28,592,710,486	-
- Công Ty TNHH MTV Dương Nghị	29,328,168,750	-
- Các khách hàng khác	128,085,804,564	9,774,911,904
Tổng cộng	**492,792,998,658**	**266,585,642,262**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	2,048,243,500	2,048,243,500
Giá trị thuần	**490,744,755,158**	**264,537,398,762**
	0	

7. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
7a). Ngắn hạn	**253,391,343,381**	**(605,238,149)**	**19,358,487,359**	**(605,238,149)**
- Tạm ứng	70,181,706,936	0.00	3,003,518,824	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	528,996,542	-	387,000,000	-
- Phải thu khác	182,680,639,903	(605,238,149)	15,967,968,535	(605,238,149)
7b). Dài hạn	-	0.00	-	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	-	-	0
- Phải thu dài hạn khác		-		0
Cộng	**253,391,343,381**	**(605,238,149)**	**19,358,487,359**	**(605,238,149)**

8. Nợ xấu

Stt	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
1	Cty TNHH Phước Thạnh	979.672.500	-	979.672.500	-
2	Cty TNHH Thanh Nguyên	1.541.667.589	-	1.541.667.589	-
3	CTy CP Việt An	3.088.428.763	-	3.088.428.763	-
4	CTY TNHH MTV SX TM XNK ĐĂK NÔNG FEED	2.373.400.000	-	2.373.400.000	-
5	Công Ty TNHH An Hưng Nông	1.068.571.000		1.068.571.000	
6	Nguyễn Vũ Phương	626.397.308	574.258.033	626.984.478	626.984.478
7	Phạm Anh Tuấn	1.979.750.000	-	1.979.750.000	-
8	Công ty CP Lương Thực Thực Phẩm JCC	28.876.768	14.438.384	28.876.768	14.438.384
9	Vũ Thị Ba	1.186.635.292	643.317.646	1.186.635.292	860.644.704
10	Võ Văn Dũng	353.301.719	337.311.203	353.301.719	287.402.813
11	HKD Trung Ngân	1.373.241.856	1.134.449.951	1.373.241.856	1.373.241.856
12	Nguyễn Huỳnh Phúc	129.121.150	90.384.805	129.121.150	129.121.150
	CỘNG	**14.729.063.945**	**2.794.160.022**	**14.729.651.115**	**3.291.833.385**

9. Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	12.025.844.614		19.444.063.709	
- Công cụ, dụng cụ	2.961.904.705		3.887.595.784	
- Chi phí SXKD dở dang			5.144.857.299	
- Sản phẩm	55.234.315.806		55.397.034.648	
- Hàng hóa	178.742.359.491		152.791.949.922	
Cộng	**248.964.424.616**		**236.665.501.362**	

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá Trị VND	Số có khả năng thu hồi VND	Giá Trị VND	Số có khả năng thu hồi VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**1.440.359.000**	**1.440.359.000**	**106.325.286**	**106.325.286**
- Chi phí xây dựng kho tại Xí nghiệp và văn phò	1.440.359.000	1.440.359.000	106.325.286	106.325.286
Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ	**23.000.000**	**23.000.000**	**988.527.170**	**988.527.170**
- Sửa chữa tài sản cố định tại các xí nghiệp	23.000.000	23.000.000	988.527.170	988.527.170
Cộng	**1.463.359.000**	**1.463.359.000**	**1.094.852.456**	**1.094.852.456**

11. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a). Ngắn hạn	**1.888.436.429**	**1.220.728.004**
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	495.147.311	713.877.136
- Công cụ dụng cụ phân bổ	93.295.850	52.840.355
- Bảo hiểm hàng hóa, tài sản, con người,...	213.157.383	120.556.832
- Chi phí khác	1.086.835.885	333.453.681
b). Dài hạn	**2.873.376.983**	**2.406.308.864**
- Sửa chữa, bảo dưỡng TS	2.443.842.394	1.972.655.941
- Công cụ dụng cụ phân bổ	212.591.731	162.098.055
- Chi phí mua bảo hiểm	8.452.500	11.760.000
- Chi phí khác	208.490.358	259.794.868
Cộng	**4.761.813.412**	**3.627.036.868**

12. Tài sản cố định hữu hình:

ĐVT: VNĐ

Khoản mục	Nhà Cửa vật Kiến trúc	Máy Móc Thiết Bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ Khác	Tổng cộng
Nguyên Giá						
Số đầu năm	**113.912.793.030**	**124.160.863.725**	**20.752.707.795**	**3.714.784.059**	**3.246.440.988**	**265.787.589.597**
- Mua trong kỳ				137.913.516		137.913.516
- Đầu tư hoàn thành		1.987.358.348				1.987.358.348
- Tăng do phân loại lại						
- Góp vốn bằng tài sản						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán		292.545.000				292.545.000
- Giảm do phân loại lại	(10.719.924.511)		(370.000.000)	(48.146.000)	(1.238.135.146)	(12.376.205.657)
- Giảm khác						
Số cuối kỳ	**103.192.868.519**	**125.855.677.073**	**20.382.707.795**	**3.804.551.575**	**2.008.305.842**	**255.244.110.804**
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	**99.248.051.344**	**113.040.732.347**	**15.645.622.481**	**3.204.578.694**	**2.866.948.022**	**234.005.932.888**
- Khấu hao trong kỳ	1.630.872.996	1.428.132.829	716.371.594	112.256.046	80.655.355	3.968.288.820
- Tăng do phân loại lại						
- Góp vốn bằng tài sản						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán		287.984.757				287.984.757
- Giảm do phân loại lại	(9.625.400.634)		(370.000.000)	(23.215.569)	(1.223.185.345)	(11.241.801.548)
- Giảm khác						
Số cuối kỳ	**91.253.523.706**	**114.180.880.419**	**15.991.994.075**	**3.293.619.171**	**1.724.418.032**	**226.444.435.403**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	14.664.741.686	11.120.131.378	5.107.085.314	510.205.365	379.492.966	31.781.656.709
Tại ngày cuối kỳ	**11.939.344.813**	**11.674.796.654**	**4.390.713.720**	**510.932.404**	**283.887.810**	**28.799.675.401**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thế chấp các khoản vay: 22.132.052.327 VNĐ
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 171.385.450.356 VNĐ

13. Tài sản cố định thuê tài chính:

	Khoản mục	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
a/	**Nguyên Giá**		
	Số dư đầu năm	**1.680.000.000**	**1.680.000.000**
	- Mua trong kỳ		
	- Tăng khác		
	- Thanh lý,Nhượng Bán		
	- Giảm khác		
	Số dư cuối kỳ	**1.680.000.000**	**1.680.000.000**
b/	**Giá trị hao mòn lũy kế**		
	Số dư đầu năm		
	- Khấu hao trong kỳ	472.500.000	472.500.000
	- Tăng khác		
	- Thanh lý,Nhượng Bán		
	- Giảm khác		
	Số dư cuối kỳ	**472.500.000**	**472.500.000**
c/	**Giá trị còn lại**		
	Tại ngày đầu năm	1.680.000.000	1.680.000.000
	Tại ngày cuối kỳ	**1.207.500.000**	**1.207.500.000**

14 Tài sản cố định vô hình:

	Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm Máy tính VND	Cộng VND
a/	**Nguyên Giá**			
	Số dư đầu năm	**32.910.786.708**	**633.997.500**	**33.544.784.208**
	- Mua trong kỳ			
	- Tăng khác			
	- Thanh lý,Nhượng Bán			
	- Giảm khác	(7.045.688.445)		(7.045.688.445)
	Số dư cuối kỳ	**25.865.098.263**	**633.997.500**	**26.499.095.763**
b/	**Giá trị hao mòn lũy kế**			
	Số dư đầu năm	**6.544.911.346**	**356.194.210**	**6.901.105.556**
	- Khấu hao trong kỳ	433.657.791	57.798.000	491.455.791
	- Tăng khác			
	- Thanh lý,Nhượng Bán			
	- Giảm khác	(2.206.641.988)		(2.206.641.988)
	Số dư cuối kỳ	**4.771.927.149**	**413.992.210**	**5.185.919.359**
c/	**Giá trị còn lại**			
	Tại ngày đầu năm	26.365.875.362	277.803.290	26.643.678.652
	Tại ngày cuối kỳ	**21.093.171.114**	**220.005.290**	**21.313.176.404**

15 Bất động sản đầu tư :

	Khoản mục	Nhà xưởng VND	Cơ sở hạ tầng VND	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
a/	**Nguyên Giá**				
	Số dư đầu năm				
	- Mua trong kỳ				
	- Tăng khác	10.719.924.511	1.656.281.146	7.045.688.445	19.421.894.102
	- Thanh lý,Nhượng Bán				
	- Giảm khác				
	Số dư cuối kỳ	**10.719.924.511**	**1.656.281.146**	**7.045.688.445**	**19.421.894.102**
b/	**Giá trị hao mòn lũy kế**				
	Số dư đầu năm				
	- Khấu hao trong kỳ	42.887.988	4.127.331	51.757.137	98.772.456
	- Tăng khác	9.625.400.634	1.616.400.914	2.206.641.988	13.448.443.536
	- Thanh lý,Nhượng Bán				
	- Giảm khác				
	Số dư cuối kỳ	**9.668.288.622**	**1.620.528.245**	**2.258.399.125**	**13.547.215.992**
c/	**Giá trị còn lại**				
	Tại ngày đầu năm				
	Tại ngày cuối kỳ	**1.051.635.889**	**35.752.901**	**4.787.289.320**	**5.874.678.110**

16 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

	Đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a). NGẮN HẠN	**737.528.163.874**	**737.528.163.874**	**1.226.226.904.678**	**1.176.985.377.683**	**786.769.690.869**	**786.769.690.869**
Vay ngắn hạn	**737.036.763.874**	**737.036.763.874**	**1.226.226.904.678**	**1.176.682.977.683**	**786.580.690.869**	**786.580.690.869**
1/ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Bình Dương	128.868.000.000	128.868.000.000	258.957.000.000	258.949.000.000	128.876.000.000	128.876.000.000
2/ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN An Giang	173.873.720.555	173.873.720.555	192.849.390.750	216.723.111.305	150.000.000.000	150.000.000.000
3/ Ngân hàng TNHH INDOVINA	34.082.793.856	34.082.793.856	56.505.110.000	76.179.093.856	14.408.810.000	14.408.810.000
4/ Ngân hàng Xăng Dầu PGBANK - CN AN GIANG	9.989.886.960	9.989.886.960	9.918.000.000	19.907.886.960		
5/ Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Sacombank - CN Thăng Long	145.955.638.850	145.955.638.850	230.106.876.942	230.584.537.823	145.477.977.969	145.477.977.969
6/ Ngân hàng Đông Nam Á Seabank - CN An Giang	44.332.710.000	44.332.710.000	125.362.822.640	90.612.565.680	79.082.966.960	79.082.966.960
7/ Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội SHB - CN An Giang			98.700.000.000	29.800.000.000	68.900.000.000	68.900.000.000
8/ Ngân hàng CP Việt Nam Thịnh Vượng VPBANK - CN hội sở Miền Nam-HCM	199.934.013.653	199.934.013.653	199.834.935.940	199.934.013.653	199.834.935.940	199.834.935.940
9/ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Gia Định			53.992.768.406	53.992.768.406		
Nợ thuê tài chính	**491.400.000**	**491.400.000**		**302.400.000**	**189.000.000**	**189.000.000**
1/ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế CHAILEASE	491.400.000	491.400.000		302.400.000	189.000.000	189.000.000
b). DÀI HẠN	**441.000.000**	**441.000.000**			**441.000.000**	**441.000.000**
Nợ thuê tài chính	**441.000.000**	**441.000.000**			**441.000.000**	**441.000.000**
1/ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế CHAILEASE	441.000.000	441.000.000			441.000.000	441.000.000
Tổng cộng	**737.969.163.874**	**737.969.163.874**	**1.226.226.904.678**	**1.176.985.377.683**	**787.210.690.869**	**787.210.690.869**

17 Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Nông Sản Hồng Nguyên	32.175.000.000	32.175.000.000	84.784.441.050	84.784.441.050
- Công ty CP TM và Phân bón Gia Huy	44.028.244.410	44.028.244.410	79.166.716.406	79.166.716.406
- Công ty TNHH Thương Mại HB VN	41.435.330.000	41.435.330.000		
- Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Nhân Phú	25.120.831.300	25.120.831.300		
- Công ty CP Tư Vấn XNK và Phân Bón Nam Việt	42.425.260.779	42.425.260.779		
- Công ty TNHH Nội Vàng Hoàng Sơn	5.139.500.000	5.139.500.000		
- Các khách hàng khác	35.379.879.801	35.379.879.801	100.774.709.550	100.774.709.550
Cộng	**225.704.046.290**	**225.704.046.290**	**264.725.867.006**	**264.725.867.006**

18 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DOVA VN	17.823.519.611	
- GREAT WELL (HK) TRADING LTD		2.607.891.303
- NEW WELL INTERNATIONAL TRADING LIMITED		15.657.200.000
- TF International Corp		328.721.447
- CÔNG TY TNHH GREEN BUY VIETNAM	13.510.000.000	
- CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XNK LONG TƯỜNG	77.615.935.554	
- CÔNG TY TNHH KINH DOANH NÔNG THỦY SẢN AN GIANG	43.269.574.690	
- Các khách hàng khác	3.696.927.639	3.689.319.967
Cộng	**155.915.957.494**	**22.283.132.717**

19 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VNĐ

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/ khấu trừ trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	18.923.667.882	18.612.492.779	-	311.175.103
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	11.907.615.674	9.462.536.600	11.907.615.674	-	9.462.536.600
Thuế thu nhập cá nhân	-	172.266.014	112.185.247	248.356.806	-	36.094.455
Thuế tài nguyên	-	805.120	10.137.336	9.846.232	-	1.096.224
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-		3.355.204.377		-	3.355.204.377
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.277.280	5.731.451	5.731.451	-	4.277.280
Cộng	-	**12.084.964.088**	**31.869.462.893**	**30.784.042.942**	-	**13.170.384.039**

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Trích trước phí lãi vay	1.194.432.399	1.554.547.934
Trích trước các khoản chi phí khác	818.838.511	487.936.425
Cộng	**2.013.270.910**	**2.042.484.359**

21. Phải trả khác

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a). Phải trả ngắn hạn khác	**4.381.202.639**	**4.722.979.028**
Kinh phí công đoàn	124.078.695	71.914.557
Bảo hiểm xã hội	494.330.035	297.414.459
Bảo hiểm y tế	42.240.542	
Bảo hiểm thất nghiệp	18.666.656	23.985.832
Phải trả về cổ phần hoá	435.857.100	435.857.100
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.153.343.600	2.995.097.000
Phải trả khác	1.112.686.011	898.710.080
b). Phải trả dài hạn khác	**1.060.600.000**	**583.500.000**
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.060.600.000	583.500.000
Tổng cộng	**5.441.802.639**	**5.306.479.028**

22 Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**350.000.000.000**	**13.009.522.108**	**112.915.412.206**	**475.924.934.314**
Tăng trong năm trước		*1.400.575.308*	*47.319.704.573*	*48.720.279.881*
- Lãi trong năm trước		*1.400.575.308*	*47.319.704.573*	*48.720.279.881*
Giảm trong năm trước			*(3.305.150.616)*	*(3.305.150.616)*
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			*(1.400.575.308)*	*(1.400.575.308)*
- Trích thù lao HĐQT, Ban kiểm soát			*(504.000.000)*	*(504.000.000)*
- Trích quỹ Đầu tư phát triển			*(1.400.575.308)*	*(1.400.575.308)*
Số dư đầu năm nay	**350.000.000.000**	**14.410.097.416**	**156.929.966.163**	**521.340.063.579**
Số dư đầu kỳ này	**350.000.000.000**	**14.410.097.416**	**156.929.966.163**	**521.340.063.579**
Tăng trong kỳ		*2.365.985.229*	*37.121.615.169*	*39.487.600.398*
- Lãi trong kỳ			*37.121.615.169*	*37.121.615.169*
- Trích quỹ Đầu tư phát triển		*2.365.985.229*		*2.365.985.229*
Giảm trong năm trước			*(5.235.970.458)*	*(5.235.970.458)*
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			*(2.365.985.229)*	*(2.365.985.229)*
- Trích thù lao HĐQT, Ban kiểm soát			*(504.000.000)*	*(504.000.000)*
- Trích quỹ Đầu tư phát triển			*(2.365.985.229)*	*(2.365.985.229)*
Số dư cuối kỳ này	**350.000.000.000**	**16.776.082.645**	**188.815.610.874**	**555.591.693.519**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND
- Đặng Quang Thái	24,44%	85.552.300.000	24,44%	85.552.300.000
- Nguyễn Thị Hường	5,72%	20.023.000.000	5,72%	20.023.000.000
- Công ty CP DVTC và Mua Bán Nợ Việt Nam	4,52%	15.830.000.000	1,46%	5.100.000.000
- Công ty CP Đầu tư Lộc Thuận	6,13%	21.470.000.000	11,08%	38.770.000.000
- Công Ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết An Giang	8,63%	30.187.500.000	8,63%	30.187.500.000
- Cổ đông khác	50,55%	176.937.200.000	48,68%	170.367.200.000
Cộng	100%	**350.000.000.000**	100%	**350.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	350.000.000.000	350.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000

d. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*35.000.000*	*35.000.000*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*35.000.000*	*35.000.000*

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/CP

e. Các quỹ của Doanh nghiệp:

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	16.776.082.645	14.410.097.416
Cộng	**16.776.082.645**	**14.410.097.416**

23 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- Đồng Euro (EUR)	67,37	131,28
- Đồng đô la Mỹ (USD)	2.217,95	11.135,81

24 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Quí 3 năm 2026 VND	Quí 3 năm 2025 VND	Lũy kế Năm 2026 VND	Lũy kế Năm 2025 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	661.265.989.654	734.387.523.948	2.232.173.368.467	1.754.231.619.985
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.685.131.899	1.803.943.830	28.052.736.875	4.782.470.552
Doanh thu bất động sản				1.423.620.622
Doanh thu khác			697.262.000	723.401.000
Cộng	**670.951.121.553**	**736.191.467.778**	**2.260.923.367.342**	**1.761.161.112.159**

Doanh thu thuần theo địa lý :	Quí 3 năm 2026 VND	Quí 3 năm 2025 VND	Lũy kế Năm 2026 VND	Lũy kế Năm 2025 VND

Nước ngoài	5.028.850.728	105.041.645.283	278.583.218.380	254.974.890.885
Trong nước	656.237.138.926	629.345.878.665	1.953.590.150.087	1.499.256.729.100
Cộng	**661.265.989.654**	**734.387.523.948**	**2.232.173.368.467**	**1.754.231.619.985**

25 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quí 3 năm 2026 VND	Quí 3 năm 2025 VND	Lũy kế Năm 2026 VND	Lũy kế Năm 2025 VND
Chiết khấu thương mại	339.242.508	824.501.626	1.377.593.676	2.805.220.795
Hàng bán bị trả lại	6.859.910	88.292.201	24.694.635	1.782.704.054
Cộng	**346.102.418**	**912.793.827**	**1.402.288.311**	**4.587.924.849**

26 Giá vốn hàng bán

	Quí 3 năm 2026 VND	Quí 3 năm 2025 VND	Lũy kế Năm 2026 VND	Lũy kế Năm 2025 VND
Giá vốn của hàng hóa, TP đã bán	630.196.641.302	721.571.374.547	2.156.145.534.344	1.712.093.612.541
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.631.999.093	785.181.240	26.921.991.454	2.223.392.967
Giá vốn của bất động sản				641.713.449
Giá vốn hàng bán khác	20.403.862		134.223.909	333.281.127
Cộng	**639.849.044.257**	**722.356.555.787**	**2.183.201.749.707**	**1.715.292.000.084**

27 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quí 3 năm 2026 VND	Quí 3 năm 2025 VND	Lũy kế Năm 2026 VND	Lũy kế Năm 2025 VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	2.931.291.806	2.662.232.283	12.172.963.757	7.113.564.557
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.492.936.527	15.938.916.746	11.337.395.710	16.600.274.197
- Lãi kinh doanh chứng khoán			3.238.400.000	7.846.603.347
- Lãi trễ hạn thanh toán			18.335.901.465	8.434.359.013
- Chênh lệch tỷ giá	18.223.942	913.554.619	2.017.790.127	2.287.196.314
Cộng	**8.442.452.275**	**19.514.703.648**	**47.102.451.059**	**42.281.997.428**

28 Chi phí tài chính

	Quí 3 năm 2026 VND	Quí 3 năm 2025 VND	Lũy kế Năm 2026 VND	Lũy kế Năm 2025 VND
- Lãi tiền vay	18.832.566.180	11.384.085.660	47.831.561.065	33.665.629.113
- Chiết khấu thanh toán	173.440.652	288.610.045	605.704.977	917.943.796
- Lỗ kinh doanh chứng khoán	1.027.866.897		2.036.224.234	
- Lỗ Chênh lệch tỷ giá	22.426.274	160.508.650	252.158.272	453.823.676
- Khác			140.613.174	5.141.917.808
Cộng	**20.056.300.003**	**11.833.204.355**	**50.866.261.722**	**40.179.314.393**

29 Chi phí bán hàng

	Quí 3 năm 2026 VND	Quí 3 năm 2025 VND	Lũy kế Năm 2026 VND	Lũy kế Năm 2025 VND
- Chi phí vật liệu, bao bì		579.665	2.389.151.022	(674.679)
- Chi phí nhân viên	487.387.018	932.956.050	1.877.651.947	2.818.694.733
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.065.113	2.065.113	6.195.339	6.195.339
- Chi phí công cụ, dụng cụ	8.218.984	4.371.364	16.881.144	4.371.364
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.402.133.930	3.899.720.083	9.963.764.477	7.722.317.605
- Chi phí khác bằng tiền	375.265.839	672.374.415	1.249.723.523	1.628.401.301
Cộng	**2.275.070.884**	**5.512.066.690**	**15.503.367.452**	**12.179.305.663**

30 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quí 3 năm 2026 VND	Quí 3 năm 2025 VND	Lũy kế Năm 2026 VND	Lũy kế Năm 2025 VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, bao bì, cước	53.971.196	22.981.810	194.011.372	111.025.468
- Chi phí nhân viên	1.647.064.037	1.581.947.725	4.929.775.064	4.573.533.919
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	230.983.242	195.784.464	657.750.888	587.353.392
- Chi phí thuế, lệ phí	959.963	639.876	6.279.351	21.079.264
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	505.929.041	1.027.343.254	1.398.989.862	2.134.406.544
- Chi phí khác bằng tiền	835.925.946	741.153.391	2.373.264.369	1.486.614.622
- Trích/hoàn nhập dự phòng			497.086.193	314.606.987
Cộng	**3.274.833.395**	**3.569.850.520**	**10.057.157.099**	**9.228.620.196**

31 Thu nhập khác

	Quí 3 năm 2026 VND	Quí 3 năm 2025 VND	Lũy kế Năm 2026 VND	Lũy kế Năm 2025 VND
- Thu nhập từ hoạt động thanh lý TSCĐ	95.238.095		95.238.095	1.680.000.000
- Thu bồi thường, phạt			70.586	1.920.000.000
- Thu nhập khác	61.139.232	39	209.328.211	1.947.652.209
Cộng	**156.377.327**	**39**	**304.636.892**	**5.547.652.209**

32 Chi phí khác:

	Quí 3 năm 2026 VND	Quí 3 năm 2025 VND	Lũy kế Năm 2026 VND	Lũy kế Năm 2025 VND
- Bồi thường, bị phạt	408.630.612	15.021.975	466.895.577	41.061.162
- Chi phí thanh lý TSCĐ	4.560.243		4.560.243	1.680.000.000
- Chi phí khác	95.386.395	97.522.072	244.023.413	610.412.419
Cộng	**508.577.250**	**112.544.047**	**715.479.233**	**2.331.473.581**

33 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Lũy kế Năm 2026 VND	Lũy kế Năm 2025 VND
a. Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	**46.584.151.769**	**25.192.123.030**
- Từ HĐKD chính	*46.584.151.769*	*24.410.215.857*
- Từ HĐKD bất động sản		*781.907.173*
b. Các khoản điều chỉnh tăng	**728.531.233**	**582.852.537**
- Chi phí không hợp lệ từ HĐKD chính	*728.531.233*	*582.852.537*
- Chi phí không hợp lệ từ HĐKD bất động sản		
c. Các khoản điều chỉnh giảm		
- Từ HĐKD chính		
- Từ HĐKD bất động sản		
d. Thu nhập không tính thuế		**661.357.451**
- Từ HĐKD chính		*661.357.451*
- Từ HĐKD bất động sản		
e. Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ này sau khi chuyển lỗ năm trước		
e1. Thu nhập chịu thuế phát sinh năm nay	**47.312.683.002**	**25.113.618.116**
- Từ HĐKD chính	*47.312.683.002*	*24.331.710.943*
- Từ HĐKD bất động sản		*781.907.173*
e2. Chuyển lỗ thu nhập tính thuế các năm trước		
- Từ HĐKD chính		
- Từ HĐKD bất động sản	-	
e3. Thu nhập tính thuế TNDN sau khi chuyển lỗ năm trước	**47.312.683.002**	**25.113.618.116**
- Từ HĐKD chính	*47.312.683.002*	*24.331.710.943*
- Từ HĐKD bất động sản	-	*781.907.173*
f. Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính kỳ này (Thuế suất: 20%)	**9.462.536.600**	**5.022.723.623**
- Thuế thu nhập doanh nghiệp từ HĐKD chính	*9.462.536.600*	*4.866.342.188*
- Thuế thu nhập doanh nghiệp từ HĐKD bất động sản		*156.381.435*
*** Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	**9.462.536.600**	**5.022.723.623**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	*11.907.615.674*	*4.380.267.308*
- Từ HĐKD chính	*11.751.234.239*	*3.353.968.174*
- Từ HĐKD bất động sản	156.381.435	1.026.299.134

Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa đầu năm	-	-
- Từ HĐKD chính		
- Từ HĐKD bất động sản		
Thuế TNDN được hoàn lại trong kỳ		
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	11.907.615.674	4.380.267.308
- Từ HĐKD chính	11.751.234.239	3.353.968.174
- Từ HĐKD bất động sản	156.381.435	1.026.299.134
*** Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ**	**9.462.536.600**	**5.022.723.623**
- Từ HĐKD chính	9.462.536.600	4.866.342.188
- Từ HĐKD bất động sản	-	156.381.435

34 Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Lũy kế Năm 2026 VND	Lũy kế Năm 2025 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	37.121.615.169	20.169.399.407
Các khoản điều chỉnh		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông	37.121.615.169	20.169.399.407
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	35.000.000	35.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**1.061**	**576**

35 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quí 3 năm 2026 VND	Quý 3 năm 2025 VND	Lũy kế Năm 2026 VND	Lũy kế Năm 2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.018.412.189	97.431.545.183	122.902.646.448	309.897.581.405
Chi phí nhân công	6.158.556.881	8.242.184.513	22.393.602.322	24.966.459.484
Chi phí công cụ dụng cụ	269.918.360	405.851.718	964.133.513	1.379.284.465
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.679.061.555	1.505.577.510	5.253.844.243	4.698.074.400
Thuế, phí, lệ phí	959.963	639.876	6.279.351	21.079.264
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.534.008.534	10.225.981.940	28.102.017.527	25.795.861.620
Chi phí dự phòng			497.086.193	314.606.987
Chi phí bằng tiền khác	2.153.480.855	2.403.988.095	6.530.951.935	5.137.390.787
Cộng	**42.814.398.337**	**120.215.768.835**	**186.650.561.532**	**372.210.338.412**

36 Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng, thành phẩm VND	Doanh thu cung cấp dịch vụ VND	Doanh thu Bất động sản VND	Tổng cộng toàn Công ty VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	660.919.887.236	9.685.131.899		670.605.019.135
Chi phí bộ phận	630.217.045.164	9.631.999.093		639.849.044.257
Kết quả kinh doanh bộ phận	**30.702.842.072**	**53.132.806**		**30.755.974.878**
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				**5.549.904.279**
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				25.206.070.599
Doanh thu từ hoạt động tài chính				8.442.452.275
Chi phí tài chính				20.056.300.003
Thu nhập khác				156.377.327
Chi phí khác				508.577.250
Thuế TNDN hiện hành				2.744.876.639
Lợi nhuận sau thuế				**10.495.146.309**

37 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan khác:

	VND	VND	VND	VND
Lương, thưởng và thù lao của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	572.750.000	526.000.000	1.857.895.000	1.291.900.000
Lương, thưởng và thù lao của Ban Kiểm Soát			32.400.000	32.400.000
Cộng	572.750.000	526.000.000	1.890.295.000	1.324.300.000

38 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán và Định Giá Quốc Tế

An Giang, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Chủ tịch HĐQT
Trần Nhất Linh	Nguyễn Thị Hường	Đặng Quang Thái

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN HỌP
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2026

- Tên doanh nghiệp: **CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**

- Địa chỉ trụ sở chính: 2045 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Tỉnh An Giang.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600194461 đăng ký lần đầu ngày 01/04/2011, thay đổi lần 12 ngày 25/07/2025 do Phòng Doanh nghiệp – Hợp tác Đầu tư – Sở Tài chính tỉnh An Giang cấp.

Hôm nay, vào lúc 8 giờ 30 phút ngày 29/04/2026 tại trụ sở chính: 2045 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, tỉnh An Giang - Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm An Giang (Công ty) đã tổ chức cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 với các nội dung chi tiết như sau:

A. KHAI MẠC ĐẠI HỘI:

1. **Tuyên bố lý do và giới thiệu đại biểu.**

Ông Tạ Kim Kiên Cường tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu.

Ông Tạ Kim Kiên Cường trình bày danh sách nhân sự Ban thẩm tra tư cách cổ đông do Hội đồng quản trị giới thiệu như sau:

1. Ông Khuất Đình Minh – Trưởng ban
2. Bà Trần Thị Thúy Trang – Thành viên
3. Bà Nguyễn Đoàn Phi Vân – Thành viên

2. **Ông Khuất Đình Minh – Trưởng Ban Thẩm tra tư cách cổ đông – Báo cáo thẩm tra tư cách cổ đông tham dự Đại hội.**

Tính đến 8 giờ 00 phút ngày 29/04/2026, tổng số cổ đông trực tiếp tham dự và/hoặc ủy quyền tham dự Đại hội là 21 cổ đông, với tổng số cổ phần của tất cả cổ đông tham dự và/hoặc ủy quyền tham dự Đại hội là 25.792.095 cổ phần, chiếm 73,69% tổng số cổ phần của cổ đông được mời tham dự và chiếm 73,69% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

Với số cổ đông có mặt sở hữu số cổ phần nêu trên, cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 đủ điều kiện để tiến hành hợp lệ và đúng pháp luật.

3. **Ông Tạ Kim Kiên Cường trình bày và lấy ý kiến Đại hội thông qua Thể lệ làm việc và biểu quyết tại Đại hội.** *(tài liệu đính kèm)*

Với 100% số phiếu biểu quyết chấp thuận, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua Thể lệ làm việc và biểu quyết tại Đại hội.

4. **Ông Tạ Kim Kiên Cường lấy ý kiến Đại hội thông qua nhân sự Chủ tọa đoàn.**

Chủ tọa đoàn gồm 03 thành viên như sau:

1. Ông Đặng Quang Thái – Chủ tịch HĐQT Công ty
2. Ông Tăng Vũ Giang – Tổng Giám Đốc Công ty
3. Ông Khuất Đình Minh – Trưởng Ban kiểm soát Công ty

Với 100% số phiếu biểu quyết chấp thuận, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua nhân sự Chủ toạ đoàn như trên.

5. **Ông Tạ Kim Kiên Cường lấy ý kiến Đại hội thông qua nhân sự Thư ký đoàn và Ban kiểm phiếu:**

- Thư ký đoàn (gồm 2 thành viên):

1. Bà Phạm Thị Ngọc Diễm
2. Bà Tô Thị Ngọc Lan

- Ban kiểm phiếu (gồm 3 thành viên):

1. Bà Cao Thị Thu Hằng - Trưởng ban
2. Bà La Thị Ý Nhi - Thành viên
3. Bà Ngô Thị Thúy An - Thành viên

Với 100% số phiếu biểu quyết chấp thuận, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua nhân sự Thư ký đoàn và Ban kiểm phiếu như trên.

6. **Ông Tạ Kim Kiên Cường lấy ý kiến Đại hội thông qua Chương trình Đại hội.** *(tài liệu đính kèm)*

Với 100% số phiếu biểu quyết chấp thuận, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua Chương trình làm việc của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026.

B. NỘI DUNG ĐẠI HỘI:

1. **Ông Đặng Quang Thái trình bày Báo cáo của Hội đồng quản trị về kết quả hoạt động năm 2025 và kế hoạch năm 2026.** *(tài liệu đính kèm)*
2. **Ông Tăng Vũ Giang trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc về Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025 và Kế hoạch kinh doanh năm 2026.** *(tài liệu đính kèm)*

- **Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2025** với các chỉ tiêu cơ bản như sau:

CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2025	% TH so với KH
Tổng doanh thu thuần	**Tr.đ**	**2.895.843**	**2.523.519**	**114,30**
Tổng chi phí	**Tr.đ**	**2.836.616**	**2.437.336**	**113,75**
Lợi nhuận trước thuế	**Tr.đ**	**59.227**	**39.950**	**148,25**
Thuế TNDN	**Tr.đ**	**11.907**	**7.990**	**149,02**
Lợi nhuận sau thuế	**Tr.đ**	**47.319**	**31.960**	**148,06**
Xuất khẩu gạo				
+ Kim ngạch xuất	Tr.USD	**15**	**28**	**53,57**

CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2025	% TH so với KH
+ Sản lượng xuất	Tấn	**24.107**	**47.000**	**51,29**
Nhập khẩu nguyên liệu thức ăn				
+ Kim ngạch nhập	Tr.USD	0,211	0,20	105,5
+ Sản lượng nhập	Tấn	156,22	140,00	111,59
Sản lượng tiêu thụ TĂCN TS	**Tấn**			
+ Thức ăn bán ngoài	Tấn	28.295	32.500	87,06
+ Tiêu thụ nội bộ	Tấn	3.236	4.500	71,91

- **Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026** với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:
  - Doanh thu: **3. 870.500** triệu đồng.
  - Lợi nhuận trước thuế: **94.419** triệu đồng.

4. **Ông Tăng Vũ Giang trình bày tờ trình Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.** *(tài liệu đính kèm)*
5. **Ông Khuất Đình Minh trình bày Báo cáo kết quả hoạt động năm 2025 của BKS.** *(tài liệu đính kèm)*
6. **Ông Đặng Quang Thái trình bày Tờ trình về việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025.** *(tài liệu đính kèm)*

Stt	Chỉ tiêu	Giá trị
1	**Vốn điều lệ**	**350.000.000.000**
2	**Tổng Doanh thu**	**2.894.163.647.949**
3	**Lợi nhuận trước thuế**	**59.227.320.247**
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.907.615.674
5	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	**47.319.704.573**
a	Lợi nhuận được phân phối	47.319.704.573
b	Lợi nhuận không được phân phối	
6	**Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối năm trước**	**109.610.261.590**
7	**Lợi nhuận được phân phối [(5)+(6)]**	**156.929.966.163**
8	**Phân phối lợi nhuận**	**110.235.970.458**
a	**Trích lập Quỹ**	**4.731.970.458**
	- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi [5% x (5)]	2.365.985.229
	- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển [5% x (5)]	2.365.985.229
B	**Trích để trả thù lao HĐQT, BKS năm 2025**	**504.000.000**
c	**Chia cổ tức (dự kiến)**	**105.000.000.000**
9	**Lợi nhuận chưa phân phối còn lại [(7)-(8)]**	**46.693.995.705**

7. **Ông Khuất Đình Minh trình bày Tờ trình báo cáo thù lao của Hội đồng quản trị (HĐQT) và Ban kiểm soát (BKS) năm 2025 và thông qua mức thù lao của HĐQT, BKS năm 2026.** *(tài liệu đính kèm)*

7.1. Chi trả thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát trong năm 2025:

Công ty thực hiện chi thù lao năm 2023 và 2024 trong năm như sau:

STT	Họ và tên	Chức danh	Thù lao năm 2023 (đồng/năm)	Thù lao năm 2024 (đồng/năm)	Ghi chú
1	Đặng Quang Thái	Chủ tịch HĐQT	120.000.000	120.000.000	
2	Tăng Vũ Giang	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	40.000.000	60.000.000	
3	Trần Hữu Đạt	Thành viên HĐQT		60.000.000	
4	Nguyễn Thu Hà	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000	
5	Hoang D.Quan	Thành viên HĐQT	40.000.000	60.000.000	
6	Hứa Minh Trí	Thành viên HĐQT	20.000.000		Miễn nhiệm ngày 29/04/2023
7	Nhữ Thị Kim Chung	Thành viên HĐQT	20.000.000		Miễn nhiệm ngày 29/04/2023
8	Nguyễn Thanh Lâm	Thành viên HĐQT	60.000.000		Miễn nhiệm ngày 23/12/2023
9	Khuất Đình Minh	Trưởng BKS	36.000.000	36.000.000	
10	Đào Thị Thùy Linh	Thành viên BKS		36.000.000	
11	Nguyễn Thị Thủy Trang	Thành viên BKS		24.000.000	
12	Nguyễn Thị Hoài Vân	Thành viên BKS	24.000.000	12.000.000	Miễn nhiệm ngày 27/04/2024
13	Nguyễn Văn Phương	Thành viên BKS	12.000.000		Miễn nhiệm ngày 29/04/2023
14	Đỗ Mạnh Tiến	Thành viên BKS	36.000.000		Miễn nhiệm ngày 23/12/2023
15	Phạm Thị Ngọc Diễm	Người phụ trách quản trị công ty	36.000.000	36.000.000	

7.2. Báo cáo lương, thưởng của thành viên HĐQT kiêm nhiệm chức danh điều hành của Công ty trong năm 2025:

STT	Họ và tên	Chức danh	Lương (đồng/năm)	Thưởng (đồng/năm)
1	Đặng Quang Thái	Chủ tịch HĐQT	540.000.000	3.500.000
2	Tăng Vũ Giang	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	420.000.000	3.500.000

7.3. Kế hoạch chi trả thù lao, khen thưởng các thành viên HĐQT, BKS năm 2025:

Căn cứ Khoản 2 Điều 7 của Nghị quyết DHĐCĐ thường niên năm 2025 số 16/2025/NQ.ĐHĐCĐ ngày 29/04/2025, kết quả hoạt động kinh doanh đã được kiểm toán của năm 2025 có hiệu quả, HĐQT trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2026 phê duyệt mức thù lao 2025 cho HĐQT và BKS như sau:

a. Thù lao:

Tổng mức thù lao là: 504.000.000 đồng/năm. Cụ thể:

+ Hội đồng quản trị: Tổng cộng mức thù lao của HĐQT là 360.000.000 đồng/năm. Trong đó: Chủ tịch HĐQT là 10.000.000 đồng/tháng, thành viên là 5.000.000 đồng/người/tháng.

+ Ban kiểm soát: Tổng cộng mức thù lao của BKS là 108.000.000 đồng/năm. Trong đó: Trưởng ban 3.000.000 đồng/tháng, thành viên là 3.000.000 đồng/người/tháng.

+ Người phụ trách quản trị công ty: 3.000.000 đồng/tháng, tổng mức thù lao là 36.000.000 đồng/năm.

b. Khen thưởng: không có

8. **Ông Khuất Đình Minh trình bày Tờ trình của Ban kiểm soát đề nghị Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2026.** *(tài liệu đính kèm)*
9. **Ông Đặng Quang Thái trình bày Tờ trình sửa đổi Điều lệ.** *(tài liệu đính kèm)*
10. **Bà Nguyễn Thu Hà trình bày Tờ trình phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông.** *(tài liệu đính kèm)*
11. **Bà Nguyễn Thu Hà trình bày Tờ trình Phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ.** *(tài liệu đính kèm).*
12. **Bà Nguyễn Thu Hà trình bày và lấy ý kiến Tờ trình miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2021-2025 và bầu thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2026-2030.** *(tài liệu đính kèm)*

Với 100% số phiếu biểu quyết chấp thuận, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua Tờ trình miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2021-2025 và bầu thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2026-2030.

13. **Bà Nguyễn Thu Hà trình bày và lấy ý kiến Tờ trình miễn nhiệm thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2021-2025 và bầu thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2026-2030.** *(tài liệu đính kèm)*

Với 100% số phiếu biểu quyết chấp thuận, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua Tờ trình miễn nhiệm thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2021-2025 và bầu thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2026-2030.

14. **Bà Nguyễn Thu Hà trình bày và lấy ý kiến Đại hội Quy chế đề cử, ứng cử thành viên HĐQT, BKS nhiệm kỳ 2026-2030.** *(tài liệu đính kèm)*

Với 100% số phiếu biểu quyết chấp thuận, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua Quy

chế đề cử, ứng cử thành viên HĐQT và BKS nhiệm kỳ 2026 – 2030.

15. **Bà Nguyễn Thu Hà báo cáo và lấy ý kiến Đại hội danh sách ứng cử thành viên HĐQT và BKS nhiệm kỳ 2026-2030.** *(tài liệu đính kèm)*

Với 100% số phiếu biểu quyết chấp thuận, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua danh sách ứng cử thành viên HĐQT, BKS nhiệm kỳ 2026-2030.

16. **Bà Cao Thị Thu Hằng trình bày và lấy ý kiến Đại hội Thể lệ bầu cử thành viên HĐQT và BKS nhiệm kỳ 2026-2030.** *(tài liệu đính kèm)*

Với 100% số phiếu biểu quyết chấp thuận, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua Thể lệ bầu cử thành viên HĐQT, BKS nhiệm kỳ 2026-2030.

THẢO LUẬN CÁC TỜ TRÌNH CỦA ĐẠI HỘI VÀ Ý KIẾN GIẢI TRÌNH

Đại diện cổ đông Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết tỉnh An Giang:

Cổ đông cơ bản thống nhất với các báo cáo, tờ trình của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát. Tuy nhiên, cổ đông có 3 ý kiến đề nghị được làm rõ:

Thứ nhất, đề nghị Chủ tọa giải trình về khoản nợ vay tài chính 737 tỷ đồng trong Báo cáo tài chính.

Thứ hai, về Tờ trình phương án phát hành cổ phiếu trả cổ tức, đề nghị Chủ tọa và Hội đồng quản trị chi trả bằng tiền mặt cho cổ đông.

Thứ ba, về Tờ trình phương án chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, đề nghị xem xét lại chưa phát hành trong thời gian này, vì trong phương án sử dụng có nêu là phát hành thêm để trả nợ vay ngân hang, bổ sung vốn lưu động, nhưng trong báo cáo tài chính thể hiện lượng tiền mặt của công ty, khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu ngắn hạn, trả trước người bán còn nhiều, vì vậy việc phát hành thêm cổ phiếu là chưa hợp lý, đề nghị không thông qua.

Cổ đông 2:

Cổ đông cơ bản thống nhất giải pháp, kế hoạch hoạt động, kết quả sản xuất kinh doanh của công ty. Tuy nhiên, về phương án chia cổ tức bằng cổ phiếu và phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ là hai phương án chưa thống nhất. Cụ thể, phương án chia cổ tức 30% bằng cổ phiếu thì vốn điều lệ sau đó là 455 tỷ đồng, kế tiếp là phương án phát hành thêm cổ phiếu chào bán với tỷ lệ 1:1 thì vốn điều lệ sau đó là 700 tỷ đồng. Vì vậy hai phương án trên có mâu thuẫn và không phù hợp hay không? Trường hợp 30% cổ tức chia bằng tiền mặt, sau đó phát hành thêm cổ phiếu chào bán theo tỷ lệ 1:1 để tăng vốn điều lệ lên 700 tỷ đồng là hoàn toàn phù hợp. Vì vậy đề nghị Hội đồng quản trị xem xét lại.

Ý kiến về kết quả kinh doanh, kết quả năm 2025 tăng trưởng tốt hơn năm 2024 và quý 1 năm 2026 tăng tốt hơn so với cùng kỳ, tuy nhiên giá cổ phiếu liên tục giảm, vấn đề thanh khoản ngày càng hẹp thì có vấn đề gì hay không ?

Cổ đông 3:

Thứ nhất, về việc phát hành thêm cổ phiếu tăng vốn để phục vụ hoạt động sản xuất

kinh doanh thì không nên tăng quá nhiều, nên tăng từ 30-50% để sử dụng vốn hợp lý hơn, sau đó nếu công ty có sử dụng tiền để trợ nợ vay ngân hàng thì lãi suất vẫn hợp lý, công ty nên trả dần chứ không nên trả hết nợ vay ngân hàng vì sẽ không hiệu quả. Công ty nên tăng vốn dần dần theo tiến độ kinh doanh để việc sử dụng vốn tốt hơn.

Thứ hai, đề nghị Công ty trình bày rõ hơn về kế hoạch định hướng hoạt động của Hội đồng quản trị cho nhiệm kỳ mới.

Cổ đông 4:

Thứ nhất, tài liệu phát cho cổ đông còn sơ sài, nên bổ sung danh mục các nội dung chính, cổ đông lớn để cổ đông nắm được tình hình hoạt động và tình hình đầu tư của công ty.

Thứ hai, về việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức, nên trả cổ tức bằng tiền mặt cho cổ đông.

Thứ ba, đề nghị làm rõ về việc vay ngân hàng phục vụ cho hoạt động kinh doanh gì.

Cổ đông 5:

Trong bối cảnh lãi suất ngân hàng tăng cao, tăng trưởng tín dụng hạn chế, cổ đông đồng ý với kế hoạch tăng vốn của công ty. Đề nghị Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trình bày rõ hơn sau khi tăng vốn thành công thì lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu có đảm bảo mức tăng trưởng đều đặn, cũng như quy mô vốn có tăng trong nhiệm kỳ 5 năm sắp tới hay không.

Cổ đông 6:

Mong muốn Ban Lãnh đạo chia sẻ về kế hoạch hoạt động sắp tới trong tình hình giá cổ phiếu của công ty đang giảm.

Chủ tọa thay mặt Chủ tọa đoàn có một số ý kiến hồi đáp như sau:

Thứ nhất, về khoản đầu tư tài chính, Hội đồng quản trị có quyết định đầu tư tài chính khi có cơ hội và mang lại lợi nhuận cho công ty, lợi nhuận phát sinh từ đầu tư tài chính thể hiện trên Báo cáo tài chính, mời Quý cổ đông tham khảo.

Thứ hai, về phương án phát hành cổ phiếu trả cổ tức, phát hành tăng vốn, quan điểm của Hội đồng quản trị và Ban lãnh đạo công ty là để đảm bảo lợi ích của cổ đông hiện hữu, Hội đồng quản trị sẽ họp và trình phương án về việc phát hành tăng vốn và trả cổ tức thực hiện đồng thời.

Thứ ba, về việc tăng vốn điều lệ, việc Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông tăng vốn là sự tư duy và tầm nhìn để tạo ra sự an toàn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong tình hình thế giới đang bất ổn, Hội đồng quản trị xin phép tiếp thu ý kiến về định hướng 5 năm tới đối với sự phát triển của công ty và thông báo đến cổ đông về chiến lược 5 năm phát triển.

Thứ tư, về tài liệu họp cổ đông, trong Báo cáo tài chính cũng như trên website công ty, website Sở giao dịch chứng khoán đều có thông tin về cổ đông lớn của công ty, Quý cổ đông có thể tham khảo, xin tiếp thu ý kiến về việc cần chuẩn bị kỹ lưỡng hơn cho đại hội.

Thứ năm, về việc vay vốn ngân hàng để kinh doanh, việc vay vốn của Công ty có sự đánh giá khắc khe từ phía ngân hàng, mục đích vay để phục vụ các hoạt động kinh doanh cốt lõi của công ty,

Thứ sáu, về việc tăng vốn thì lợi nhuận có đảm bảo không, thị trường của Công ty ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long có lợi thế về lúa gạo và thủy sản nước ngọt, công ty vô cùng mong muốn có sự đồng hành của các cổ đông, có thế mạnh về vốn thì cơ hội nhiều và khả năng thành công cao, nhất là đối với đơn vị có lịch sử 36 năm của tỉnh An Giang như Công ty.

Thứ bảy, giá cổ phiếu và thanh khoản là câu chuyện của thị trường, do việc tập trung thời gian vào điều hành và quản trị công ty thì việc giao dịch thị trường không nằm trong khả năng của Ban Điều hành, hy vọng trong nhiệm kỳ Hội đồng quản trị và Ban Điều hành mới sẽ tạo ra đột phá, cố gắng chia cổ tức bằng tiền mặt cho cổ đông, giá và sự nhìn nhận của thị trường dành cho cổ phiếu công ty sẽ tốt hơn.

17. Bà Cao Thị Thu Hằng hướng dẫn cổ đông thực hiện biểu quyết các tờ trình ĐHĐCĐ bằng phiếu biểu quyết và thực hiện bầu thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2026-2030 và thành viên BKS nhiệm kỳ 2026-2030.

Kết quả biểu quyết:

STT	NỘI DUNG	Kết quả biểu quyết					
		Đồng ý		Không đồng ý		Không có ý kiến	
		Số CP có quyền biểu quyết có mặt tại Đại hội	Tỷ lệ %	Số CP có quyền biểu quyết có mặt tại Đại hội	Tỷ lệ %	Số CP có quyền biểu quyết có mặt tại Đại hội	Tỷ lệ %
1	Báo cáo hoạt động của HĐQT năm 2025 và kế hoạch năm 2026.	25.915.295	100	0	0	0	0
2	Báo cáo của Ban TGĐ về hoạt động SXKD năm 2025 và kế hoạch SXKD năm 2026.	25.915.295	100	0	0	0	0
3	Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2025.	25.915.295	100	0	0	0	0
4	Báo cáo của Ban kiểm soát năm 2025.	25.915.295	100	0	0	0	0
5	Tờ trình về việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025.	25.913.295	99,99	2.000	0,01	0	0
6	Tờ trình về việc báo cáo thù lao của HĐQT, BKS năm 2025 và mức thù lao của HĐQT, BKS năm 2026.	25.915.295	100	0	0	0	0
7	Tờ trình lựa chọn công ty kiểm toán BCTC năm 2026.	25.915.295	100	0	0	0	0

STT	NỘI DUNG	Kết quả biểu quyết					
		Đồng ý		Không đồng ý		Không có ý kiến	
		Số CP có quyền biểu quyết có mặt tại Đại hội	Tỷ lệ %	Số CP có quyền biểu quyết có mặt tại Đại hội	Tỷ lệ %	Số CP có quyền biểu quyết có mặt tại Đại hội	Tỷ lệ %
8	Tờ trình Sửa đổi Điều lệ.	25.837.395	99,7	0	0	77.900	0,3
9	Tờ trình phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông	21.902.745	84,52	4.012.550	15,48	0	0
10	Tờ trình Phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ	22.036.445	85,03	3.800.950	14,67	77.900	0,3

Kết quả bầu cử thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2026-2030

Stt	Họ và tên	Số phiếu bầu	Tỷ lệ số phiếu bầu/Tổng số CP có quyền BQ tham dự ĐH (%)
1.	Đặng Quang Thái	27.863.595	107,52
2.	Bùi Trọng Dần	25.113.695	96,91
3.	Phùng Trọng Kiên	25.113.695	96,91
4.	Vũ Đình Hưng	25.384.195	97,95
5.	Nguyễn Thu Hà	25.913.695	99,99

Kết quả bầu cử thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2026-2030

Stt	Họ và tên	Số phiếu bầu	Tỷ lệ số phiếu bầu/Tổng số CP có quyền BQ tham dự ĐH (%)
1.	Nguyễn Thị Thùy Trang	26.823.195	103,5
2.	Đàm Thị Thu Hà	25.380.195	97,94
3.	Đinh Sao Khuê	25.380.195	97,94

C. THÔNG QUA BIÊN BẢN, NGHỊ QUYẾT ĐHĐCĐ THƯỜNG NIÊN 2026 CỦA CÔNG TY:

Bà **Phạm Thị Ngọc Diễm** thay mặt Thư ký đoàn trình bày dự thảo Biên bản và dự thảo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026.

Ông **Đặng Quang Thái** - Chủ tọa đoàn, điều khiển Đại hội biểu quyết thông qua Biên bản và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026.

Với 100% số phiếu biểu quyết thống nhất đạt 100% tổng số cổ phần của cổ đông tham dự, Đại hội đã thông qua nội dung Biên bản và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026.

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang kết thúc vào lúc 12 giờ 05 phút cùng ngày.

TM. THƯ KÝ ĐOÀN	**TM. CHỦ TỌA ĐOÀN**
Phạm Thị Ngọc Diễm	**Đặng Quang Thái**

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

---oOo---

Số: 44/2026/NQ.ĐHĐCD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

---oOo---

An Giang, ngày 29 tháng 04 năm 2026

NGHỊ QUYẾT
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2026

- *Căn cứ Luật Doanh nghiệp số số 59/2020/QH14 được Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020;*
- *Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm An Giang (Công ty);*
- *Căn cứ Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 của Công ty ngày 29/4/2026.*

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Thông qua Báo cáo của Hội đồng quản trị về kết quả hoạt động năm 2025 và phương hướng hoạt động năm 2026.

Điều 2. Thông qua Báo cáo của Ban Tổng Giám Đốc về kết quả sản xuất kinh doanh năm 2025 của Công ty với các chỉ tiêu cơ bản như sau:

CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2025	% TH so với KH
Tổng doanh thu thuần	**Tr.đ**	**2.895.843**	**2.523.519**	**114,30**
Tổng chi phí	**Tr.đ**	**2.836.616**	**2.437.336**	**113,75**
Lợi nhuận trước thuế	**Tr.đ**	**59.227**	**39.950**	**148,25**
Thuế TNDN	**Tr.đ**	**11.907**	**7.990**	**149,02**
Lợi nhuận sau thuế	**Tr.đ**	**47.319**	**31.960**	**148,06**
Xuất khẩu gạo				
+ Kim ngạch xuất	Tr.USD	15	28	53,57
+ Sản lượng xuất	Tấn	24.107	47.000	51,29
Nhập khẩu nguyên liệu thức ăn				
+ Kim ngạch nhập	Tr.USD	0,211	0,20	105,5
+ Sản lượng nhập	Tấn	156,22	140,00	111,59
Sản lượng tiêu thụ TĂCN TS	**Tấn**			
- Thức ăn bán ngoài	Tấn	28.295	32.500	87,06
+ Tiêu thụ nội bộ	Tấn	3.236	4.500	71,91

Điều 3. Thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026 của Công ty với các chỉ tiêu cơ bản như sau:

- Doanh thu: **3.780.500** triệu đồng.
- Lợi nhuận trước thuế: **94.419** triệu đồng.

Điều 4. Thông qua Báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty đã được kiểm toán.

Điều 5. Thông qua Báo cáo hoạt động năm 2025 của Ban kiểm soát.

Điều 6. Thông qua Tờ trình phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025.

Điều 7. Thông qua Tờ trình thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2025 và mức thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2026 cụ thể:

1. Chi trả thù lao cho HĐQT, BKS năm 2025: 504.000.000 đồng.
2. Kế hoạch chi trả thù lao, khen thưởng các thành viên HĐQT, BKS năm 2026:

Kế hoạch thù lao HĐQT, BKS năm 2026 tạm thời không hưởng. Sau khi kết quả kinh doanh năm 2026 có hiệu quả, HĐQT sẽ trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2027 phê duyệt mức thù lao năm 2026 để chi cho HĐQT, BKS cụ thể sau.

Điều 8. Thông qua Tờ trình của Ban kiểm soát về việc ĐHĐCĐ Công ty ủy quyền cho Hội đồng quản trị lựa chọn công ty kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2026 của Công ty.

Điều 9. Thông qua Tờ trình sửa đổi Điều lệ Công ty, Trong đó có chỉnh sửa Điều 3 Người Đại diện theo pháp luật của Công ty: Công ty có 01 Người Đại diện theo pháp luật là Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Điều 10. Thông qua Tờ trình phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông.

Điều 11. Thông qua Tờ trình Phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ

Điều 12. Thông qua Tờ trình miễn nhiệm thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2021-2025 và bầu thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2026-2030.

Điều 13. Thông qua Tờ trình miễn nhiệm thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2021-2025 và bầu thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2026-2030.

Điều 14. Thông qua kết quả bầu cử Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang nhiệm kỳ 2026-2030 như sau:

STT	Họ và tên	Chức danh	CCCD/CMT	Địa chỉ thường trú
1	Đặng Quang Thái	Thành viên HĐQT		
2	Bùi Trọng Dần	Thành viên HĐQT		

STT	Họ và tên	Chức danh	CCCD/CMT	Địa chỉ thường trú
3	Phùng Trọng Kiên	Thành viên HĐQT		
4	Vũ Đình Hưng	Thành viên HĐQT		
5	Nguyễn Thu Hà	Thành viên HĐQT		

Điều 15. Thông qua kết quả bầu cử Thành viên Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang nhiệm kỳ 2026-2030 như sau:

STT	Họ và tên	Chức danh	CCCD/CMT	Địa chỉ thường trú
1	Nguyễn Thị Thúy Trang	Thành viên BKS		
2	Đàm Thị Thu Hà	Thành viên BKS		
3	Đinh Sao Khuê	Thành viên BKS		

Điều 16. Nghị quyết này đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 thông qua và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29/4/2026.

Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm chỉ đạo, giám sát Ban điều hành tổ chức thực hiện các nội dung của Nghị quyết theo đúng quy định của Điều lệ tổ chức và hoạt động Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm An Giang và pháp luật hiện hành./.

Nơi nhận:
- Sở GDCK TP.Hồ Chí Minh;
- Cổ đông AFIEX;
- Các thành viên HĐQT, BKS AFIEX;
- Lưu: VT, TK.HĐQT.

TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỌA ĐẠI HỘI

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG TỈNH AN GIANG

Đặng Quang Thái

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do- Hạnh phúc**
Số: 13 /NQ-HĐQT.2026	*An Giang, ngày 08 tháng 6 năm 2026*

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

- *Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020;*
- *Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 do Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15 ngày 01 tháng 01 năm 2025 và các văn bản liên quan;*
- *Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật chứng khoán;*
- *Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ chi tiết một số điều của Luật Chứng khoán;*
- *Thông tư số 118/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về chào bán, phát hành chứng khoán, chào mua công khai, mua lại cổ phiếu, đăng ký công ty đại chúng và hủy tư cách công ty đại chúng;*
- *Thông tư 115/2025/TT-BTC ngày 15/12/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 118/2020/TT-BTC ngày 30/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về chào bán, phát hành chứng khoán, chào mua công khai, mua lại cổ phiếu, đăng ký công ty đại chúng và hủy tư cách công ty đại chúng*
- *Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm An Giang;*
- *Căn cứ Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2026 của CTCP Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm An Giang;*
- *Căn cứ Tờ trình đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 v/v Phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ.*
- *Căn cứ Biên bản họp HĐQT ngày 08 tháng 6 năm 2026.*

QUYẾT NGHỊ

Điều 1: Thông qua việc triển khai thực hiện Phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 thông qua tại Nghị quyết số 44/2026/NQ.ĐHĐCĐ ngày 29/04/2026

(Chi tiết phương án chào bán và phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán tại Phụ lục đính kèm)

Điều 2: Thông qua phương án đảm bảo tỷ lệ sở hữu nước ngoài

Hội đồng quản trị thông qua phương án đảm bảo việc chào bán thêm cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sơ hữu nước ngoài đối với tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty là 0%.

Phương án đảm bảo tỷ lệ sở hữu nước ngoài của đợt chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu dựa trên:

- Công văn số 3424/UBCK-PTTT ngày 07/07/2021 về hồ sơ thông báo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại CTCP Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang, theo đó tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa của Công ty là 0%. Công ty đã thực hiện Công bố thông tin về tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa theo đúng quy định;

- Ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông cho Hội đồng quản trị về việc thông qua phương án đảm bảo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại Nghị quyết 44/2026/NQ.ĐHĐCĐ ngày 29/04/2026 thông qua Tờ trình đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 v/v Phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ.

Điều 3: Thông qua các cam kết như sau:

- Cam kết của tổ chức phát hành về việc không vi phạm quy định về sở hữu chéo của Luật Doanh nghiệp

- Công ty cam kết thực hiện đăng ký bổ sung toàn bộ số cổ phiếu được chào bán thêm với Tổng Công ty lưu ký và bù trừ Chứng khoán Việt Nam và đăng ký niêm yết bổ sung đối với số lượng cổ phiếu chào bán thêm với Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc đợt chào bán theo quy định của phát luật.

- Cam kết của tổ chức phát hành về việc không làm tăng tỷ lệ sở hữu nước ngoài.

- Cam kết Công ty không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án về một trong các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế mà chưa được xóa án tích

Điều 4: Hội đồng quản trị giao và ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng quản trị và/hoặc Tổng Giám đốc tổ chức thực hiện công việc, thủ tục và quyết định ban hành, điều chỉnh, bổ sung các văn bản, tài liệu để triển khai Phương án chào bán cổ phiếu cho cổ đông bao gồm nhưng không hạn chế những nội dung sau:

1. Quyết định thời điểm triển khai phương án chào bán, thời điểm chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền, thời điểm và tiến độ chào bán cổ phiếu để tăng vốn điều lệ, bảo đảm lợi ích cổ đông.

2. Xây dựng và thông qua các tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư để phân phối số cổ phiếu lẻ, cổ phiếu cổ đông từ chối mua; chủ động đàm phán và lựa chọn nhà đầu tư để phân phối số cổ phiếu nêu trên theo nội dung phương án chào bán. Để đảm bảo đợt chào bán đạt kết quả cao nhất, HĐQT Công ty có thể xin phép UBCKNN cho gia hạn thời gian chào bán theo quy định pháp luật liên quan. Trường hợp kết thúc thời gian gia hạn chào bán mà không thể chào bán hết số lượng cổ phiếu đã đăng ký thì coi như số lượng cổ phiếu chào bán bằng số lượng cổ phiếu thực tế đã phân phối. HĐQT căn cứ trên tình hình chào bán thực tế, quyết định số lượng cổ phiếu chào bán thực tế và mức vốn điều lệ thực tế tăng thêm.

3. Căn cứ trên tình hình chào bán thực tế, quyết định số lượng cổ phiếu chào bán thực tế và mức vốn điều lệ thực tế tăng thêm. Chủ động thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan sau khi hoàn thành việc tăng vốn: thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, sửa đổi khoản mục về vốn điều lệ trong Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và các giấy tờ pháp lý khác theo quy định của pháp luật.

4. Triển khai việc thực hiện và ký các hồ sơ cần thiết để đăng ký cổ phiếu bổ sung với Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và đăng ký niêm yết bổ sung số cổ phiếu phát hành thêm tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Triển khai việc thực hiện phương án sử dụng tiền theo kết quả của đợt chào bán, đảm bảo theo đúng mục đích chào bán, đảm bảo lợi ích của cổ đông, Công ty và tuân thủ quy định của pháp luật và báo cáo Đại hội đồng cổ đông trong kỳ họp Đại hội cổ đông gần nhất.

6. Triển khai việc sửa đổi các điều khoản nội dung liên quan đến Vốn điều lệ, cổ phần tại mục Vốn điều lệ trong Điều lệ Công ty cập nhật theo vốn điều lệ thực tế sau khi hoàn tất đợt chào bán cổ phiếu.

7. Chủ động quyết định và triển khai thực hiện các công việc khác (nếu phát sinh) để đảm bảo đợt chào bán thành công.

8. Tùy từng trường hợp cụ thể, Hội đồng quản trị sẽ thực hiện uỷ quyền cho Tổng Giám đốc để thực hiện một hoặc một số các công việc cụ thể nêu trên đây.

Điều 5: Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Công ty và các cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

Nơi nhận:
- Như Điều5;
- Ban kiểm soát;
- Lưu: VT, TK.HĐQT.

Đặng Quang Thái

PHỤ LỤC

PHƯƠNG ÁN CHÀO BÁN THÊM CỔ PHIẾU RA CÔNG CHÚNG, MỤC ĐÍCH VÀ PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT CHÀO BÁN

I. PHƯƠNG ÁN CHÀO BÁN THÊM CỔ PHIẾU RA CÔNG CHÚNG

1	**Tên tổ chức chào bán:**	Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm An Giang
2	**Tên cổ phiếu chào bán:**	Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm An Giang
3	**Mã cổ phiếu**	AFX
4	**Loại cổ phiếu**	Cổ phiếu phổ thông
5	**Mệnh giá**	10.000 đồng/cổ phiếu
6	**Vốn điều lệ hiện tại:**	350.000.000.000 đồng
7	**Cổ phiếu quỹ:**	0 cổ phiếu
8	**Tổng số cổ phiếu đang lưu hành**	35.000.000 cổ phiếu
9	**Tổng số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán tối đa**	35.000.000 cổ phiếu (*Ba mươi lăm triệu cổ phiếu*).
10	**Tổng trị giá chào bán dự kiến theo mệnh giá tối đa**	**350.000.000.000 đồng** (*Ba trăm năm mươi tỷ đồng*).
11	**Giá chào bán**	10.000 đồng/ cổ phiếu
12	**Phương thức chào bán**	Chào bán cho Cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua.
13	**Vốn điều lệ dự kiến sau chào bán thành công cho cổ đông hiện hữu**	**700.000.000.000 đồng** (*Bảy trăm tỷ đồng*).
14	**Tỷ lệ phát hành**	Theo Ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ), Hội đồng quản trị (HĐQT) xác định tỷ lệ phát hành tại thời điểm thông qua việc triển khai Phương án chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu như sau: Tỷ lệ phát hành = Số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán/số lượng cổ phiếu đang lưu hành, cụ thể: - Số lượng cổ phiếu dự kiến chào: 35.000.000 cổ phiếu - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 35.000.000 cổ phiếu - Tỷ lệ phát hành là 100%
15	**Đối tượng của đợt chào bán**	Cổ đông hiện hữu có tên trong Danh sách người sở hữu chứng khoán tại thời điểm chốt danh sách cổ đông để thực hiện chào bán do Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) cung cấp.

16	**Nguyên tắc xác định giá chào bán cổ phiếu**	Mức giá cổ phiếu (cp) dự kiến chào bán cho cổ đông hiện hữu được xác định dựa trên cơ sở so sánh Giá trị sổ sách, giá giao dịch trên thị trường trên nguyên tắc đảm bảo hài hòa lợi ích của cổ đông và doanh nghiệp, cũng như khả năng thành công của đợt chào bán. - Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12/2025: 14.895 đồng/cp - Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/03/2026: 15.411 đồng/cp - Giá tham chiếu tại ngày 05/06/2026: 10.400 đồng/cp Dựa trên giá trị sổ sách, giá trị thị trường của cổ phiếu AFX, căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 126 Luật Doanh nghiệp 2020 và Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2026 đã thông qua Tờ trình v/v phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ với mức giá chào bán là: 10.000 đồng/cổ phần.
17	**Tỷ lệ thực hiện quyền: 1:1**	Nghĩa là tại ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền, mỗi cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu được hưởng 01 quyền, cứ 01 quyền được mua thêm 01 cổ phiếu mới. Cổ phiếu quỹ không được phân bổ quyền mua.
18	**Phương thức phân phối**	Cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền, sau khi nhận được Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
19	**Chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu**	Cổ đông sở hữu quyền mua có thể chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu của mình cho một hoặc nhiều cá nhân/tổ chức khác. Bên nhận chuyển nhượng quyền mua sẽ không được chuyển nhượng quyền cho Bên thứ ba. Các Cổ đông trong tình trạng hạn chế chuyển nhượng vẫn được nhận quyền mua cổ phiếu.
20	**Phương án xử lý cổ phiếu lẻ**	Số cổ phiếu phát hành thêm cho mỗi cổ đông hiện hữu sẽ được làm tròn đến hàng đơn vị theo nguyên tắc làm tròn xuống, phần cổ phiếu lẻ phát sinh (nếu có) sẽ được hủy bỏ
21	**Phương án xử lý cổ phiếu không chào bán hết do cổ đông hiện hữu không thực hiện quyền mua**	Theo Ủy quyền của ĐHĐCĐ, HĐQT sẽ quyết định việc phân phối toàn bộ số cổ phiếu không chào bán hết do cổ đông hiện hữu không thực hiện quyền mua cho các nhà đầu tư/cổ đông khác với giá không thấp hơn giá chào bán cho cổ đông hiện hữu, Số cổ phiếu không chào bán hết nếu thực hiện phân phối tiếp sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán, trừ trường hợp số cổ phiếu này được tổ chức bảo lãnh chào bán mua theo cam kết tại hợp đồng bảo lãnh chào bán (nếu có). Trong trường hợp hết hạn phân phối cổ phiếu theo quy định của pháp luật (bao gồm cả thời gian được gia hạn nếu có), nếu vẫn còn cổ phiếu chưa phân phối hết thì số cổ phiếu chưa phân phối hết này được huỷ và HĐQT ra quyết định kết thúc đợt chào bán.

22	**Thời gian dự kiến thực hiện**	Trong năm 2026, Hội đồng quản trị quyết định thời điểm phù hợp sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng theo quy định.

23 **Mức độ pha loãng cổ phiếu sau đợt chào bán**

Việc chào bán thêm cổ phiếu cho Cổ đông hiện hữu sẽ có thể xuất hiện rủi ro pha loãng khi số lượng cổ phiếu tăng thêm. Các rủi ro pha loãng bao gồm:

+ Pha loãng tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết xảy ra khi Công ty chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, tùy trường hợp cổ đông thực hiện quyền mua của mình sẽ khiến tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của cổ đông bị pha loãng. Trong trường hợp cổ đông thực hiện toàn bộ quyền mua của mình, tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của cổ đông sẽ không thay đổi. Trong trường hợp cổ đông từ bỏ hoặc chuyển nhượng quyền mua, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết của cổ đông hiện hữu sẽ bị giảm (so với ngày chốt danh sách thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành thêm).
Công thức tính tỷ lệ sở hữu như sau:

$$\textit{Tỷ lệ sở hữu} = \frac{\text{Số lượng cổ phiếu nắm giữ}}{\text{Tổng số cổ phiếu lưu hành}}$$

Như vậy, trong trường hợp Tổng số cổ phiếu lưu hành tăng lên mà Số lượng cổ phiếu nắm giữ của cổ đông không tăng lên thì tỷ lệ sở hữu của cổ đông đó bị giảm xuống, làm pha loãng tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của cổ đông đó.

+ Pha loãng thu nhập trên mỗi cổ phiếu **(EPS)** xảy ra khi số lượng cổ phiếu tăng nhanh hơn mức tăng lợi nhuận, làm cho lợi nhuận phân bổ cho mỗi cổ phần giảm xuống. Điều này xảy ra sau khi hoàn thành đợt chào bán cổ phiếu EPS sẽ bị pha loãng do tăng Tổng số lượng cổ phiếu lưu hành và việc sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu chưa tạo doanh thu và lợi nhuận trong năm chào bán

Công thức EPS cơ bản:

$$EPS = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng số cổ phiếu lưu hành bình quân}}$$

+ Pha loãng **giá trị sổ sách (Book Value per Share – BVPS)** xảy ra khi Công ty phát hành thêm cổ phiếu với mức giá thấp hơn giá trị sổ sách hiện tại trên mỗi cổ phần. Sau khi hoàn thành đợt chào bán cổ phiếu, giá trị sổ sách của mỗi cổ phần sẽ có thể bị thay đổi trong trường hợp chào bán thấp hơn giá trị sổ sách của mỗi cổ phần tại thời điểm chào bán

Công thức

$$BV\,PS = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Số lượng cổ phiếu lưu hành}}$$

Sau phát hành thêm:

$$BVPS_{mới} = \frac{\text{VCSH cũ + Tiền thu từ phát hành}}{\text{Số CP cũ + Số CP phát hành thêm}}$$

+ Pha loãng giá giao dịch cổ phiếu tại ngày giao dịch không hưởng quyền mua cổ phiếu phát hành thêm

Khi công ty phát hành thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu vào ngày giao dịch không hưởng quyền (GDKHQ), giá tham chiếu của cổ phiếu sẽ được **điều chỉnh pha loãng** để phản ánh việc tổng số cổ phiếu tăng lên và Công ty tăng giá trị vốn chủ sở hữu từ vốn tăng thêm.

Công thức điều chỉnh:

$$P_{\text{điều chỉnh}} = \frac{P_{\text{đóng cửa trước GDKHQ}} + (P_{\text{phát hành}} \times t)}{1 + t}$$

Trong đó:

- $P_{\text{đóng cửa trước GDKHQ}}$: giá đóng cửa phiên trước ngày GDKHQ
- $P_{\text{phát hành}}$: giá phát hành thêm cho cổ đông hiện hữu
- t: tỷ lệ phát hành thêm

24	**Tỷ lệ chào bán thành công dự kiến tối thiểu**	Không áp dụng
25	**Quy định về tỷ lệ sở hữu của nước ngoài**	ĐHĐCĐ chấp thuận, uỷ quyền/giao cho Hội đồng Quản trị thông qua phương án đảm bảo việc chào bán cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài theo Điều lệ Công ty và quy định pháp luật.
26	**Hạn chế chuyển nhượng**	Số cổ phiếu do cổ đông hiện hữu mua theo quyền mua hoặc cổ phiếu nhà đầu tư mua do thực hiện quyền mua được chuyển nhượng từ cổ đông hiện hữu không bị hạn chế chuyển nhượng. Số cổ phiếu mà cổ đông hiện hữu từ chối mua/mua không hết được phân phối lại cho các nhà đầu tư khác sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong thời hạn 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán theo quy định của pháp luật
27	**Chào mua công khai**	Trường hợp cổ đông, nhà đầu tư tham gia mua cổ phiếu dẫn đến tỷ lệ sở hữu thuộc các ngưỡng phải chào mua công khai theo quy định tại Điều 35 Luật Chứng khoán 2019, thì không phải thực hiện thủ tục chào mua công khai
28	**Phương án bù đắp phần thiếu hụt vốn dự kiến huy động từ đợt chào bán**	Trong trường hợp số tiền thu được từ đợt chào bán không đạt được như dự kiến, ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT quyết định phương án sử dụng các nguồn vốn khác để bù đắp phần thiếu hụt cho mục đích sử dụng vốn. Phương án bù đắp đảm bảo phù hợp với thực tế hoạt động của Công ty tại thời điểm sử dụng vốn và sẽ được báo cáo cổ đông tại ĐHĐCĐ gần nhất.

II. MỤC ĐÍCH VÀ PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT CHÀO BÁN:

1. Mục đích chào bán:

Số tiền thu được từ đợt chào bán dự kiến được sử dụng để: ***(i)*** trả nợ vay Ngân hàng của Công ty nhằm giảm áp lực tài chính, tối ưu hóa lãi suất và tối ưu hóa thời gian trả nợ; ***(ii)*** bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhằm tăng năng lực sản xuất và tăng trưởng thị phần của Công ty.

- ***Với mục đích trả nợ vay Ngân hàng***: Số tiền thu được từ đợt chào bán sẽ được dùng để thanh toán gốc và lãi vay của các Ngân hàng còn dư nợ trên Báo cáo tài chính tại thời điểm hoàn thành đợt chào bán, bao gồm nhưng không giới hạn các Ngân hàng sau:

STT	DANH SÁCH CÁC NGÂN HÀNG
1	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) - Chi nhánh Bình Dương
2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) – Chi nhánh An Giang
3	Ngân hàng TNHH Indovina (IVB – Indovina)
4	Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển (PGBANK) – Chi nhánh An Giang
5	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) – Chi nhánh Thăng Long
6	Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SEABANK) – Chi nhánh An Giang
7	Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB) – Chi nhánh An Giang
8	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VP Bank) – Chi nhánh Hội sở Miền Nam, HCM

- ***Với mục đích Bổ sung vốn lưu động***: Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty năm 2025 và kế hoạch hoạt động kinh doanh năm 2026 được HĐQT trình ĐHĐCĐ thường niên 2026, Doanh thu thuần của Công ty năm 2026 dự kiến là 3.780 tỷ đồng tăng 967 tỷ đồng so với năm 2025. Theo tính toán của Công ty với mức tăng doanh thu nói trên nhu cầu vốn lưu động của Công ty trong năm 2026 sẽ cần tăng thêm khoảng 160 tỷ đồng. Chính vì vậy, trong năm 2026 nhu cầu tăng vốn điều lệ của Công ty là cấp thiết để đáp ứng mục tiêu tăng trưởng được đề ra. Do đó, số tiền thu được từ đợt chào bán sẽ được sử dụng cho việc bổ sung vốn lưu động nhằm đạt mục tiêu tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận của Công ty trong năm 2026.

2. Phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán:

Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán (theo mệnh giá) dự kiến là **350.000.000.000 đồng** *(Ba trăm năm mươi tỷ đồng)* sẽ được sử dụng như sau:

STT	Mục đích sử dụng vốn	Kế hoạch sử dụng dự kiến	Số tiền sử dụng dự kiến	Thời gian sử dụng dự kiến
1	Trả nợ vay Ngân hàng	60% số tiền thu được từ đợt chào bán	**210.000.000.000** đồng *(Hai trăm mười tỷ đồng)*	Kể từ năm 2026, ngay khi Ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận kết quả đợt chào bán
2	Bổ sung vốn lưu động	40% số tiền thu được từ đợt chào bán	**140.000.000.000** đồng *(Một trăm bốn mươi tỷ đồng)*	

Phương án chi tiết dự kiến cho việc sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán được tính toán và cụ thể hóa như sau:

- Với việc trả nợ vay Ngân hàng: Dự kiến 60% số tiền thu được từ đợt chào bán, tương ứng 210.000.000 đồng (Hai trăm mười tỷ đồng) được sử dụng là để trả gốc và lãi vay cho các ngân hàng theo Bảng 2.1 dưới đây. Tùy thuộc vào số tiền thu được thực tế từ đợt chào bán và giá trị dư nợ gốc và lãi vay cần trả, HĐQT sẽ quyết định số tiền trả nợ gốc và lãi thực tế cho từng ngân hàng

Bảng 2.1: Dư nợ vay và kế hoạch trả gốc và lãi vay 6 tháng cuối năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên ngân hàng vay	Dư nợ tại 03/31/2026	Kế hoạch trả gốc 6 tháng cuối năm 2026	Kế hoạch trả lãi 6 tháng cuối năm 2026	Kế hoạch trả gốc và lãi 6 tháng cuối năm 2026
1	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) - Chi nhánh Bình Dương	128.876.000.000	64.438.000.000	4.832.850.000	69.270.850.000
2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) – Chi nhánh An Giang	162.000.000.000	81.000.000.000	6.885.000.000	87.885.000.000
3	Ngân hàng TNHH Indovina (IVB – Indovina)	16.055.293.856	4.013.823.464	762.626.458	4.776.449.922
4	Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển (PGBANK) – Chi nhánh An Giang	9.918.000.000	3.306.000.000	371.925.000	3.677.925.000
5	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) – Chi nhánh Thăng Long	145.947.466.942	72.973.733.471	7.662.242.014	80.635.975.485
6	Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SEABANK) – Chi nhánh An Giang	90.545.729.360	45.272.864.680	5.432.743.762	50.705.608.442
7	Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB) – Chi nhánh An Giang	14.900.000.000	4.966.666.667	707.750.000	5.674.416.667

8	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VP Bank) – Chi nhánh Hội sở Miền Nam, HCM	199.934.013.653	99.967.006.827	9.396.898.642	109.363.905.468
	Tổng cộng	**768.176.503.811**	**375.938.095.108**	**36.052.035.876**	**411.990.130.984**
	Huy động từ chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu				**210.000.000.000**
	Huy động từ nguồn vốn khác				**201.990.130.984**

- Với bổ sung vốn lưu động: Dự kiến 40% số tiền thu được từ đợt chào bán, tương ứng 140.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi tỷ đồng) được sử dụng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh của Công ty theo Bảng 2.2 dưới đây. Vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh của Công ty được dùng để trả cho nhà cung cấp/đối tác thu mua gạo cho hoạt động xuất khẩu gạo của Công ty tại Bảng 2.3.

Bảng 2.2: Nhu cầu vốn lưu động năm 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	Tăng (giảm) Kế hoạch năm 2026 với Thực hiện năm 2025
1	Doanh thu thuần	2.813.622	3.781.395	967.773
2	Tài sản ngắn hạn	1.504.410	1.690.732	186.322
3	Nợ ngắn hạn	1.047.676	1.213.448	165.772
4	**Nhu cầu vốn lưu động**	**309.009**	**467.009**	**158.001**
5	Vòng quay vốn lưu động	9,1	8,1	
	Huy động từ chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu			**140.000**
	Huy động từ nguồn vốn khác			**18,001**

Bảng 2.3: Chi tiết dự kiến thanh toán cho Đối tác/Nhà cung cấp

STT	Nhà cung cấp/Đối tác	Số tiền thanh toán (đồng)	Dự kiến thời gian thanh toán	Mục đích thanh toán
1	Công ty TNHH Đầu tư thương mại dịch vụ Hoa Sen Tây Đô	30.000.000.000	6 tháng cuối năm 2026	Thanh toán tiền Mua gạo
2	Công ty TNHH Nông sản Anh Sơn	30.000.000.000	6 tháng cuối năm 2026	Thanh toán tiền Mua gạo

3	Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Miền Tây	40.000.000.000	6 tháng cuối năm 2026	Thanh toán tiền Mua gạo
4	Công ty TNHH XNK Đầu tư và phát triển Trường Thịnh	20.000.000.000	6 tháng cuối năm 2026	Thanh toán tiền Mua gạo
5	Công ty cổ phần thương mại và sản xuất lương thực thực phẩm DOTHACO	20.000.000.000	6 tháng cuối năm 2026	Thanh toán tiền Mua gạo
Tổng cộng		**140.000.000.000**		

Phụ thuộc vào số tiền thu được thực tế sau đợt chào bán theo ủy quyền của ĐHĐCĐ, HĐQT căn cứ vào tình hình cụ thể của Công ty để xây dựng phương án sử dụng vốn chi tiết, quyết định việc phân bổ số tiền thực tế thu được từ đợt chào bán cho từng mục đích chào bán, thứ tự ưu tiên sử dụng vốn và/hoặc sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh phương án sử dụng vốn, số tiền thu được từ đợt chào bán với giá trị thay đổi nhỏ hơn 50% số tiền thu được từ đợt chào bán (Theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 Nghị định 155/2020/NĐ-CP), phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty, kế hoạch phát triển chung của Công ty và đảm bảo lợi ích tối đa cho các cổ đông và phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

III. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG GIAO VÀ ỦY QUYỀN CHO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho HĐQT thực hiện các công việc có liên quan đến đợt phát hành như sau:

1. Quyết định việc sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh Phương án tăng vốn điều lệ đã được ĐHĐCĐ thông qua, xây dựng, chỉnh sửa và giải trình tất cả các hồ sơ, thủ tục liên quan đến đợt chào bán theo yêu cầu của các cơ quan quản lý (nếu có), nhằm triển khai phương án chào bán đạt được hiệu quả cao nhất, phù hợp với thực tiễn hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm An Giang, các quy định pháp luật liên quan, điều lệ Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm An Giang và quyền lợi cổ đông Công ty.

2. Quyết định thời điểm triển khai phương án chào bán, thời điểm chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền, thời điểm và tiến độ chào bán cổ phiếu để tăng vốn điều lệ, bảo đảm lợi ích cổ đông.

3. Xây dựng và thông qua các tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư để phân phối số cổ phiếu lẻ, cổ phiếu cổ đông từ chối mua; chủ động đàm phán và lựa chọn nhà đầu tư để phân phối số cổ phiếu nêu trên theo nội dung phương án chào bán. Để đảm bảo đợt chào bán đạt kết quả cao nhất, HĐQT Công ty có thể xin phép UBCKNN cho gia hạn thời gian chào bán theo quy định pháp luật liên quan. Trường hợp kết thúc thời gian gia hạn chào bán mà không thể chào bán hết số lượng cổ phiếu đã đăng ký thì coi như số lượng cổ phiếu chào bán bằng số lượng cổ phiếu thực tế đã phân phối. ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT căn cứ trên tình hình chào bán thực tế, quyết định số lượng cổ phiếu chào bán thực tế và mức vốn điều lệ thực tế tăng thêm.

4. Xây dựng và thông qua Phương án đảm bảo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty.

5. Quyết định việc sử dụng dịch vụ bảo lãnh phát hành, thông qua hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với đơn vị cung cấp dịch vụ đảm bảo đợt chào bán thành công và hiệu quả (nếu cần).

6. Căn cứ trên tình hình chào bán thực tế, quyết định số lượng cổ phiếu chào bán thực tế và mức vốn điều lệ thực tế tăng thêm. Chủ động thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan sau khi hoàn thành việc tăng vốn: thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, sửa đổi khoản mục về vốn điều lệ trong Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và các giấy tờ pháp lý khác theo quy định của pháp luật.

7. Triển khai và phê duyệt các hồ sơ cần thiết để đăng ký cổ phiếu bổ sung với Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và đăng ký niêm yết bổ sung số cổ phiếu phát hành thêm tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

8. Triển khai và điều chỉnh phương án sử dụng tiền theo kết quả của đợt chào bán, đảm bảo theo đúng mục đích chào bán, đảm bảo lợi ích của cổ đông, Công ty và tuân thủ quy định của pháp luật và báo cáo Đại hội đồng cổ đông trong kỳ họp Đại hội cổ đông gần nhất.

9. Sửa đổi các điều khoản nội dung liên quan đến Vốn điều lệ, cổ phần tại mục Vốn điều lệ trong Điều lệ Công ty cập nhật theo vốn điều lệ thực tế sau khi hoàn tất đợt chào bán cổ phiếu.

10. Chủ động quyết định và triển khai thực hiện các công việc khác (nếu phát sinh) để đảm bảo đợt chào bán thành công.

11. Tùy từng trường hợp cụ thể, Hội đồng quản trị được uỷ quyền cho Tổng Giám đốc để thực hiện một hoặc một số các công việc cụ thể nêu trên đây.

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do- Hạnh phúc**
Số: 14 /NQ-HĐQT.2026	*An Giang, ngày 08 tháng 6 năm 2026*

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

- *Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020;*
- *Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 do Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15 ngày 01 tháng 01 năm 2025 và các văn bản liên quan;*
- *Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật chứng khoán;*
- *Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm An Giang;*
- *Căn cứ Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2026 của CTCP Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm An Giang;*
- *Căn cứ Tờ trình đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 v/v Phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ.*
- *Căn cứ Biên bản họp HĐQT ngày 08 tháng 6 năm 2026.*

QUYẾT NGHỊ

Điều 1: Thông qua Tài khoản phong tỏa nhận tiền mua cổ phiếu từ đợt chào bán

Thông qua tài khoản phong tỏa nhận tiền mua cổ phiếu của đợt chào bán chi tiết như sau:

- Tên tài khoản: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu nông sản thực phẩm An Giang
- Số hiệu tài khoản: 69359688
- Nơi mở tài khoản: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – PGD Đền Lừ

Hội đồng quản trị giao cho Tổng Giám đốc quyết định việc chấm dứt phong tỏa và thực hiện các thủ tục cần thiết để chấm dứt phong tỏa tại tài khoản nêu trên sau khi có thông báo của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc đã nhận được Báo cáo kết quả chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu.

Điều 2: Thông qua Hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu gồm:

1. Giấy đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng
2. Bản cáo bạch
3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp
4. Điều lệ Công ty

5. Biên bản họp và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về việc thông qua phương án chào bán, phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán, thông qua việc niêm yết chứng khoán; kèm theo Tờ trình Phương án chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu

6. Nghị quyết của HĐQT thông qua triển khai thực hiện phương án phát hành thêm cổ phiếu ra công chúng

7. Nghị quyết của HĐQT thông qua hồ sơ đăng ký chào bán thêm cổ phiếu

8. Báo cáo tài chính của Công ty

- Báo cáo tài chính Q1 năm 2026 đã kiểm toán
- Báo cáo tài chính năm 2025 đã kiểm toán
- Báo cáo tài chính năm 2024 đã kiểm toán

9. Hợp đồng tư vấn hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng với công ty chứng khoán

10.Văn bản cam kết của tổ chức phát hành về việc không vi phạm quy định về sở hữu chéo của Luật Doanh nghiệp

11.Văn bản cam kết của tổ chức phát hành về việc đăng ký giao dịch cổ phiếu trên hệ thống giao dịch chứng khoán sau khi kết thúc đợt chào bán

12.Văn bản cam kết của tổ chức phát hành không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án về một trong các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế mà chưa được xóa án tích

13.Văn bản xác nhận của ngân hàng về việc mở tài khoản phong tỏa nhận tiền mua cổ phiếu của đợt chào bán.

Điều 3: Hội đồng quản trị giao và ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng quản trị và/hoặc Tổng Giám đốc tổ chức thực hiện các thủ tục liên quan để hoàn tất đợt phát hành.

Điều 4: Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Công ty và các cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Ban kiểm soát;
- Lưu: VT, TK.HĐQT.

M.S.D.N: 1500194481 - C.T.C.P
CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
TỈNH AN GIANG

Đặng Quang Thái

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 16/NQ-HĐQT.2026	*An Giang, ngày 07 tháng 08 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

(V/v Bổ sung nội dung triển khai phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- *Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020;*
- *Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 do Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15 ngày 01 tháng 01 năm 2025 và các văn bản liên quan;*
- *Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật chứng khoán;*
- *Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ chi tiết một số điều của Luật Chứng khoán;*
- *Thông tư số 118/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về chào bán, phát hành chứng khoán, chào mua công khai, mua lại cổ phiếu, đăng ký công ty đại chúng và hủy tư cách công ty đại chúng;*
- *Thông tư 115/2025/TT-BTC ngày 15/12/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 118/2020/TT-BTC ngày 30/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về chào bán, phát hành chứng khoán, chào mua công khai, mua lại cổ phiếu, đăng ký công ty đại chúng và hủy tư cách công ty đại chúng*
- *Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm An Giang;*
- *Căn cứ Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2026 của CTCP Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm An Giang;*
- *Căn cứ Tờ trình đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 v/v Phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ;*
- *Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HĐQT.2026 ngày 08/06/2026.*

QUYẾT NGHỊ

Điều 1: Thông qua Phương án sử dụng vốn chi tiết với nội dung thanh toán các

khoản nợ vay ngân hàng, chi tiết như sau:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên ngân hàng vay	Kế hoạch trả gốc 6 tháng cuối năm 2026	Kế hoạch trả lãi 6 tháng cuối năm 2026	Kế hoạch trả gốc và lãi 6 tháng cuối năm 2026	Số trả nợ từ nguồn tiền thu được từ đợt chào bán	Thời hạn trả nợ
1	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) - Chi nhánh Bình Dương	64.438.000.000	4.832.850.000	69.270.850.000	69.270.850.000	Trước 31/12/2026 hoặc ngay sau khi hoàn thành đợt chào bán
2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) – Chi nhánh An Giang	81.000.000.000	6.885.000.000	87.885.000.000	80.054.733.333	
3	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) – Chi nhánh Thăng Long	72.973.733.471	7.662.242.014	80.635.975.485	30.000.000.000	
4	Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SEABANK) – Chi nhánh An Giang	45.272.864.680	5.432.743.762	50.705.608.442	25.000.000.000	
5	Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB) – Chi nhánh An Giang	4.966.666.667	707.750.000	5.674.416.667	5.674.416.667	
Tổng cộng		**268.651.264.818**	**25.520.585.776**	**294.171.850.594**	**210.000.000.000**	

Điều 2. Thông qua phương án đảm bảo tỷ lệ sở hữu nước ngoài:

Trong danh sách cổ đông chốt ngày 30/06/2026 của Công ty có tồn tại cổ đông nước ngoài với số lượng cổ phiếu nắm giữ là 600 cổ phiếu chiếm tỷ lệ 0,002%, cổ đông nước ngoài nói trên phát sinh trước thời điểm Công ty xác định và thông báo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa theo quy định của Luật chứng khoán 2019 (có hiệu lực vào ngày 01/01/2021). Từ thời điểm đó, nhà đầu tư nước ngoài không được gia tăng tỷ lệ sở hữu

tại Công ty và số lượng cổ phiếu do nhà đầu tư nước ngoài nói trên sở hữu không gia tăng thêm. Việc tồn tại cổ đông nước ngoài nói trên là bất khả kháng và đã được khoanh lại để đảm bảo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa đã được thông báo.

Đối với đợt chào bán cho cổ đông hiện hữu đã được Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thường niên năm 2026 thông qua, thực hiện theo ủy quyền của ĐHĐCĐ, Hội đồng quản trị thông qua phương án đảm bảo việc chào bán thêm cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài đối với tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty là 0% như sau:

- Đối với cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách cổ đông chốt quyền được mua cổ phiếu phát hành thêm là người nước ngoài (nếu có) sẽ vẫn được phân bổ quyền mua theo tỷ lệ để đảm bảo lợi ích của cổ đông hiện hữu;
- Đối với việc chuyển nhượng quyền mua từ cổ đông sang nhà đầu tư khác đảm bảo nhà đầu tư được nhận chuyển nhượng quyền mua chỉ là các nhà đầu tư trong nước;
- Đối với việc phân phối cổ phiếu lẻ, cổ phiếu cổ đông không mua hết, cổ phiếu cổ đông không thực hiện quyền mua do Hội đồng quản trị quyết định, đảm bảo nguyên tắc chỉ thực hiện phân phối cho nhà đầu tư trong nước

Điều 3. Điều khoản thi hành:

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các phòng ban có liên quan thuộc Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm An Giang chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

ĐẶNG QUANG THÁI

Nơi nhận:
- HĐQT, BKS;
- Ban TGĐ;
- Lưu: VT.

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 18/NQ-HĐQT.2026	*An Giang, ngày 28 tháng 08 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

(V/v Bổ sung chi tiết phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- *Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020;*
- *Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 do Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15 ngày 01 tháng 01 năm 2025 và các văn bản liên quan;*
- *Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật chứng khoán;*
- *Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ chi tiết một số điều của Luật Chứng khoán;*
- *Thông tư số 118/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về chào bán, phát hành chứng khoán, chào mua công khai, mua lại cổ phiếu, đăng ký công ty đại chúng và hủy tư cách công ty đại chúng;*
- *Thông tư 115/2025/TT-BTC ngày 15/12/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 118/2020/TT-BTC ngày 30/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về chào bán, phát hành chứng khoán, chào mua công khai, mua lại cổ phiếu, đăng ký công ty đại chúng và hủy tư cách công ty đại chúng*
- *Căn cứ Điều lệ Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm An Giang;*
- *Căn cứ Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2026 của Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm An Giang;*
- *Căn cứ Tờ trình đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 v/v Phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ;*

QUYẾT NGHỊ

Điều 1: Thông qua bổ sung chi tiết phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán

Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán (theo mệnh giá) dự kiến là 350.000.000.000 đồng *(Ba trăm năm mươi tỷ đồng)* sẽ được sử dụng như sau:

STT	Mục đích sử dụng vốn	Số tiền sử dụng dự kiến (đồng)	Thời gian sử dụng dự kiến
1	**Bổ sung vốn lưu động**	**140.000.000.000**	Quý IV 2026 hoặc ngay sau khi hoàn thành đợt chào bán
1.1	Công ty TNHH Đầu tư thương mại dịch vụ Hoa Sen Tây Đô	30.000.000.000	
1.2	Công ty TNHH Nông sản Anh Sơn	30.000.000.000	
1.3	Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Miền Tây	40.000.000.000	
1.4	Công ty TNHH XNK Đầu tư và phát triển Trường Thịnh	20.000.000.000	
1.5	Công ty cổ phần thương mại và sản xuất lương thực thực phẩm DOTHACO	20.000.000.000	
2	**Trả nợ vay Ngân hàng**	**210.000.000.000**	
2.1	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) - Chi nhánh Bình Dương	69.270.850.000	
2.2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) – Chi nhánh An Giang	80.054.733.333	
2.3	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) – Chi nhánh Thăng Long	30.000.000.000	
2.4	Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SEABANK) – Chi nhánh An Giang	25.000.000.000	
2.5	Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB) – Chi nhánh An Giang	5.674.416.667	

Trong trường hợp kết thúc thời gian chào bán theo quy định, Công ty không chào bán hết số cổ phiếu như đăng ký, số tiền thu được từ đợt chào bán không đủ như dự kiến thì thứ tự mục đích ưu tiên, số tiền và nguồn tài trợ khác cần có như sau:

- Thứ tự mục đích ưu tiên: Số tiền thực tế thu được từ đợt chào bán sẽ được ưu tiên giải ngân để thanh toán cho nhà cung cấp/đối tác theo thứ tự ưu tiên sắp xếp tại bảng trên. Sau khi thanh toán cho nhà cung cấp/đối tác mà vẫn còn dư từ số tiền thu được từ đợt chào bán, Công ty tiến hành thanh toán các khoản vay đến hạn phải trả của các Ngân hàng nêu trên theo nguyên tắc: khoản vay đến hạn trước sẽ được thanh toán trước, không phân biệt khoản vay của Ngân hàng nào, đảm bảo nghĩa vụ thanh toán và tối ưu hiệu quả sử dụng vốn của Công ty.
- Phương án xử lý trong trường hợp cổ phiếu không phân phối hết: để thực hiện những mục đích đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, tùy vào tình hình thực tế, Hội đồng quản trị sẽ thực hiện các giải pháp như sau:
  - (i) Xin gia hạn đợt chào bán để tiếp tục chào bán nốt số cổ phiếu còn lại đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật;
  - (ii) Tiến hành thu hồi khoản đầu tư, các khoản phải thu khách hàng hoặc tìm kiếm thêm nguồn vốn vay từ các tổ chức tài chính khác với chi phí hợp lý để tài trợ.

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Công ty và các cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Ban kiểm soát;
- Lưu: VT, TK.HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

ĐẶNG QUANG THÁI